

TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN QUỐC GIA  
VIỆN TRIẾT HỌC

PHẠM VĂN ĐỨC

PHẠM TRÙ  
**QUI LUẬT**  
TRONG  
LỊCH SỬ TRIẾT HỌC  
PHƯƠNG TÂY



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN QUỐC GIA  
VIỆN TRIẾT HỌC

PHẠM VĂN ĐỨC

PHẠM TRÙ  
**QUI LUẬT**  
TRONG  
**LỊCH SỬ TRIẾT HỌC**  
**PHƯƠNG TÂY**



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

**TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN QUỐC GIA**  
**VIỆN TRIẾT HỌC**

**PHẠM VĂN ĐỨC**

**PHẠM TRÙ "QUY LUẬT"**  
**TRONG LỊCH SỬ TRIẾT HỌC**  
**PHƯƠNG TÂY**

**NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI**  
**HÀ NỘI 1997**

## LỜI NÓI ĐẦU

Vấn đề nhận thức và vận dụng đúng đắn những quy luật khách quan từ lâu đã được Đảng ta đặc biệt quan tâm. Bài học *tôn trọng và hành động theo quy luật khách quan* được nêu ở Đại hội VI của Đảng là một bằng chứng thể hiện sự quan tâm ấy<sup>1</sup>. Nhưng để có thể *tôn trọng và hành động theo quy luật khách quan*, chúng ta không thể không biết *cái gì có thể được coi là quy luật* trước, khi đi vào xác định một cách cụ thể những quy luật hiện đang tác động thực sự ở đất nước ta, mà chúng ta phải *tôn trọng và làm theo*. Nói cách khác, việc tìm hiểu bản thân phạm trù "quy luật", lịch sử nhận thức nó, cũng như những vấn đề hiện đang được đặt ra xung quanh phạm trù ấy là bước đi không thể thiếu được trong quá trình đưa Nghị quyết của Đảng vào cuộc sống.

Trong lịch sử triết học, sự kế thừa và phát triển những tư tưởng hợp lý của người đi trước là xu hướng chung và tất yếu của mọi trường phái triết học. Nhưng không phải ngay từ đầu, mà phải đến một giai đoạn nhất định của lịch sử, xu hướng đó mới được nhận thức. G. V. Ph. Hêgen là người đầu tiên chỉ ra xu hướng ấy khi trình bày quan niệm

---

1. Xem : *Đảng công sản Việt Nam*. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI. NXB Sự thật, Hà Nội, 1987, tr.30.

của mình về các vòng tròn của lịch sử triết học. Ông cho rằng triết học hiện đại là kết quả của những nguyên lý có từ trước đó. Thành thử, trong triết học không có một hệ thống nào bị lật đổ ; không phải một nguyên lý triết học nào đó bị lật đổ, mà chỉ có sự giả định rằng nguyên lý đó là định nghĩa tuyệt đối, cuối cùng bị lật đổ mà thôi. Như vậy, lịch sử triết học không phải là bảng liệt kê các ý kiến đối lập với chân lý, mà là sự phát triển cụ thể của triết học trên con đường nhận thức chân lý. Hêgen viết : "Các hệ thống triết học cũng có sự khác nhau, nhưng sự khác nhau của chúng (hoàn toàn) không phải lớn như sự khác nhau giữa trắng và ngọt, xanh và gồ ghề ; chúng đồng nhất với nhau ở chỗ tất cả chúng đều là các học thuyết triết học, đó chính là cái mà mọi người bỏ qua khi coi chúng như là các học thuyết triết học, là những quan điểm tách biệt"<sup>1</sup>. Phát triển quan điểm này, C. Mác cũng khẳng định rằng: "...Triết học của mỗi thời đại phải có một số vật tư tư tưởng nào đó do các triết học trước đó truyền lại, làm xuất phát điểm"<sup>2</sup>.

Trên tinh thần của quan điểm và yêu cầu đó, chuyên khảo này tập trung tìm hiểu sự kế thừa và phát triển những tư tưởng về quy luật trong lịch sử triết học phương Tây, kể từ thời Cổ đại cho tới khi xuất hiện triết học Mác-Lênin.

---

1. G. V. Ph. Hêgen. Tác phẩm, t. X. Nxb "Kinh tế - xã hội Quốc gia", Matxcơva, 1932, tr. 426, tiếng Nga.

2. C. Mác, F. Engen. Tuyển tập gồm 6 tập, t. VI. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1984, tr. 738.

Xuất phát từ những tư tưởng của C. Mác, F. Engen và V.I. Lênin, tác giả cố gắng góp tiếng nói của mình vào việc làm sáng tỏ thêm một số vấn đề hiện đang còn tranh luận xung quanh vấn đề quy luật, chẳng hạn đó là những vấn đề về các đặc trưng cơ bản nhất của quy luật xã hội, quy luật và điều kiện tác động của chúng, "hình thức biểu hiện của quy luật xã hội", về vai trò của nhu cầu và lợi ích trong quá trình nhận thức quy luật xã hội, về con đường nhận thức quy luật xã hội, v.v...

Sau cùng, chuyên khảo này là kết quả của sự gia công luận án phó tiến sĩ Triết học. Nhân đây, tác giả xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc tới GS, PTS. Nguyễn Trọng Chuẩn, người hướng dẫn luận án, tới GS. Lê Hữu Tầng, người đã góp nhiều ý kiến sâu sắc. Đồng thời, tác giả cũng chân thành cảm ơn Hội đồng khoa học Viện Triết học, cảm ơn GS, TS Nguyễn Duy Quý (chủ tịch) cùng toàn thể các thành viên Hội đồng chấm luận án nhà nước cho luận án "Sự kết thừa và phát triển trong quá trình nhận thức phạm trù "quy luật"<sup>0</sup> về những đóng góp quý giá trong học thuật.

## CHƯƠNG I

# SỰ KẾ THỪ VÀ PHÁT TRIỂN NHỮNG TƯ TƯỞNG VỀ QUY LUẬT TRONG LỊCH SỬ TRIẾT HỌC PHƯƠNG TÂY

### I. NHỮNG TƯ TƯỞNG SƠ KHAI VỀ QUY LUẬT

#### *1.1. Sự hình thành những tư tưởng đầu tiên về quy luật*

Các vấn đề xung quanh phạm trù "quy luật" là vấn đề vĩnh cửu của triết học. Nó thường xuyên được các trường phái triết học đặt ra và giải quyết từ các góc độ khác nhau và trên các lập trường khác nhau. Trong số những nhà triết học có nhiều đóng góp vào việc lý giải phạm trù "quy luật" trước hết phải kể đến công lao của các nhà triết học cổ đại Hy Lạp - những người đã đặt nền móng cho lâu đài triết học của nhân loại.

Phạm trù "quy luật" là phạm trù tổng hợp mang nội dung, đặc tính của nhiều phạm trù khác nhau như các phạm trù : tất yếu, bản chất, cái phổ biến, nhân quả, v.v. Vì thế, ở thời Cổ đại, khi mà nhận thức của con người chủ yếu còn mang tính chất kinh nghiệm, thì mỗi nhà triết học không thể đưa ra một quan niệm hoàn chỉnh về phạm trù "quy luật", mà chỉ tập trung làm sáng tỏ một vài đặc trưng, hoặc một vài khía cạnh của nó. Họ đã đưa ra, sử dụng những khái niệm giống với phạm trù "quy luật", còn bản thân thuật

ngữ "quy luật" chứa đựng quá nhiều nội dung của luật học và đạo đức học.

Cũng như các vấn đề triết học khác, khi đưa ra những tư tưởng về phạm trù "quy luật", các nhà triết học cổ đại Hy Lạp đã dựa trên những tư tưởng về quy luật trong thần thoại Hy Lạp. Trong thần thoại, chúng ta có thể tìm thấy những tư tưởng về mối liên hệ phổ biến, về mối liên hệ nhân quả hiện thực, tuy ở đây lúc đầu không có sự phân biệt cái tự nhiên và cái con người, cái tự nhiên và cái siêu nhiên, cái cảm giác và cái siêu cảm, có sự lẫn lộn cái tưởng tượng ra với cái tồn tại hiện thực, cái mong muốn với cái hiện thực<sup>1</sup>. Sự không phân biệt và sự lẫn lộn đó dần dần mất đi trong các trường ca. Đặc biệt, trong những tác phẩm bàn về số phận của con người nổi lên tư tưởng về tính tất yếu quy định số phận của con người. Tuy nhiên, những tư tưởng về mối liên hệ phổ biến, về tính tất yếu, mối liên hệ nhân quả, v.v..., được trình bày dưới dạng các hình ảnh nghệ thuật, được nhân cách hoá. Mặc dù vậy, những tư tưởng đó vẫn là những tư liệu cần thiết để các nhà triết học đầu tiên tư duy và chuyển sang ngôn ngữ của các khái niệm.

Người đầu tiên có ý định nêu lên tư tưởng về tính quy luật phổ biến của hành tinh là *Pitago* (580-500 TCN). Khi khái quát những tri thức đã được con người tích lũy hàng ngàn năm về những quy luật số lượng giản đơn nhất của

---

1. Xem : Ph. Kh. Kexidi. Từ thần thoại đến Logic. Nxb "Tư tưởng", Mátxcơva. 1972, tr 47, tiếng Nga.

tự nhiên và khi nghiên cứu một loạt các quan hệ có tính quy luật giữa các con số, Pitago và phái Pitago áp dụng tư tưởng đó vào giải quyết những vấn đề triết học của thời đại ông. Theo Pitago, con số "không trực tiếp là bản thân sự vật, bởi vì sự vật... là cái gì khác với con số..."<sup>1</sup>, nhưng nó là cơ sở tồn tại của sự vật. Khi giả định con số là cơ sở của tồn tại phổ biến và khi thiết lập sự phụ thuộc của các con số vào những quy luật toán học nhất định, lần đầu tiên những người thuộc phái Pitago đã nêu lên tư tưởng về quy luật của hành tinh dưới hình thức rõ ràng nhất<sup>2</sup>. Pitago hiểu quy luật là "trật tự thế giới", là "sự hài hoà của vũ trụ". Tuy nhiên, trong khi phát triển tư tưởng về quy luật, ở Pitago tính hư ảo của thần thoại được thay thế bằng sự thần bí hoá các con số. Điều đó nói lên tính hạn chế của cơ sở mà tư tưởng triết học của Pitago đã dựa vào để đưa ra tư tưởng về quy luật.

Bước phát triển tiếp theo trên con đường nhận thức phạm trù quy luật là những tư tưởng của Hêraclit (540-480 TCN). Cũng như Pitago, Hêraclit thừa nhận trật tự thế giới chung cho tất cả. Ông nói : "Vũ trụ đó, giống như mọi cái đang tồn tại, không phải do một Thượng Đế nào và một con người nào tạo ra, mà nó luôn luôn đã là, đang là, và sẽ là ngọn lửa sống vĩnh viễn, là độ bùng cháy và độ dập tắt"<sup>3</sup>.

1. Trích theo : *V. I. Lênin*, Toàn tập, t. 29, Nxb Tiến bộ, Mátxcova, 1981, tr.265.

2. Xem : *C. Mác và F. Engen*, Toàn tập, t.20, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, 1994, tr. 664.

3. Các nhà duy vật cổ đại Hy Lạp Nxb "Sách chính trị Quốc gia", Mátxcova 1955, tr.44, 45 tiếng Nga.

Ở đây, Hêraclit không dùng khái niệm quy luật theo nghĩa triết học, mà theo nghĩa luật học và đạo đức học. Chẳng hạn, ông nói rằng "nhân dân cần đấu tranh vì luật, như vì bức tường thành của mình"<sup>1</sup> và ngay bản thân các luật của con người cũng do Thượng Đế cung cấp, bởi vì Thượng Đế muốn mở rộng quyền lực của mình. Người muốn mọi cái phải được cho phép và duy trì từ trên<sup>2</sup>. Thực ra, khái niệm "quy luật" theo nghĩa triết học cũng không thể có được ở những người Hy Lạp cuối thế kỷ VI đầu thế kỷ V TCN. Thay vào đó, ông đã đưa ra khái niệm "lôgôxô", một khái niệm có nội dung gần giống với khái niệm "quy luật". Có thể nói rằng, khái niệm "lôgôxô" của Hêraclit là sự tổng hợp hữu cơ một loạt yếu tố của khái niệm "quy luật", đã được toàn bộ sự phát triển trước đó của nhận thức và của thực tiễn loài người chuẩn bị : cách giải thích của Hôme về số phận, tư tưởng của Talet về khởi nguyên duy nhất, học thuyết của Anaximandơ về sự cân bằng vũ trụ, quan điểm của Pitago về vũ trụ với tư cách là trật tự thế giới, về sự hài hoà của các mặt đối lập, v.v... Tóm lại, toàn bộ các sắc thái của những tư tưởng đó đều được thể hiện một cách rõ ràng và sâu sắc trong khái niệm "lôgôxô" của Hêraclit. Chỉ trong khung cảnh của sự kế thừa đó mới có thể lý giải đúng và thấy hết được ý nghĩa của khái niệm "lôgôxô" với tư cách

---

1. Các nhà duy vật cổ đại Hy Lạp. Nxb "Sách chính trị Quốc gia" Moscow, 1955, tr.44, 45. (tiếng Nga).

2. Xem : Như trên, tr.51.

là hình ảnh sơ khai của phạm trù triết học "quy luật". Khai niệm đó là kết quả logic của sự nhận thức mối liên hệ phổ biến, tính quy định của các hiện tượng, là hợp kim triết học của các yếu tố tàn nạn có từ trước.

Song, đối với Hêraclit, kế thừa không phải là "bất chuyển cha mẹ mình". Trái lại, ông thường tranh luận với những người đi trước mình và đi xa hơn họ. Điều đó được thể hiện rất rõ trong khái niệm "lôgôxơ" của ông. Nếu trong thần thoại và trong tôn giáo, thế giới do Thượng Đế và thần linh điều khiển theo ý chí của họ thì vũ trụ của Hêraclit là tự điều khiển và lôgôxơ là nguyên tắc cao nhất của sự điều khiển đó. Ông nói : "...lôgôxơ tồn tại vĩnh viễn... mọi cái được thực hiện theo lôgôxơ đó".<sup>1</sup>, "cái linh hồn vốn có lôgôxơ tự phát triển"<sup>2</sup>.

Nếu Anaximandơ xuất phát từ tư tưởng về sự cân bằng vũ trụ, tìm nguồn gốc của sự vận động và thay đổi của các sự vật trong sự tương tác vòng tròn của chúng với nhau về mặt đạo đức, thì Hêraclit chỉ nắm lấy ở ông quan niệm về sự tồn tại của "đồng cơ" (nguồn gốc) của sự vận động phổ biến với tư cách là quy luật tất yếu. Chính ở đây, Hêraclit không chống lại và không phủ định hoàn toàn tư tưởng của Anaximandơ, mà phát triển và cụ thể hóa nó thông qua khái niệm đấu tranh của các mặt đối lập với tính cách là cái phổ biến của tồn tại. Ông nói : "... Mọi cái đều diễn ra thông qua đấu tranh và do tính tất yếu"<sup>3</sup>. Lôgôxơ của sự

---

1, 2. Như trên, tr.41, 51

3. Như trên, tr. 48

vật, theo Hêraclit, không phải là sự hài hoà của các mặt đối lập kiểu Pitago, không phải là sự thống nhất chết cứng của chúng, không phải là trạng thái tĩnh tại của tồn tại, không phải là nguyên tắc và tính phi mâu thuẫn của logic học hay toán học. Tất cả cái đó chỉ liên quan tới lĩnh vực "sự hài hoà rõ ràng", tới vẻ bề ngoài, tới hiện tượng. Đối với Hêraclit, chân lý là điều bí mật và bí ẩn, xét theo bản chất, nó chứa đựng trong mình mâu thuẫn. Như vậy, Hêraclit đã gắn lôgôxơ với những nguyên nhân bên trong và những cơ sở của sự vận động phổ biến của sự thay đổi cụ thể của sự vật.

Chính những đặc trưng đó - những đặc trưng biểu hiện cơ sở bên trong, nội tại của bản thân sự vật, biểu hiện khuynh hướng tồn tại và biến đổi của chúng - đã làm lôgôxơ của Hêraclit có nội dung giống với phạm trù "quy luật". Thêm vào đó, Hêraclit còn gắn thêm cho lôgôxơ các chức năng của phạm trù cái phổ biến và bản chất<sup>1</sup>. Ông nói : "... cần phải theo dõi cái phổ biến... Lôgôxơ là cái phổ biến..."<sup>2</sup>. Ngoài ra, theo Hêraclit, lôgôxơ tồn tại cả dưới dạng khách quan lẫn chủ quan. Lôgôxơ khách quan là trật tự khách quan của mọi cái đang diễn ra trong thế giới, biến cả thế giới thành một chính thể thống nhất đầy sống động. Lôgôxơ

---

1. Xem : A. X. *Bûgônôlôp*, Lôgôxơ biện chứng : sự hình thành phép biện chứng cổ đại. Nxb "Tư tưởng", Matxcơva, 1982, tr.71, tiếng Nga.

2. Các nhà duy vật Hy Lạp cổ đại. Nxb "Sách chính trị Quốc gia", Matxcơva, 1955, tr. 41, tiếng Nga.

chủ quan là từ ngữ, học thuyết, lời nói và được Hêraclit hiểu như chuẩn mực của mọi hoạt động tư tưởng. Người nào càng tiếp cận được nó bao nhiêu, thì càng thông thái bấy nhiêu. Như vậy, ngay Hêraclit cũng đã có tư tưởng đúng đắn rằng, về nguyên tắc, thì lôgôxơ chủ quan phải phù hợp với lôgôxơ khách quan. Tuy nhiên, trong các tư tưởng của Hêraclit có nhiều tư tưởng chứa đựng các yếu tố thần thoại, mang tính chất nửa triết học, nửa thần thoại, đặc biệt là tư tưởng về tính tất yếu còn mang nhiều yếu tố của thuyết nhân hình và được hiểu như là số phận trong thần thoại<sup>1</sup>. Đó cũng là điều khó tránh khỏi.

Học thuyết của Anaxago (500-428 TCN) là sự phát triển tiếp tục một cách lôgic tư tưởng triết học về quy luật trong khuôn khổ của tiền đề duy vật tự phát ở thời kỳ sau Hêraclit. Chính triết học của phái Elêat là động cơ thúc đẩy Anaxago nhận thức, giải thích sự thống nhất và sự đa dạng của thế giới bằng sự luận chứng mang tính chất khái niệm trừu tượng, không chỉ từ phía tính vật chất, mà còn từ phía vận động, được hiểu với tư cách là điều kiện tất yếu của sự hình thành, "sự biểu hiện" của các sự vật cụ thể từ khởi nguyên vật chất.

Trong tinh nguyên học của mình, Anaxago xuất phát từ hai khái niệm : khái niệm "khởi nguyên vật chất" ("sự hỗn hợp đầu tiên của sự vật") và khái niệm "khởi nguyên vận

---

1. Xem : *V. Ph. Asmut*, Triết học cổ đại, xuất bản lần thứ hai, Nxb "Tư tưởng", Matxcova, 1976, tr.40, tiếng Nga.

đồng" (Nus). Ngoài ra, ông còn coi nguyên tắc : "Cái tương tự hướng tới cái tương tự" là nguyên tắc quan trọng của tính vận động. Mỗi sự vật, theo ông, đều chỉ có thể được sinh ra từ những cái tương tự như chúng, chẳng hạn, nước chỉ có thể được sinh ra từ nước, đất chỉ có thể sinh ra từ đất, v.v. Dạng vận động lý tưởng mà trong đó nguyên tắc ấy được thực hiện với tính tất yếu là vòng tròn. Chính sự vận động đó trở thành cái "Nus" từ lĩnh vực "sự hỗn tạp đầu tiên". Vì thế, "Nus" không chỉ thể hiện vai trò nguồn gốc của sự vận động mà còn thể hiện vai trò quy luật của nó. Nó là "nguyên nhân của thế giới và của mọi trật tự"<sup>1</sup>. Chính Hêgen cũng giải thích rằng : "Quy luật ấy, lý trí ấy, lý tính ấy, bản thân chúng đều là cái bên trong của giới tự nhiên, là bản chất của giới tự nhiên : giới tự nhiên được hình thành không phải từ bên ngoài, giống như người ta làm một cái ghê"<sup>2</sup>. Rõ ràng, ở đây tính chất cơ giới của "Nus" với tính cách là quy luật của quá trình tính vận động được bộc lộ trong phông đoạn biện chứng của Anaxago về tính quy luật nội tại của các hiện tượng cụ thể. Mặt khác, Anaxago lại cho rằng "Nus cũng linh hồn là một cái như nhau"<sup>3</sup>. Như vậy, Nus của Anaxago vừa mang đặc tính của quyết định luận cơ giới, vừa mang đặc tính của quyết định luận mục đích.

Chính sự khác nhau trên đây về các đặc tính của Nus trong học thuyết của Anaxago là dấu hiệu hợp lý của sự

1. Xenô - 3. *Le Tein* - Tập 1 - 29, Nhà in bô, Matxcova, 1981 - tr. 284.

2. 3. Xenô - *Sđd* tr.

phân chia thành hai cách giải thích loại trừ nhau về vấn đề bản chất của quy luật khách quan giữa *đường lối Demócrit* và *đường lối Platon*.

*1.2. Hai khuynh hướng khác nhau trong việc giải quyết vấn đề quy luật.*

Các nhà nguyên tử luận Lơxíp (500-440 TCN) và Demócrit (460-370 TCN) có công lao to lớn trong việc đóng góp vào nội dung phạm trù "quy luật", bằng cách đưa ra khái niệm *tính nhân quả* và phi thần thoại hoá tư tưởng về *tính tất yếu*. Nếu như tư tưởng về tính tất yếu ở Hêraclit còn chưa mất tính nhân hình (có từ trong thần thoại), thì đến Demócrit, nó đã trở thành tư tưởng trừu tượng của tính tất yếu tự nhiên.

Lơxíp và Demócrit khẳng định rằng "không một sự vật nào xuất hiện thiếu nguyên nhân". Demócrit còn nói thêm rằng "tìm thấy một sự giải thích nguyên nhân còn thú vị hơn chiếm được ngôi vua Ba Tư"<sup>1</sup>. Theo Arixtốt thì Demócrit và Lơxíp coi nguyên nhân của các sự vật bền vững chính là những sự khác biệt trong bản thân chúng, còn những sự khác biệt đó được các ông phân làm 3 loại : sự khác biệt về *hình thức*, khác biệt về *địa vị* và khác biệt về *trật tự*<sup>2</sup>. Các dạng của địa vị là lên và xuống, các dạng của trật tự là trước và sau, còn các dạng của hình thức là thẳng, cong,

---

1. 2. Các nhà duy vật Hy Lạp cổ đại. Nxb "Sách chính trị Quốc gia". Matxcơva. 1955, tr. 70, 55. tiếng Nga.

tròn. Có lẽ, cũng tư quan điểm của Demôcrit về nguyên nhân mà Aristô sau này xây dựng học thuyết của mình về bốn nguyên nhân.

Nhưng Loxip và Demôcrit không chỉ thừa nhận tính chất phổ biến của nguyên nhân, làm sáng tỏ nguyên nhân của sự vật mà còn gắn nguyên nhân với tính tất yếu của sự vật. Các ông nói : "Không một sự vật nào xuất hiện thiếu nguyên nhân, mọi vật đều xuất hiện trên cơ sở nào đó, do tính tất yếu"<sup>1</sup>. Ở đây, trước hết, cần phải nói rằng luận điểm về tính tất yếu của Demôcrit không chỉ là luận điểm rút ra từ triết học, mà còn là luận điểm giải thích về mặt vật lý học của các hiện tượng tự nhiên. Điều đó thể hiện ở chỗ Demôcrit đã giải thích tính tất yếu là *lực cản*, *sự vận động* và *xung lực* của vật chất<sup>2</sup>. Nói cách khác, tính tất yếu ở Demôcrit có ý nghĩa vật lý, đúng hơn là ý nghĩa cơ học. Chính ông đã gọi tính tất yếu là "cơ lốc", cơ lốc này là nguyên nhân xuất hiện của mọi cái.

Cùng với ý nghĩa vật lý đó, Loxip và Demôcrit cũng đã phát triển học thuyết mang tính nguyên tắc triết học cho rằng mọi cái tồn tại trong thế giới đều phục tùng tính tất yếu, trong đó Demôcrit cho rằng trật tự tất yếu tác động trong toàn bộ thế giới, tác động ngay từ đầu. Anaxago nghĩ rằng địa vị của sự vật không phải như vậy, rằng tính tất yếu chỉ dần dần nắm lấy thế giới. Trái với quan điểm đó,

---

1. 2. Xem : Như trên, tr.66, 67.

Đemôcrit khẳng định rằng trong mọi lúc tồn tại, thế giới luôn luôn là thế giới, ở đó luôn luôn có sự thống trị của tính tất yếu vĩnh viễn.

Tuy nhiên, trong khi thừa nhận tính tất yếu phổ biến, Đemôcrit chưa lý giải một cách triệt để ở trình độ triết học tính tất yếu là gì. Ông thường giải thích tính tất yếu là cái gì đó mang sức mạnh của số phận, giống với mệnh trời và kẻ sáng tạo ra thế giới<sup>1</sup>. Mặt khác, trong khi gắn phạm trù tất yếu với phạm trù nguyên nhân, coi mọi cái diễn ra trên thế giới đều có nguyên nhân, Đemôcrit đã đi đến chỗ tuyệt đối hoá tính tất yếu, phủ nhận ngẫu nhiên, được hiểu theo nghĩa là cái thiếu nguyên nhân. Nếu ngẫu nhiên được gọi là cái thiếu nguyên nhân thì trong hiện thực, theo Đemôcrit, không có và không thể có cái gì phù hợp với ngẫu nhiên theo nghĩa đó của từ : trong thế giới không có gì xuất hiện thiếu nguyên nhân và vì vậy không có gì là ngẫu nhiên. "Loài người - ông nói - bịa ra thần tượng [...] ngẫu nhiên để sử dụng nó như là lý do che đậy sự vô lý riêng của họ"<sup>2</sup>.

Quan niệm siêu hình như vậy sẽ dẫn tới thuyết định mệnh ; nó đã được các nhà duy vật thế kỷ XVII - XVIII bảo vệ, phát triển mạnh mẽ và đã trở thành quan niệm thống trị trong mấy thế kỷ. Đương nhiên, ở đây cần nói thêm rằng, trong học thuyết của mình, Đemôcrit có sử dụng từ ngẫu nhiên nhưng không phải theo nghĩa là nguyên nhân của cái

---

1 Xem : Như trên, tr.68.

2. Xem : Như trên, tr. 69.

gì đó, mà theo nghĩa là cái đối lập với tính mục đích. Theo Đêmocrit, khi nói về một hiện tượng nào đó, cần đặt vấn đề tại sao hiện tượng đó xuất hiện, nguyên nhân của nó là gì, chứ không nên đặt vấn đề nó xuất hiện vì cái gì và mục đích của nó như thế nào. Tất cả mọi cái "theo học thuyết của họ [Đêmocrit và trường phái của ông] - Platôn giải thích - không phải do nguyên nhân của trí tuệ, không nhờ một Thượng Đế nào đó và không thông qua nghệ thuật, mà ... phụ thuộc vào bản tính và một cách ngẫu nhiên"<sup>1</sup>. Theo lời của Arixtốt : "Đêmocrit bác bỏ [nguyên nhân] mục đích, quy tất cả những cái mà giới tự nhiên sử dụng vào tính tất yếu"<sup>2</sup>.

Như vậy, Đêmocrit đã tập trung làm sáng tỏ một đặc trưng quan trọng của phạm trù "quy luật", đó là tính tất yếu, đã gắn phạm trù "tính tất yếu" với phạm trù "nhân quả" và trong khi nhấn mạnh tính tất yếu phổ biến theo nghĩa là cái có nguyên nhân, ông đã tuyệt đối hoá nó, đi đến chỗ phủ nhận tính khách quan của ngẫu nhiên (theo nghĩa là cái thiếu nguyên nhân). Thiếu sót đó đã được Epiquya (341-270 TCN) khắc phục.

Trung tâm của các vấn đề triết học thời đại Epiquya là đạo đức học. Công lao chủ yếu của Epiquya trong việc khắc phục sự hạn chế siêu hình của đạo đức học và nguyên tử luận của Đêmocrit là ở chỗ ông đã đưa ra giả định về sự di lệch của nguyên tử. Khi khẳng định sự di lệch là thuộc tính của nguyên tử, Epiquya đã thừa nhận tính khách quan

---

1, 2. Như trên. tr.70, 67

của ngẫu nhiên nói chung và ý chí tự do của con người nói riêng. Điều quan trọng ở đây chính là ở việc thừa nhận sự đi chệch mang lại khả năng để giải thích mối liên hệ phổ biến và tính quy định giữa các hiện tượng với quy luật của nó. Nếu ở Demôcrit, bộ phận thế giới tuân theo quy luật tách khỏi các sự kiện ngẫu nhiên về không gian và thời gian, thì ở Epiquya, tính quy luật và ngẫu nhiên có mối liên hệ qua lại biện chứng và vốn có của mỗi nguyên tử.

Đường lối duy tâm trong việc lý giải phạm trù "quy luật" và vấn đề nguồn gốc của quy luật tự nhiên, xã hội, tư duy có mầm mống trong triết học Pitago, đã được trình bày một cách kinh điển trong triết học Platôn (427-347 TCN). Theo A. Ph. Lôxep, khái niệm "quy luật" được Platôn sử dụng với tư cách là phạm trù cao nhất của thế giới quan Platôn. Nó được sử dụng theo nghĩa là *mệnh lệnh* được ấn định một cách chặt chẽ, là những hình ảnh vĩnh viễn không thay đổi mà các sự vật và con người không ngừng phải tuân theo. Trong mỹ học "cái tuyệt vời" đó là quy luật của sự vận động bầu trời<sup>1</sup>.

Sự bất đồng có tính chất nguyên tắc giữa Platôn và Demôcrit được thể hiện trong việc giải quyết vấn đề *nguồn gốc của quy luật*. Theo Platôn, tính nhân quả cơ học vật chất không thể là cơ sở cho sự xuất hiện của thế giới hiện hữu vốn có sự hài hoà và trật tự. Trong vật chất nguyên thủy không tồn tại một "lý trí, một thước đo nào" với tư cách là

---

1. Xem : A. Ph. Lôxep. Lịch sử mỹ học cổ đại. Nxb "Nghệ thuật", Matxcơva. 1974, tr. 268. tiếng Nga.

cơ sở của quy luật đúng đắn ; vật chất chỉ thể hiện tới tính cách là vật liệu xây dựng, đánh mất mọi tính quy định. Sự hoàn thiện và quy luật của vũ trụ được Platôn coi là kết quả của hoạt động có mục đích của Thượng Đế - Đấng tạo hoá. Hoạt động này làm nảy sinh ở Đấng tạo hoá ý định thực hiện tư tưởng lợi ích - mục đích cuối cùng của mọi tồn tại. Ông trình bày tư tưởng đó như sau : "Thượng Đế quan tâm đến mọi vật hiện tồn, Người xếp đặt chúng từ sự vô trật tự thành trật tự và cho rằng cái sau, bất kể trong điều kiện nào cũng đều tốt hơn cái trước"<sup>1</sup> Như vậy, trái với Demôcrit, theo Platôn, cơ sở của quy luật phổ biến là tính tất yếu mục đích luận.

Song, cái giá trị trong học thuyết của Platôn liên quan tới phạm trù "quy luật" là ở chỗ Platôn nghiên cứu khá sâu biến chứng của tư duy và đã có những phỏng đoán về những quy luật nhất định của tư duy. Như vậy, sự phân tư triết học về quy luật với tính cách là thuộc tính của tồn tại ở Platôn đã bị gián tiếp hoá thông qua tri thức về quy luật và các khái niệm toán học. Đối với Platôn, khái niệm quy luật xích lại gần tính tất yếu, *tính bền vững, sự lặp lại, tính bản chất*. Ông đã chỉ ra tính không biến đổi của quá trình tư duy và giới tự nhiên, đồng thời nhìn thấy tính không biến đổi ấy chính là tính quy luật của các quá trình đó. Ông nói : "Con đường dịch chuyển của bầu trời so với tất cả

---

1 *Platôn*. Tác phẩm, t. III, ph. I. Nxb "Tư tưởng", Matxcơva., 1971. tr. 470-471. tiếng Nga.

những cái tồn tại trên đó có bản tính, có sự vận động, có sự quay vòng tương tự như chính những kết luận của lý trí"<sup>1</sup>. Theo ông, "cần phải coi hành động tự đồng nhất thường xuyên do những nguyên nhân nào đó là dấu hiệu của lý trí"<sup>2</sup>.

Arixtốt (384-322 TCN) đã phủ nhận sự tuyệt đối hoá tính chất toán học của các quy luật tự nhiên và cho rằng bản chất được những người theo Platon coi là cơ sở chính là vật chất mang quá nhiều tính chất toán học. Arixtốt đã bác bỏ học thuyết của Platon về các hình thức hình học của các yếu tố đất, nước, v.v... Đồng thời, Arixtốt đã phê phán học thuyết về ý niệm với tính cách là bản chất được hình thành từ bên ngoài thế giới hiện thực và cho rằng không thể "để bản chất nằm tách rời với cái mà nó có bản chất"<sup>3</sup>. Như vậy, Arixtốt đã hướng tư tưởng triết học của mình quay trở lại quan niệm quy luật (với tính cách là yếu tố của bản chất) không phải theo nghĩa là tính tất yếu trừu tượng từ bên ngoài, mà theo nghĩa Hêraclit và Anaxago đã chỉ ra. Ông đã đưa khái niệm "quy luật" xích lại gần các nguyên nhân tự nhiên nơi tại. Ông gọi cái mà nguyên nhân của nó nằm ngay trong bản thân sự vật và diễn ra theo một quy luật nhất định là tự nhiên<sup>4</sup>.

---

1. 2. *Platon*. Tác phẩm. t.III. ph. 2. Nxb "Tư tưởng", Matxcơva, 1972. tr. 392-393. 492. tiếng Nga.

3. *Arixtốt*. Siên hình học. Matxcơva - Leningrat. 1934, tr. 37 tiếng Nga.

4. Xem : *V. P. Dubốp*. Arixtốt. Nxb "Tư tưởng", Matxcơva, 1963. tr. 78. tiếng Nga.

Arixtốt đã đưa ra học thuyết về bốn nguyên nhân : nguyên nhân hình thức, nguyên nhân vật chất, nguyên nhân vận động và nguyên nhân mục đích. Theo ông, bất kỳ sự vật nào đều phát triển dựa trên bốn nguyên nhân đó. Trong số đó, nguyên nhân hình thức là cơ bản nhất. Nó chính là thực chất của tồn tại, là bản chất của sự vật. Bản thân nó đã bao hàm cả nguyên nhân vận động và mục đích rồi. Theo Arixtốt, mọi vật trong thế giới đều có thể vận động nhờ hình thức (tức bản chất) vốn rất tích cực của chúng. Như vậy, ở đây Arixtốt đã kế thừa và phát triển tư tưởng của Démôcrit về nguyên nhân hình thức và tuyệt đối hoá nó. Thêm vào đó, cũng như Platôn, Arixtốt là nhà mục đích luận, do đó, ông đã khẳng định tính mục đích trong sự phát triển của mọi sự vật. Nhưng Platôn còn hiểu phạm trù mục đích một cách chủ quan, giải thích mọi cái theo hướng có lợi cho con người, quy mọi quá trình vận động khách quan của sự vật thành những quá trình diễn ra theo ý muốn của con người. Khác với Platôn, Arixtốt đã hiểu mục đích theo nghĩa khách quan hơn. Vì vậy, khi so sánh chủ nghĩa duy tâm của Platôn và chủ nghĩa duy tâm của Arixtốt, V. I. Lênin nói rằng chủ nghĩa duy tâm của Arixtốt xa xôi hơn, khách quan hơn.

Arixtốt quan niệm rằng, toàn bộ thế giới chứa đầy ý định sống, phát triển theo những trình tự, quy luật và xu hướng của chúng, tức là có mục đích nhất định theo sự xếp đặt trước của Thượng Đế. Quá trình vận động có mục đích của sự vật được Arixtốt gọi là *Ängtélesi* (nghĩa là năng lực

tạo ra quá trình vận động). Ông cho rằng ở đây không thể tiếp nhận cả quan điểm của Empedôcloso - Demôcrit lẫn quan điểm của Platon : quan điểm đầu tuyệt đối hoá "ngẫu nhiên mù quáng", quan điểm thứ hai dẫn tới sự tuyệt đối hoá tính tất yếu mục đích luận - logic. Arixtôt có ý định tránh cả hai thái cực đó bằng cách đưa ra khái niệm *Ängtêlêsi*. Nhưng *Ängtêlêsi* không phải là cái trung lập, trung dung đơn giản giữa hai khái niệm trên. Arixtôt đã sử dụng khái niệm đó để giải thích một thực tế là sự phát triển có tính quy luật (có hướng, được ấn định) của cơ thể bị quy định bởi bản tính riêng của nó, bởi vì cơ thể tồn tại với tư cách là sự thống nhất cụ thể. Theo V. P. Dubốp, "*Ängtêlêsi* của Arixtôt ở giai đoạn chín muồi của nó không phải là phương tiện để giải thích nguyên nhân. *Ängtêlêsi* đó là chức năng, là hoạt động vật thể có chất lượng - xác định, nói chính xác hơn là "bản tính" của nó, là quy luật điều khiển sự phát triển"<sup>1</sup>. Vì vậy, khái niệm *Ängtêlêsi* thể hiện một cách khách quan với tư cách là kết quả của quá trình nhận thức triết học và là sự biểu hiện về mặt khái niệm quy luật khách quan. Rõ ràng, ở đây Arixtôt vừa phê phán, sửa chữa và bổ sung, vừa kế thừa và phát triển cả quan điểm của Demôcrit lẫn quan điểm của Platon, cả quan điểm của nhà duy vật lẫn quan điểm của các nhà duy tâm đi trước. Chính vì vậy, về sau tư tưởng của Arixtôt đã được các nhà triết học khai thác và phát triển theo các hướng khác nhau.

---

1. V. P. Dubốp. Arixtôt. Nxb "Tư tưởng". Matxcova. 1963. tr. 172. tiếng Nga.

### 1.3. Khái niệm "quy luật của tự nhiên" trong triết học cổ đại và trung đại

Như trên đã trình bày, trong triết học cổ đại thời kỳ đầu, tư tưởng về quy luật có ý nghĩa đáng kể. Các nhà triết học cổ đại đã trực tiếp bàn tới khía cạnh bản thể luận của phạm trù "quy luật" và đưa ra các khái niệm triết học khác nhau để biểu hiện quy luật, còn bản thân thuật ngữ "quy luật" thì mang quá nhiều nội dung của đạo đức học và luật học. Nhưng về sau, bắt đầu từ thời kỳ Hy Lạp hoá và thời kỳ Trung cổ, khái niệm "quy luật của tự nhiên" đã bắt đầu xuất hiện. Sự xuất hiện của khái niệm này là sự phủ định ý nghĩa đầu tiên của thuật ngữ "quy luật".

Thực ra, ngay trong thời kỳ đầu của triết học cổ đại Hy Lạp, các nhà nguyên biện đã có những mầm mống tư tưởng đi theo hướng đó. Chẳng hạn, nếu trước đó, quan niệm về nguồn gốc Thượng Đế của các quy tắc đạo đức, pháp luật và chính trị là quan niệm thống trị ở các nhà triết học Hy Lạp, thì các nhà nguyên biện, kể từ Pácmenít (nửa sau TK VI - nửa đầu TK V TCN) và Dêôn (490-430 TCN) đã dựa trên sự đối lập về mặt nhận thức luận giữa cái tồn tại theo bản tính với cái chỉ là ý kiến. Vì vậy, Pácmenít đã chia học thuyết của mình thành hai phần : phần đầu là học thuyết đáng tin cậy về chân lý, phần hai trình bày học thuyết không đáng tin cậy về ý kiến<sup>1</sup>. Calíc, khi tranh luận với Xôcrát

---

1. Xem : *V Ph. Apxnu*. Triết học cổ đại, xuất bản lần thứ hai, Nxb "Tư tưởng", Matxcơva, 1976, tr. 48, tiếng Nga.

(470-399 TCN) nhận việc xác định lẽ phải, đã đưa ra tư tưởng về sự cần thiết phải phân định rạch ròi việc xác định phạm trù "lẽ phải" thông qua dấu hiệu sự phù hợp giữa hành động của con người với các thiết chế xã hội và việc xác định phạm trù đó thông qua sự phù hợp giữa nó với các quy luật của tự nhiên. Theo ông, các luật do con người đề ra có thể không trùng hợp với các quy luật của tự nhiên, thậm chí còn đối lập với chúng, vì vậy, trong nhiều trường hợp, lẽ phải của tự nhiên chỉ được thực hiện thông qua việc phá bỏ các luật đó trong hành động của con người.

Song, về thực chất, những người nguy biện đã đưa ra cách giải thích mang tính chất mục đích luận đối với các quy luật của tự nhiên. Vì vậy, con đường để phát triển các khái niệm "quy luật của tự nhiên" bây giờ chỉ có thể được thực hiện thông qua sự nghiên cứu một cách khoa học và cụ thể giới tự nhiên cùng với sự khái quát các kết quả đó trên trình độ tri thức triết học. Nhu cầu đó dần dần tự vạch đường đi cho mình, bất chấp uy tín của các quan điểm triết học tự nhiên, thậm chí còn chống lại chúng. Bằng chứng để khẳng định điều đó chính là cái gọi là "cuộc nổi loạn của thầy thuốc".

Mãi đến thời kỳ Alékhxandơr (thế kỷ II-I TCN), những hiểu biết sơ bộ về khoa học tự nhiên mới bắt đầu được người Hy Lạp phát triển<sup>1</sup>. Ngay từ thời kỳ này, chúng ta có thể

---

1. Xem : C. Mác và F. Engen. Toàn tập. t. 20. Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, 1994, tr. 36.

tìm thấy những hình ảnh đầu tiên về quy luật kinh nghiệm. Các công thức về quy luật còn mang tính chất nguyên thủy, trực tiếp dựa vào kinh nghiệm thông thường, không chứa đựng thuật ngữ khoa học đặc thù. Những sự phụ thuộc và quan hệ được ghi lại trong các công thức đó còn đơn giản, dễ nhận thấy. Song, chúng đã thể hiện được cái chung và cái bản chất, cái bền vững và lặp lại trong các hiện tượng, tức là đã biểu hiện các quy luật khách quan cụ thể.

Tuy nhiên, sự phát triển của khoa học ở thời kỳ đó không thể cao hơn trình độ mà cơ sở kinh tế của chế độ nô lệ cho phép. Tiếp đó là thời kỳ thống trị kéo dài của Kitô giáo. Mặc dù vậy, những tư tưởng về các quy luật tự nhiên vẫn được những người theo *chủ nghĩa khắc kỷ* - những người đã làm sống lại - nhắc lại - tư tưởng về lôgôxơ phổ biến của Hêraclit. Nhưng, để phù hợp với xu hướng chung của thời đại, ở đây các quy luật của tự nhiên dần dần được giải thích nghiêng về phía là sản phẩm của lý trí Thượng Đế, với tư cách là "lôgic tinh túy" tạo nên vật chất thụ động và với tư cách là "nguyên nhân sản sinh" trong quan hệ với các sự vật cụ thể. Sau này, sự phát triển của chủ nghĩa phiếm thần ở những người khắc kỷ được kết thúc bằng hình thức rất gần với chủ nghĩa một thần Kitô giáo. Ở Kitô giáo, lôgôxơ của các nhà khắc kỷ được biến từ sự khởi đầu khách quan thành ý định của Chúa sáng tạo ra thế giới từ hư vô. Nếu tư tưởng về quy luật của tự nhiên đã có sự phát triển nhất định trong thời đại Hy Lạp hoá, thì trong thế giới quan của

Kitô giáo, tư tưởng đó không còn vị trí. Hơn thế nữa, ở đây, ý nghĩa truyền thống của từ "quy luật" được gắn liền với các khái niệm trật tự, tính xác định, bền vững, v.v... bị loại bỏ.

Đến thời Trung cổ, thời kỳ thống trị của các quan điểm tôn giáo, của thần học, mọi triết học phải phục vụ thần học hoặc chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của các quan niệm tôn giáo. Mặc dù vậy, các nhà tư tưởng Ả Rập như Avixen (980-1037) và Avêrốt (1126-1198), khi phục hồi vị trí và học thuyết của Aristốt, đã bênh vực quan điểm về sự tồn tại của các quy luật của tự nhiên. Các ông cho rằng Thượng Đế hoàn toàn không phải là kẻ sáng tạo ra mọi vật, mà chỉ là nguyên nhân đầu tiên. Avixen viết : "Việc điều khiển hành tinh cũng giống như việc điều khiển thành phố, ở đó mọi cái đều xuất phát từ cùng một trung tâm, nhưng không phải mọi cái đều do người đứng đầu làm ra một cách trực tiếp"<sup>1</sup>. Vì vậy, nguyên nhân Thượng Đế là nguyên nhân "đầu tiên", chứ không bao giờ là nguyên nhân trực tiếp cả. Cơ sở trực tiếp của mọi cái đang tồn tại là vật chất, mặc dù vật chất được hiểu chưa thật sự duy vật. Chính phương thức thể hiện tư tưởng về sự tồn tại của các quy luật tự nhiên như vậy là tiền đề cho các hệ thống tự nhiên thần luận thời Cận đại.

Song, người đầu tiên trong số các nhà tư tưởng thời Trung cổ sử dụng thuật ngữ "quy luật của tự nhiên" là Tômát Đacanh (1225-1274). Tuy nhiên, nội dung của khái

---

1. Trích theo : V. I. Xécôlôp. Triết học Xpinođa và thời đại. Nxb "Đại học Tổng hợp Quốc gia Matxcơva". 1964, tr. 41, tiếng Nga.

niệm đó được hiểu theo ý nghĩa tôn giáo và luân lý, bởi vì "... trong thời Trung cổ, mọi quy luật khoa học... được hiểu theo ý nghĩa tôn giáo và luân lý. Cả những quy luật của khoa học tự nhiên cũng bị các nhà thần học giải thích theo kiểu tương tự"<sup>1</sup>.

Theo Tô-mát Đacanh, "quy luật của giới tự nhiên không phải là cái gì khác mà là ánh sáng trí tuệ do Thượng Đế tạo ra, nhờ đó chúng ta biết được cần điều khiển mình như thế nào và cần sống như thế nào"<sup>2</sup>. Khái niệm chung về quy luật trong học thuyết của Tô-mát Đacanh được đồng nhất với khái niệm *sự cưỡng ép, mệnh lệnh, yêu cầu*. Lý trí tồn tại trong tinh thần Thượng Đế được Tô-mát Đacanh gọi là "quy luật vĩnh viễn" và lý trí đó, "bởi vì nó điều khiển tất cả... nên chứa đựng trong mình những quy luật của tự nhiên"<sup>3</sup>. Theo Tô-mát Đacanh, lý trí Thượng Đế sinh ra tất cả các quy luật của tự nhiên, còn bản thân lý trí đó có "bản tính của quy luật vĩnh cửu", chính vì lý trí đó hướng mọi cái vào trật tự, vào vị trí cần thiết. Như vậy, Tô-mát Đacanh đã giải quyết một cách duy tâm vấn đề nguồn gốc và bản chất của các quy luật tự nhiên, nhằm phục vụ cho việc luận chứng bức tranh mục đích luận thần học về thế giới.

Cách giải thích kinh viện và mang tính chất tôn giáo như vậy về các quy luật tự nhiên trong học thuyết của

---

1. *V.I. Lênin*. Toàn tập, t. 25. Nxb Tiến bộ, Mátxcơva. 1980, tr. 43.

2. 3. Trích theo : *V. I. Xôcôlốp*. Triết học Xpinôđa và thời đại. Nxb "Đại học Tổng hợp Quốc gia Mátxcơva". 1964, tr. 89, tiếng Nga.

Tómát Đacanh suốt một thời gian dài đã cản trở việc sử dụng thuật ngữ "quy luật" trong khoa học tự nhiên. Tuy vậy, các nhà khoa học vĩ đại như Lêona đơ Vanhxi, Galilê, Keple, v.v..., đã nhìn thấy "những hạt nhân hợp lý" trong cách thể hiện của Tómát Đacanh về quy luật tự nhiên với tư cách là "tiền đề", "quy tắc", "cơ sở lý trí", v.v. ... Do đó, ngay từ buổi bình minh của thời kỳ Phục hưng, khái niệm "quy luật của tự nhiên" đã được một số nhà tư tưởng sử dụng để thể hiện thế giới quan nhân đạo của mình, đặc biệt để chỉ tính tất yếu và tự nhiên của các cảm giác con người và luận chứng cho "tính luật pháp" của các hành vi và hành động gắn liền với các cảm giác đó. Nội dung và ý nghĩa của khái niệm đó được bổ sung thêm trong các quan điểm triết học tự nhiên thời Phục hưng.

## **2. PHẠM TRÙ "QUY LUẬT" TRONG TRIẾT HỌC THỜI PHỤC HƯNG VÀ KHAI SÁNG.**

### *2.1. Tư tưởng về quy luật của khoa học với tư cách là hình thức nhận thức đặc biệt*

Như trên đã trình bày, quan điểm mục đích luận về các hiện tượng tự nhiên có từ thời Cổ đại đã ảnh hưởng rất mạnh mẽ đến các nhà triết học thời kỳ sau. Ngay cả các nhà triết học tự nhiên thế kỷ XVI cũng chưa thoát khỏi cách giải thích mục đích luận về các hiện tượng tự nhiên, mặc dù có một số người trong họ, chẳng hạn như Têlêdio đã hiểu rõ rằng quan niệm hiện thực về tự nhiên chỉ có thể là sự nhận thức các nguyên tắc riêng của nó và không có quan

hệ trực tiếp đến hoạt động đặt mục đích của con người. Đến thế kỷ XVII, hình thức chủ yếu của mục đích luận là *triết học tự nhiên kinh viện - tiêu dao* dựa trên học thuyết về bốn nguyên nhân của Aristot. Những người theo trường phái triết học này đã thổi phồng những nét duy tâm vốn có trong chính mục đích luận của Aristot. Nếu mục đích luận của Aristot không loại trừ việc nhận thức mối liên hệ nhân quả hiện thực trong giới tự nhiên và thậm chí trong học thuyết của mình, Aristot còn giả định sự tồn tại của các nguyên nhân vật chất và các nguyên nhân tác động, dành rằng sự tác động của chúng phục tùng các nguyên nhân hình thức (nguyên nhân cuối cùng), thì mục đích luận kinh viện về thực chất, bác bỏ sự nhận thức đó.

Nhấn mạnh tính chất cố hạn của thế giới do ý chí Thượng Đế vô hạn tạo ra, các nhà tôn giáo kinh viện đã nhìn thấy hệ thống thứ bậc trong các mục đích do Thượng Đế ấn định, vì vậy, họ đã thay thế *tính hợp lý bên trong và nội tại* của Aristot bằng tính hợp lý bên ngoài. Hình thức thể hiện chung nhất của quan niệm đó là khái niệm *su hoàn thiện* hay là *giá trị*. Ở đây, cần thấy rằng bản thân các khái niệm đó không chỉ được sử dụng để giải thích hoạt động của con người, mà còn để xem xét các hiện tượng của giới tự nhiên, trong đó, việc nhận thức những mối liên hệ hiện thực giữa các sự vật bị coi thường. Bên cạnh đó, quan niệm về tính nhân quả của chủ nghĩa kinh viện là sự phức tạp hoá một mặt, là sự chi tiết hoá giả tạo, phản ánh sự thiếu tri thức hiện thực về giới tự nhiên.

Cùng với sự ra đời và phát triển của chủ nghĩa tư bản, quan niệm về tính nhân quả có sự biến đổi căn bản. Những tri thức trực quan cảm tính được sản sinh ra từ thời Cổ đại và rất thích hợp với thế giới quan thần học trong thời Trung cổ đã phải nhường chỗ cho tri thức có nhiệm vụ tăng cường quyền lực của con người đối với tự nhiên, nhằm phục vụ những lợi ích vật chất hiện thực, chứ không phải vì những lợi ích hư ảo. Đó là một trong những nhân tố thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ của khoa học tự nhiên nhằm loại ra khỏi thành phần tri thức tất cả những cái không có cơ sở *kinh nghiệm, thực nghiệm*. Mặt khác, để phân tích các kết quả kinh nghiệm cũng cần có những luận điểm khoa học dẫn đường, cần phải có những tri thức kết hợp được ưu thế của cả tính phổ biến lẫn tính cụ thể, có khả năng giải thích, dự báo và tiên đoán. Đó cũng chính là lý do làm nảy sinh khái niệm "quy luật khoa học" với tư cách là hình thức nhận thức đặc biệt mà những người có công cần phải kể đến là Lêôna đơ Vanhxi, Bêcơn, Galilê, v.v. - những ông tổ của khoa học Cận đại.

Điểm xuất phát trong phương pháp luận của Lêôna đơ Vanhxi (1452-1519) là nguyên tắc quyết định nhân quả phổ biến. Khi nhấn mạnh "tính như nhau" là thuộc tính quan trọng nhất của kết quả trong tính nhân quả, Lêôna đơ Vanhxi đã xuất phát từ những nguyên nhân giống nhau và từ tính kế thừa của mối liên hệ nhân quả để chống lại các quan điểm thần học mục đích luận trong việc giải thích thế giới. Ông cho rằng: "Tính tất yếu là người thầy và là người

đỡ đầu của giới tự nhiên. Tính tất yếu là đề tài và là người nữ thần sáng chế của giới tự nhiên, là dây cương và quy luật vĩnh viễn"<sup>1</sup>. Khi coi toán học là công cụ quan trọng nhất để nhận thức giới tự nhiên, Lêôna đờ Vanhxi đã diễn đạt tư tưởng về tính quy luật của tất cả các hiện tượng dựa trên cơ sở của toán học. Ông nói : "Tỷ lệ không chỉ có trong các con số và số đo, mà còn có trong các âm thanh, trọng lực, thời gian, vị trí và trong bất kỳ lực nào..."<sup>2</sup>. Thậm chí, con chim, theo ông, không phải cái gì khác mà là "công cụ hành động theo quy luật của toán học"<sup>3</sup>.

Thực ra, Lêôna đờ Vanhxi không sử dụng các thuật ngữ "quy luật của giới tự nhiên" và "quy luật khoa học". Thay vào đó, ông sử dụng các thuật ngữ "cơ sở của lý trí" (regione) và "quy tắc" (regola). Lêôna đờ Vanhxi đã tiến hành đấu tranh chống lại cả chủ nghĩa tư biện kinh nghiệm lẫn chủ nghĩa kinh nghiệm thô thiển. Ông kêu gọi các nhà nghiên cứu, một mặt, không tin vào uy tín của khoa học kinh viện, mặt khác, phải hiểu được rằng các kinh nghiệm "đánh lừa những ai không hiểu được bản tính của chúng"<sup>4</sup>. Khi xác lập lý tưởng của nhận thức khoa học, Lêôna đờ Vanhxi cho rằng "không thể có hành động trong tự nhiên nếu thiếu cơ sở của lý trí (regione), nếu đạt được cái đó anh không cần

---

1. Lêôna đờ Vanhxi. Các tác phẩm khoa học tự nhiên chọn lọc. NXB "Sách chính trị Quốc gia". Matxcơva. 1955, tr.11, tiếng Nga.

2, 3. Như trên, tr. 12, 596.

4. Như trên, tr 226, 253.

kinh nghiệm"<sup>1</sup>. Nhưng, theo Léona đờ Vanhxi, bản thân các "cơ sở của lý trí" cần phải được thể hiện dưới dạng các hình thức logic học, thành các quy tắc. "Các cơ sở lý trí khách quan" là cái bảo đảm cho việc thực hiện kế hoạch hoạt động của con người, còn bản thân các quy tắc là tiêu chuẩn để phân biệt cái có thể thực hiện và cái không thể thực hiện được trong hành động của con người. Sau khi đã phát minh ra một số quy luật vật lý quan trọng nhất như quy luật phép cộng vận động, đồng thời đưa ra những ý tưởng sâu sắc về quy luật rơi tự do, quy luật quán tính. Lêona đờ Vanhxi đã nêu ra những quy tắc của chúng và coi đó là việc làm có ích. Ông đã chỉ ra những chức năng logic của các quy tắc như vậy và cho rằng cần đưa chúng vào tiến trình của phán đoán khoa học. Như vậy, Lêona đờ Vanhxi hoàn toàn không sử dụng "quy tắc" với nghĩa thông thường của thuật ngữ đó mà thực sư đã biến nó thành khái niệm chung - "Quy luật khoa học".

Những tư tưởng của Lêona đờ Vanhxi đã được Ph. Bêcon (1561-1626) phát triển tiếp trên cơ sở luận chứng về mặt lý luận. Trước hết, Bêcon tiến hành xác định lại giá trị phương pháp luận đối với khoa học và triết học của mỗi loại nguyên nhân trong bốn loại nguyên nhân của Aristot. Bêcon cho rằng mục đích cao nhất của khoa học là nhận thức những *nguyên nhân hình thức* (hay những hình thức - thuật ngữ của Bêcon), còn các nguyên nhân vật chất và các nguyên nhân tác động, sẽ dĩ được khoa học quan tâm chỉ

---

1. Như trên, tr 226, 253.

vi trong thế giới khách quan chúng là vật mang, là mầm mống của các hình thức và việc nhận thức chúng là điều kiện để nhận thức các hình thức mà thôi. Chẳng hạn, nếu muốn nói về nguyên nhân tạo nên màu trắng của tuyết hay của xà phòng, thì đúng ra là phải xác định rằng đó là cái làm cho chúng có màu trắng, bởi vì không khi trộn lẫn với bột trong suốt đúng là tạo thành màu trắng, hầu như không kém hơn so với trộn lẫn với nước. Đó chỉ là nguyên nhân tác động ; nguyên nhân đó không phải là cái gì khác mà là vật mang (vehiculum) của hình thức<sup>1</sup>. Trên bình diện bản thể luận, Bécon coi hình thức là những quy luật vốn có trong bản thân các vật thể vật chất. Theo ông, "Cần nghiên cứu tiếp vật chất, trạng thái nội tại của nó và sự thay đổi của trạng thái, sự tác động thuần túy và những quy luật của sự tác động hoặc vận động, bởi vì các hình thức thực chất là những điều kiện của linh hồn con người, nếu không gọi *những quy luật của sự tác động đó là những hình thức*" (Chúng tôi nhấn mạnh - P.VĐ)<sup>2</sup>. Đồng thời, Bécon còn cho rằng : "Công việc và mục đích của tri thức con người là nhăm vạch ra hình thức của giới tự nhiên"<sup>3</sup>. Trong nhận thức khoa học, các hình thức này được ghi lại bằng một kiểu phán đoán khoa học đặc biệt là "các tiên đề giả"

1. Xem: P. Bécon, "L'écrit philosophique", Mélanges, 1971, n. 238, n. 239, n. 240.

2. X. P. Bécon, "L'écrit philosophique", Mélanges, 1971, n. 238, 239 và 240, n. 241.

Nhằm chống lại các thái cực của chủ nghĩa kinh nghiệm và chủ nghĩa duy lý trong nhận thức khoa học, Bécơn đã chia các phạm vi khoa học ("các tiên đề") thành ba kiểu đường như tạo thành "bậc thang các tiên đề" : 1) các tiên đề bộ phận, dựa vào cảm giác và gần với "kinh nghiệm thuần túy", do đó không dẫn đến nhận thức mới ; 2) "các tiên đề chung", được hình thành trên cơ sở các tiên đề thấp bằng tam đoạn luận, vì vậy chúng là chắc chắn<sup>1</sup> và 3) "các tiên đề giữa", theo Bécơn, đây là phán đoán khoa học chân chính. Khác với hai loại phán đoán trên, quá trình tạo lập "các tiên đề giữa" cần theo những đòi hỏi nghiêm ngặt của phương pháp quy nạp. Như vậy, "các tiên đề giữa" của Bécơn là sự phản ánh hoàn thiện hơn so với các "quy tắc" của Lêôna đơ Vanhxi, là hình thức nhận thức mới đã được hình thành tự phát trong khoa học - quy luật khoa học.

Bên cạnh đó Bécơn còn luận chứng về mặt bản thể luận cho những đặc tính của "các hình thức thứ nhất". Trong số các đặc tính để đưa vào tri thức về hình thức, ông trực tiếp chỉ ra những đặc tính quan trọng nhất của quy luật khoa học, như các đặc tính : *tính thống nhất của tự nhiên, mối liên hệ qua lại phổ biến và tính chỉnh thể của nó*.

Tiếp theo Bécơn, I. Kêple (1571-1630) và G. Galilê (1564-1642) cũng đã đưa ra những tư tưởng có liên quan đến các quy luật khoa học. Nhưng, nếu Kêple đã phát hiện

---

1. Ph. Bécơn, Tác phẩm, t. II. Nxb "Tư tưởng", Matxcơva, 1972, tr. 23, 83 và 63, tiếng Nga.

ra các quy luật chỉ bằng việc nghiên cứu toán học và dựa trên các quan sát thiên văn học, thì công lao của Galilê không chỉ ở chỗ thừa nhận giới tự nhiên tồn tại theo những quy luật nhất định tạo thành "trật tự tự nhiên của sự vật", mà còn nghiên cứu ra các quy luật đó. Những phương pháp ấy, theo Galilê, không đơn giản chỉ cho phép người ta miêu tả và phản ánh một cách vắn tắt trật tự của các hiện tượng quan sát được, mà còn giúp con người đi sâu vào cơ sở của trật tự đó, đem lại cho nó cơ sở vật lý. Bản thân khái niệm "*trật tự*" trong bức tranh của Galilê về thế giới cũng có sự phân định rạch ròi với khái niệm "quy luật". Theo Galilê, trật tự và sự hài hoà của vũ trụ, nói một cách chính xác hơn, là kết quả của tính chất hợp quy luật trong vận động cơ học, chứ không phải là nguyên nhân của sự vận động như quan niệm của Aristot về trật tự tự nhiên và quan niệm mục đích luận Kitô giáo về thế giới. Ông nói : "Ở mỗi hiện tượng chỉ có một nguyên nhân và giữa nguyên nhân với hiện tượng tồn tại mối liên hệ thường xuyên và bền vững..."<sup>1</sup>

Có thể nói, Galilê là một trong những người đầu tiên nghiên cứu việc áp dụng các phương pháp nhận thức khoa học nhằm tìm ra các quy luật khoa học. Theo ông, công việc của nhà nghiên cứu không chỉ nhằm phát hiện ra các quy luật của tự nhiên mà còn nhằm tìm ra các phương pháp để

---

1 *G. Galilê, Các tác phẩm chọn lọc*, t. I. Nhà "Khoa học", Matxcơva, 1964, tr. 537, tiếng Nga.

nhận thức các quy luật. Tuy nhiên, các quy luật được Galilê nhắc đến chủ yếu là các quy luật của cơ học. Nhìn chung, Galilê không tiến xa hơn Bêcơn trong quan niệm về vấn đề quy luật khoa học.

## *2.2. Phạm trù "quy luật" trong các học thuyết của các nhà triết học thế kỷ XVII-XVIII*

Tiếp theo Galilê, R. Đécácơ (1596-1650) là người đầu tiên đặt cơ sở cho việc sử dụng rộng rãi khái niệm "quy luật của tự nhiên" trong triết học và khoa học cận đại. Đécácơ đã gọi Thượng Đế là "nguyên nhân thứ nhất" của mọi sự vận động mà chúng ta nhận thấy, còn các quy luật của giới tự nhiên được gọi là "nguyên nhân thứ hai". Các quy luật của giới tự nhiên đã được hiểu như là quan hệ chức năng và đều được biểu thị bằng công thức toán học. Những tư tưởng đó của Đécácơ đã được thể hiện rõ trong "Luận văn về ánh sáng". Ông viết : "Trước hết, tôi hoàn toàn không có ngụ ý hiểu giới tự nhiên là nữ thần nào đó hay là sức mạnh tưởng tượng nào khác, mà sử dụng từ đó để chỉ bản thân vật chất... Và chỉ từ chỗ Thượng Đế tiếp tục duy trì vật chất dưới dạng không biến đổi, tất yếu rút ra rằng cần có những biến đổi nhất định trong các bộ phận của nó. Những biến đổi đó, như chúng tôi hình dung, không thể quy về tác động trực tiếp của Thượng Đế được, bởi vì Thượng Đế hoàn toàn không biến đổi. Vì thế, tôi quy những biến đổi đó về giới tự nhiên. Tôi gọi những quy tắc mà theo đó những biến đổi ấy được thực hiện là những quy luật của giới tự nhiên" (Chúng

tôi nhấn mạnh - P.V. Đ<sup>1</sup>. Dường nhiên, các quy luật của giới tự nhiên, theo Đécácơ, thực chất là những quy luật của cơ học, bởi vì thậm chí trong cơ thể mọi cái "đều tuân theo các quy tắc của cơ học chính là những quy tắc của giới tự nhiên"<sup>2</sup>.

Như vậy, Đécácơ đã sử dụng, phát triển tư tưởng của Lêôna đờ Vanhxi về khái niệm "quy luật" với tư cách là quy tắc của giới tự nhiên. Tuy nhiên, bên cạnh việc thừa nhận quy luật của giới tự nhiên, Đécácơ còn thừa nhận nguyên nhân thứ nhất là Thượng Đế, thừa nhận mối liên hệ giữa nguyên nhân thứ nhất và nguyên nhân thứ hai. Đó là một trong những hạn chế bắt nguồn từ tính chất nhị nguyên luận trong học thuyết triết học của Đécácơ.

Song, nét đặc trưng đối với các học thuyết thế kỷ XVII - XVIII là việc áp dụng rộng rãi khái niệm "quy luật" trong các lý luận về chính trị - xã hội. Giống như trong khoa học tự nhiên nhờ việc phát minh ra các quy luật của giới tự nhiên mà nhiều lĩnh vực hoạt động thực tiễn của con người đã được hợp lý hóa, trong lĩnh vực xã hội, các nhà tư tưởng lúc đó cũng đã cố tham vọng tìm ra những "quy luật tự nhiên" của bản tính con người, của sinh hoạt xã hội nhằm hợp lý hóa các thiết chế xã hội.

T. Hópxơ (1588-1679) đã làm cho khái niệm "quy luật" trở thành một yếu tố quan trọng nhất trong quan niệm xã

1. 2. R. Đécácơ, Các tác phẩm chọn lọc, Nhà "Sách chính trị Quốc gia",  
Moscova, 1950, tr. 197, 299 tiếng Nga.

hỏi học của mình. Khi phát triển những lý luận của các nhà tư tưởng đi trước, chẳng hạn như lý luận về quyền tự nhiên, Hốp-xơ đã đưa vào cơ sở của lý luận đó khái niệm "quy luật tự nhiên". Theo Hốp-xơ, con người với tư cách là một bộ phận của giới tự nhiên, với tư cách là thực thể vật chất, để tự duy trì bản thân mình, thì phải phục tùng những quy luật phổ biến của tự nhiên. Tuy nhiên, trong xã hội, các quy luật đó có những biểu hiện đặc thù - được thực hiện thông qua tính thu dịch lẫn nhau giữa các cá nhân. Nhờ lý trí của con người, những mâu thuẫn được giải quyết bằng cách dung hoà các mặt đối lập. Lý trí phát hiện ra và ghi lại những quy tắc xác định của cộng đồng như là lối sống tất yếu. Hốp-xơ gọi các quy tắc đó là những quy luật tự nhiên. Ông viết: "Dường như, tôi đã xác định quy luật tự nhiên là mệnh lệnh của lý trí pháp luật có liên quan tới cái cần làm... để duy trì tiếp đời sống và sức khoẻ"<sup>1</sup>. Như vậy, cũng như Đécác-tơ, Hốp-xơ đã hiểu quy luật là các quy tắc. Tuy nhiên, khi có ý định nhấn mạnh tính khách quan, tính tất yếu nội tại của các quy tắc, Hốp-xơ đã không nhận thấy mâu thuẫn giữa nội dung truyền thống với cái mới của khái niệm "quy luật" đang được sử dụng rộng rãi. Vì vậy, ông đã đi đến chỗ phủ nhận các "quy luật của tự nhiên". Ông viết: "Quy luật theo nghĩa chính xác của từ là mệnh lệnh, là yêu cầu, vì

---

1. I. Hốp-xơ. Các tác phẩm chọn lọc, t. I. NXB "Tư tưởng", Matxcơva, 1964, tr. 310-311. Tiếng Nga.

thể "các quy luật của tự nhiên" không phải là quy luật, bởi vì chúng bắt nguồn từ bản thân giới tự nhiên"<sup>1</sup>.

Đi xa hơn Hôpxơ, B. Xpinôda (1632-1677) nhận thấy ý nghĩa truyền thống của từ "quy luật" không thể áp dụng được đối với các hiện tượng tự nhiên, bởi vì "quy luật thường được hiểu không phải là cái gì khác mà là mệnh lệnh, con người có thể chấp hành hoặc có thể từ chối" và là "lối sống do con người tự mình ấn định hoặc do người khác ấn định vì một mục đích nào đó"<sup>2</sup>.

Song, công lao của Xpinôda trong việc nghiên cứu bản thân khái niệm "quy luật", trước hết, là ở chỗ ông đã *phi nhân hình hoá* khái niệm "quy luật". Xpinôda phân biệt rất rõ quy luật phụ thuộc vào "tính tất yếu tự nhiên" (*necessitas naturae*), với quy luật xã hội phụ thuộc vào sự cho phép của con người (*hominum placitum*). Cả hai loại quy luật đó thường xuyên bị lẫn lộn trong các học thuyết triết học trước đây. Như vậy, tiếp theo Hôpxơ, Xpinôda đã có ý định phân biệt quy luật tự nhiên với quy luật xã hội.

Xpinôda khẳng định rằng "giới tự nhiên trong mọi lúc và ở mọi nơi đều là một, sức mạnh và sự hùng hậu trong hành động của nó, tức là những quy luật và những quy tắc của tự nhiên, những cái mà theo đó mọi cái đều diễn ra và

---

1. T. Hôpxơ. Các tác phẩm chọn lọc. t. I. Nxb "Tư tưởng", Matxcơva, 1964, tr.340, tiếng Nga

2. B. Xpinôda. Các tác phẩm chọn lọc. t. II. Nxb "Sách chính trị Quốc gia", Matxcơva, 1957, tr. 63, tiếng Nga

biến đổi từ hình thức này đến một hình thức khác, ở mọi nơi đều là một"<sup>1</sup>. Thêm vào đó, nội dung của khái niệm "quy luật" ở Xpinôda trước hết được tạo ra bởi các nghiên cứu khoa học tự nhiên. Ông viết : "Trong nghiên cứu các sự vật tự nhiên, chúng ta cố gắng tìm ra cái chung nhất và vốn có trong toàn bộ giới tự nhiên, đó là : sự vận động và đứng im cũng như những quy luật và quy tắc của chúng : giới tự nhiên luôn luôn bảo tồn những cái đó và thường xuyên tác động theo những cái đó"<sup>2</sup>. Như vậy, Xpinôda đã gắn khái niệm "quy luật" với các khái niệm cái chung, cái tất yếu. Ông viết : "Từ quy luật, theo ý nghĩa tuyệt đối, có nghĩa là cái buộc mỗi cá thể - tất cả hay một vài cá thể thuộc vào loài nào đó - hành động theo cùng một cách thức xác định nào đó"<sup>3</sup>.

Tuy nhiên, để giải thích rõ hơn nội dung của khái niệm quy luật ở Xpinôda, cần chú ý đến sự phụ thuộc của cách giải thích khái niệm đó vào quan niệm về hoạt động có lý trí - tất yếu của Thượng Đế - người có quyền lực vô hạn. Khi gọi thực thể là giới tự nhiên và theo nghĩa là Thượng Đế, Xpinôda nói rằng các quy luật tự nhiên đó là những "quyết định" và những "quy định" của Thượng Đế. Những "quyết định" và "quy định" đó biểu hiện tính tất yếu tuyệt đối. Ông viết : "Việc miêu tả các quyết định và mệnh lệnh của Thượng Đế, vì vậy, việc miêu tả ý trời đương nhiên không phải là cái gì khác mà là trật tự của tự nhiên, trật

---

1, 2, 3. Như trên, tr. 455, 100 và 62.

tự này tất yếu bắt nguồn từ các quy luật vĩnh viễn của nó<sup>1</sup> ở một chỗ khác, ông lại viết : "Tôi hiểu giới tự nhiên đích thực là những quy luật và những quy tắc, theo đó mọi cái được thực hiện, tức là bản thân sức mạnh của tự nhiên"<sup>2</sup> Ở đây, Xpinôda không nói gì đến Thượng Đế và các quyết định của Thượng Đế. Bởi vì, theo ông, "các quyết định của Thượng Đế" là các quy luật của giới tự nhiên, được ánh sáng tự nhiên nhận thức, cho nên về nguyên tắc, khác với những sự tiền định, định mệnh, các quyết định đó không được một lý trí nào của con người nhận thức. Hơn thế nữa, khi có ý định đưa nội dung khoa học tự nhiên vào sức mạnh và mệnh lệnh của Thượng Đế, Xpinôda còn tuyên bố rằng : "Do không hiểu sự hùng mạnh của Thượng Đế, nên chúng ta không biết các nguyên nhân tự nhiên"<sup>3</sup>. Để hiểu được bản chất, hiểu được sự tồn tại và mệnh lệnh của Thượng Đế, tốt nhất chúng ta nên nhận thức "trật tự bền vững và không biến đổi của tự nhiên"<sup>4</sup>.

Như vậy, ở Xpinôda sự phụ thuộc của cách giải thích khái niệm "quy luật" vào các khái niệm "sự quyết định", "sự tiền định" của Thượng Đế ngày càng có ảnh hưởng đến nội dung của khái niệm "quy luật" mà ông phát triển, đến sự giải thích siêu hình - phi lịch sử về các quy luật. Khi nhấn mạnh tính không biến đổi một cách tuyệt đối của giới tự

---

1. Như trên, tr. 88-89

2. Như trên, tr. 291.

3. 4. Như trên, tr. 31, 91

nhiên với tư cách là kết quả của những quyết định vĩnh viễn của Thượng Đế. Xpinóda tin rằng các quy luật của giới tự nhiên được làm sáng tỏ bởi ánh sáng vĩnh viễn và không biến đổi, đã chứng minh cho chúng ta thấy tính vô hạn, tính vĩnh cửu và tính không biến đổi của Thượng Đế. Đó là hạn chế lớn nhất của Xpinóda.

Các nhà khai sáng và các nhà triết học duy vật Pháp thế kỷ XVII-XVIII đã làm phong phú thêm nội dung của khái niệm "quy luật" bằng những yếu tố mới về nguyên tắc. Khuynh hướng vô thần trong các học thuyết đó đã cắt đứt mối liên hệ gắn bó giữa khái niệm "quy luật" với tư tưởng mục đích luận. Nguyên tắc duy vật trong việc giải thích giới tự nhiên từ bản thân nó đã dẫn các nhà tư tưởng Pháp đến chỗ giải quyết đúng đắn vấn đề nguồn gốc của các quy luật trong các hiện tượng tự nhiên. Chẳng hạn, theo G. Môle (1664-1729), "tất cả cái gì tồn tại trong tự nhiên đều có thể sinh ra nhưng sự vận động theo các quy luật của tự nhiên và bằng con đường kết hợp, phối hợp và biến đổi các bộ phận của vật chất"<sup>1</sup>. G. Lameturi (1709-1751) đã gán các quy luật của tự nhiên với tính tích cực nội tại, với sự tự vận động của vật chất. Ông viết: "Vật chất chứa đựng trong nó động lực làm sống lại nó, động lực này là nguyên nhân trực tiếp của tất cả các quy luật của sự vận động"<sup>2</sup>. Trên

1. G. Môle, *Chức năng của Bộ Não* "Sách dành cho Quốc gia", Matxcơva, 1914, tr. 312. M. S. hàng Nga.

2. G. Lameturi, *Các tác phẩm chọn lọc*, Matxcơva, Liên gia, 1917, tr. 84. Hàng Nga.

cơ sở đó, các nhà khai sáng và các nhà duy vật Pháp thế kỷ XVII-XVIII đã cụ thể hoá khái niệm "quy luật của tự nhiên".

Trái với các quan điểm trước về các quy luật của giới tự nhiên với tư cách là những quy luật tuyệt đối trong quan hệ với các sự vật cụ thể, với tư cách là người quyết định từ bên ngoài, nhiều nhà tư tưởng Pháp thời kỳ đó đã chú ý đến sự phụ thuộc của quy luật này hay quy luật khác vào bản tính đặc thù của sự vật. Ngay S. Môngtecxiơ (1689-1755), người kế tục các nhà tự nhiên thần luận thế kỷ XVII, mặc dù có giả thuyết về sự khởi nguyên siêu nhiên, về Thượng Đế cũng đã đưa ra một công thức rõ ràng về khái niệm "quy luật của tự nhiên". Ông viết : "Các quy luật, theo nghĩa rộng nhất của từ, thực chất là những quan hệ tất yếu, bắt nguồn từ bản tính của sự vật. Theo nghĩa đó, mọi cái tồn tại đều có quy luật của mình : chúng ở ngay trong Thượng Đế và trong thể giới vật chất, ở ngay trong thực thể của lý trí siêu nhiên, ngay trong động vật và con người... Thượng Đế sáng tạo theo quy luật, điều hành theo quy luật... Công việc sáng tạo dường như là một hành vi tùy tiện, cũng cần có một loạt các quy tắc không biến đổi... Sẽ là vô lý nếu nghĩ rằng người sáng tạo có thể điều khiển thế giới mà bất chấp các quy tắc đó, bởi vì nếu thiếu chúng thì không có bản thân thế giới.

Những quy tắc đó là những quan hệ đã được ấn định một cách không biến đổi"<sup>1</sup>.

---

1. S. Môngtecxiơ, Các tác phẩm chọn lọc, Nxb "Sách chính trị Quốc gia", Matxcova, 1955, tr. 163, tiếng Nga.

D. Đidơrô (1713-1784) và P. Hônbach (1723-1789) có ý định đi sâu vào nghiên cứu bản tính của sự vật với tư cách là cơ sở của các quy luật nhằm làm sâu sắc tư tưởng về sự phụ thuộc của quy luật vào bản tính của sự vật. Chẳng hạn, khi nói về quy luật kết hợp giữa các phần tử vật chất với nhau, Đidơrô đã khẳng định rằng bản thân quy luật đó có thể được xem xét với tư cách là kết quả của sự tác động qua lại giữa các phần tử vật chất. Tư tưởng đó sau này được khái quát hoá trong định nghĩa của Hônbach : "Các quy luật, theo nghĩa phổ thông nhất của từ, là kết quả của những quan hệ tất yếu bắt nguồn từ bản tính của sự vật"<sup>1</sup>. Việc chính xác hoá và việc triển khai nghiên cứu sâu khái niệm bản tính của sự vật như là cơ sở của các quy luật của sự vật được các nhà duy vật Pháp thực hiện bằng cách làm sáng tỏ vai trò của các nhân tố cấu trúc, hệ thống và tổ chức. Theo Hônbach, tính cấu trúc và tính hệ thống là những thuộc tính của toàn bộ giới tự nhiên nói chung, cũng được thể hiện ở sự tồn tại của các quy luật phổ biến của nó, còn tính hệ thống của các bộ phận được thể hiện ở sự tồn tại của các quy luật đặc thù. Hệ thống các sự vật riêng lẻ, theo Hônbach, "phụ thuộc vào hệ thống chung, vào cái chính thể vĩ đại"<sup>2</sup>. Đồng thời, "bất kỳ sự vật nào cũng chỉ có thể tác động và vận động theo một cách thức nhất định,

---

1. P. Hônbach. Các tác phẩm chọn lọc, t. II. Nxb "Tư tưởng", Matxcơva. 1963, tr. 107, tiếng Nga.

2. P. Hônbach. Các tác phẩm chọn lọc, t. I. Nxb "Tư tưởng", Matxcơva. 1963, tr. 67, tiếng Nga.

tức là theo những quy luật phụ thuộc vào bản chất riêng của nó, vào sự kết hợp riêng, vào bản tính riêng"<sup>1</sup>. Khi tổng hợp hai luận điểm đó, dưới hình thức cơ học đơn giản, Hônbach đã nêu lên một tư tưởng quan trọng về tính tất yếu của mối liên hệ qua lại giữa các quy luật chung và quy luật đặc thù. Ông viết : "Tất cả các vật thể tác động theo những quy luật không tách rời bản chất riêng của chúng, đồng thời không một lúc nào có thể đi chệch khỏi các quy luật mà bản thân giới tự nhiên phải tuân theo . Đó là những quy luật hầu như không thay đổi đối với giới tự nhiên nói chung, cũng như đối với tất cả các vật thể thuộc về nó"<sup>2</sup>.

### 3. PHẠM TRÙ "QUY LUẬT" TRONG TRIẾT HỌC CỒ ĐIỀN ĐỨC

Giai đoạn quan trọng trong lịch sử phát triển phạm trù "quy luật" gắn liền với tên tuổi của I. Cantơ (1724-1804), người đã áp dụng phạm trù đó vào hệ vấn đề nhận thức để phân tích nguồn gốc của tri thức phổ biến và tất yếu. Những tư tưởng về quy luật của Cantơ thay đổi theo từng thời kỳ. Trong thời kỳ trước phê phán, quan điểm triết học của Cantơ về vấn đề nguồn gốc của các quy luật phổ biến của tự nhiên, về cơ bản, không khác với các quan điểm của các nhà siêu hình - duy lý thế kỷ XVII. Đến thời kỳ phê phán, Cantơ đã từ bỏ quan điểm đó để đi đến chỗ cho rằng chủ thể nhận thức là nguồn gốc gần gũi nhất của các quy luật

<sup>1</sup> - Hônbach, sđd, tr. 102.

của tự nhiên, trong đó khái niệm quy luật trở thành phương tiện biểu hiện các quan hệ tất yếu giữa các yếu tố trong hoạt động nhận thức của chủ thể.

Xuất phát từ chỗ thừa nhận sự tồn tại của "vật tự nó", Cantor khẳng định rằng vấn đề nội dung bản thể luận của phạm trù "quy luật" là vấn đề không có căn cứ. Đặc trưng truyền thống của quy luật mà khoa học tự nhiên máy móc đã nêu ra - mối liên hệ nhân quả, đơn trị, chặt chẽ - được Cantor thay bằng khái niệm tính tất yếu thuần túy. Theo Cantor, "khái niệm tính tất yếu vô điều kiện, hơn thế nữa, tất yếu khách quan và thường là tất yếu phổ biến gắn chặt với quy luật"<sup>1</sup>, bởi vì trong đạo đức học chẳng hạn, cần gọi "những mệnh lệnh của lý trí" mà con người phải chấp hành, tức là phải tuân theo và bất chấp mọi sở thích là những quy luật. Việc bài vật hoá quy luật như vậy, khi còn nghi ngờ gì nữa, là một bước lùi so với quan niệm của các nhà duy vật Pháp. Điều đó bắt nguồn từ quan điểm nhị nguyên luận, đặc trưng cho triết học của Cantor và từ sự đối lập một cách siêu hình giữa cái chung với cái đơn nhất, v.v...

Cantor cho rằng "Các phạm trù thực chất là những khái niệm, ấn định một cách tiên nghiệm các quy luật cho các hiện tượng tự nhiên"<sup>2</sup>. Theo quan điểm đó, chính các quy luật "không tồn tại trong các hiện tượng, mà chỉ tồn tại

---

1. I. Cantor. Tác phẩm, t.III. Nxb "Tu tưởng". Matxcova. 1964. tr. 255, tiếng Nga.

2. Như trên tr. 212.

trong quan hệ với chu trình<sup>1</sup>. Thêm vào đó, các phạm trù không phải là cái được rút ra từ giới tự nhiên và không phải là hình ảnh của nó, mà trái lại "tất cả các hiện tượng của giới tự nhiên... cần phải phục tùng các phạm trù"<sup>2</sup>.

Cantor thường sử dụng khái niệm "quy luật" để biểu hiện mối quan hệ cơ chất giữa cái chung và cái đơn nhất, giữa các phạm trù và hiện tượng trong quá trình "tương tác" tạo nên tri thức. Trong đó, quy luật được giải thích với tư cách là hình thức của mối liên hệ giữa các hiện tượng trong quá trình "hoạt động phán đoán". Thế giới hiện tượng là sự hỗn độn các cảm giác và chỉ nhờ có lý trí nó mới biến thành cái mà ta gọi là giới tự nhiên. Vì thế, "lý trí không thu nhận các quy luật của mình từ giới tự nhiên mà ấn định các quy luật đó cho giới tự nhiên"<sup>3</sup>.

Cantor nêu lên vấn đề triết học quan trọng về sự cần thiết phải phân tích về mặt nhận thức luận các quy luật của khoa học, nhưng đáng tiếc rằng ông không đưa ra được câu trả lời thoả đáng về vấn đề này. Ông đã kiên quyết chống lại sự đồng nhất một cách ngây thơ giữa các quan hệ và hình thức logic với các quan hệ và hình thức bản thể luận, trong đó ông đã chỉ ra yếu tố tự quy định của tư duy trong quá trình nhận thức. Tuy nhiên, trong việc luận chứng và

---

1. 2. Như trên, tr. 213.

3. *I. Cantor*, Tác phẩm, t. IV, Matxcơva, Nxb "Tư tưởng", Matxcơva, 1965, tr. 140, tiếng Nga

giải quyết vấn đề này, Cantor đã rơi vào quan điểm duy tâm siêu hình. Ông biến yếu tố tự sao chép của tư duy thành cái tuyệt đối và quy tất cả nội dung vào sự tự phản tư của ý thức. Chính vì thế, ông nói rằng "các quy luật mà chúng ta phát hiện được trong các đối tượng của trực quan cảm tính, đặc biệt nếu chúng được nhận thức với tư cách là những quy luật tất yếu, thì bản thân chúng ta cũng cho rằng chúng được lý trí đưa vào giới tự nhiên"<sup>1</sup>

Bên cạnh đó, Cantor còn chỉ ra một cách đúng đắn rằng các quy luật khoa học là hình thức cao nhất trong các yếu tố cấu thành tri thức của lý trí, rằng bản chất của hình thức đó là mối liên hệ tất yếu, chung và bản chất của các khái niệm. Tuy nhiên, ông không đặt vấn đề quy luật với tính cách là trình độ nhận thức, vấn đề về nguồn gốc của quy luật khoa học, mà chỉ hạn chế ở khái niệm rất trừu tượng, "đặt" các phán đoán của tri giác dưới các phạm trù tiên nghiệm và dưới cơ sở của lý trí. Mặt khác, trong việc phân tích về mặt nhận thức luận phạm trù "quy luật" (không tính đến cơ sở duy tâm của sự phân tích), Cantor không có khả năng đi xa hơn sự mô tả có tính chất thống kê các tiền đề và điều kiện hình thành các phán đoán, không biết các quy luật khoa học được tiếp nhận bằng con đường nào. Việc "thổi sức sống" vào sơ đồ của Cantor, việc bổ sung những thiếu sót của Cantor đã được Hegel thực hiện.

---

1. Như trên, tr. 140

Học thuyết của G. V. Ph. Hêgen (1770-1831) về quy luật đánh dấu sự khởi đầu của giai đoạn mới về chất trong lịch sử triết học. Bản chất của giai đoạn đó là sự chuyển biến từ cách giải thích siêu hình về quy luật sang cách giải thích biện chứng và sau đó là cách giải thích biện chứng duy vật về quy luật.

Những quan niệm chung về quy luật được Hêgen phác họa ngay trong những công trình đầu tiên, khi trung tâm chú ý của ông không phải là hệ vấn đề nhận thức luận mà là xã hội học và đạo đức học. Ngay trong "Những tiểu luận lịch sử" (1797-1800), Hêgen đã nói về quy luật với tư cách là mối liên hệ khách quan, nhờ đó mà những thực tại chống đối nhau, "không gắn kết với nhau bằng tình yêu" được liên kết lại với nhau. Ở đây, quy luật được xác định với tư cách là tính tất yếu, là cái "cân bằng trong hiện thực".

Trong bài giảng "Triết học thực tại Iôn" (1805-1806), Hêgen đã nêu lên một loạt tư tưởng biện chứng về quy luật, phân tích quy luật như là hình thức đặc biệt, một giai đoạn trong sự phát sinh các quan hệ xã hội, đồng thời rút ra những luận điểm có ý nghĩa quyết định đối với cách lý giải về phạm trù "quy luật" của ông sau này. Ở đây, Hêgen đã chỉ ra tính chất biện chứng nội tại của quy luật, tính mâu thuẫn của quan hệ giữa cá nhân và quy luật. Ông khẳng định rằng sự biểu hiện của ý chí cá nhân phong phú hơn quy luật và để khắc phục sự không phù hợp giữa ý chí cá nhân và quy luật mà chỉ có thuần túy bằng con đường máy

móc - tăng cường hành vi luật pháp - thì sẽ sinh ra những mâu thuẫn trong việc đưa ra phán đoán pháp luật và sẽ không tránh khỏi thất bại. Tất nhiên, khái niệm "quy luật" được Hêgen sử dụng ở đây cũng mang nhiều nội dung của luật học và đạo đức học. Nội dung, chức năng của quy luật được ông chỉ ra trong sự vận động, tiến hoá và những nấc thang của sự vận động, tiến hoá không phải là cái gì khác mà là cấu trúc của các đạo luật hiện đại, bắt đầu từ luật hôn nhân gia đình, kết thúc là luật hình sự. Ở nấc thang đầu tiên, "quy luật" còn mang tính chất hình thức, nó còn là "luật trống rỗng", cho phép tồn tại "trò chơi kinh nghiệm của các lực lượng đối lập", ở nấc thang tiếp theo "quy luật có quyền lực đầy đủ" đối với đời sống của cá nhân<sup>1</sup>. Quy luật, theo Hêgen, là "tinh thần được quay trở lại với loài người với tính cách là tinh thần"<sup>2</sup>.

Tất cả những luận điểm và quan điểm của Hêgen về quy luật, mặc dù là sự giải thích duy tâm bản tính xã hội chân chính của nó, song có nội dung hợp lý là yếu tố biện chứng. Điều đó được thể hiện rất rõ khi Hêgen tiến hành luận chiến với học thuyết của Canto và với phương pháp luận siêu hình của khoa học tự nhiên thời đó về vấn đề quy luật.

Sự phê phán của Hêgen đối với Canto trước hết nhằm chống lại sự tách rời giữa bản chất và hiện tượng. Theo Hêgen, "hiện tượng là bản chất một cách sát nhất trong sự

thực tồn của nó, bản chất hiện tồn trong nó một cách trực tiếp"<sup>1</sup>. Phù hợp với tư tưởng đó, Hêgen khẳng định : "Quy luật có sức mạnh của quy luật bởi vì nó được biểu hiện trong hiện tượng"<sup>2</sup>. Ở Hêgen, quy luật đảm nhiệm chức năng trung gian trong phép biện chứng giữa bản chất và hiện tượng : con đường từ bản chất đến hiện tượng và ngược lại đều thông qua quy luật. Hêgen đã chứng minh luận điểm đó bằng cách phân tích lịch sử nhận thức bản chất các quá trình tự nhiên, phân tích biện chứng của quá trình nhận thức nói chung.

Đồng thời, Hêgen cũng chống lại yếu tố siêu hình trong khoa học tự nhiên thực nghiệm. Ông thường xuyên nhấn mạnh sự không hoàn thiện của các quy luật do khoa học tự nhiên thực nghiệm phát hiện ra. Ông chỉ ra rằng các quy luật đó "không chứa đựng trong mình bằng chứng về tính tất yếu của mình", rằng "chúng cần được phát triển từ khái niệm", rằng nếu một quy luật nào đó "có chân lý của mình không phải trong khái niệm, thì nó là cái gì đó ngẫu nhiên, không phải là tất yếu, hay là : trên thực tế nó không phải là quy luật"<sup>3</sup>. Cuộc đấu tranh của Hêgen với những người theo Cantơ và phép siêu hình về vấn đề quy luật đã là một trong những động lực tạo nên quan điểm biện chứng về quy luật của ông.

---

1. G. V. Ph. Hêgen. Tác phẩm, t. V. Nxb "Kinh tế-Xã hội Quốc gia", Matxcơva, 1937, tr. 596, tiếng Nga.

2. Như trên, t. IV. Nxb "Sách chính trị Quốc gia", Matxcơva, 1959, tr. 135, tiếng Nga.

3. Như trên, tr. 134.

thực tồn của nó, bản chất hiện tồn trong nó một cách trực tiếp"<sup>1</sup>. Phù hợp với tư tưởng đó, Hêgen khẳng định : "Quy luật có sức mạnh của quy luật bởi vì nó được biểu hiện trong hiện tượng"<sup>2</sup>. Ở Hêgen, quy luật đảm nhiệm chức năng trung gian trong phép biện chứng giữa bản chất và hiện tượng : con đường từ bản chất đến hiện tượng và ngược lại đều thông qua quy luật. Hêgen đã chứng minh luận điểm đó bằng cách phân tích lịch sử nhận thức bản chất các quá trình tự nhiên, phân tích biện chứng của quá trình nhận thức nói chung.

Đồng thời, Hêgen cũng chống lại yếu tố siêu hình trong khoa học tự nhiên thực nghiệm. Ông thường xuyên nhấn mạnh sự không hoàn thiện của các quy luật do khoa học tự nhiên thực nghiệm phát hiện ra. Ông chỉ ra rằng các quy luật đó "không chứa đựng trong mình bằng chứng về tính tất yếu của mình", rằng "chúng cần được phát triển từ khái niệm", rằng nếu một quy luật nào đó "có chân lý của mình không phải trong khái niệm, thì nó là cái gì đó ngẫu nhiên, không phải là tất yếu, hay là : trên thực tế nó không phải là quy luật"<sup>3</sup>. Cuộc đấu tranh của Hêgen với những người theo Cantơ và phép siêu hình về vấn đề quy luật đã là một trong những động lực tạo nên quan điểm biện chứng về quy luật của ông.

---

1. G. V. Ph. Hêgen. Tác phẩm. t. V. Nxb "Kinh tế-Xã hội Quốc gia". Matxcơva, 1937. tr. 596, tiếng Nga.

2. Như trên. t. IV. Nxb "Sách chính trị Quốc gia". Matxcơva, 1959, tr. 135, tiếng Nga.

3. Như trên, tr. 134.

Cũng như mọi vấn đề khác, Hêgen đã trình bày vấn đề quy luật theo nguyên tắc phản ánh sự vận động của khái niệm "quy luật" như là một yếu tố của việc triển khai ý niệm tuyệt đối. Sơ đồ của sự vận động được tuân theo nguyên tắc : chính đề - phản đề - hợp đề.

Ở giai đoạn chính đề, Hêgen định nghĩa quy luật với tư cách là "cái còn cân bằng với bản thân mình trong sự thay thế của các hiện tượng"<sup>1</sup>. Nó là cái đồng nhất trong các hiện tượng. Sự đồng nhất ấy được Hêgen giải thích là cơ sở của hiện tượng làm thành quy luật, là bản thân vòng khâu của hiện tượng. Chính vì vậy, "quy luật không tồn tại bên kia hiện tượng, mà *trực tiếp vốn có ở bên trong* hiện tượng ; vương quốc của quy luật là sự phản ánh *yên tĩnh* của thế giới hiện có hay thế giới hiện ra"<sup>2</sup>. Lênin coi đó là một định nghĩa cực kỳ duy vật và đặc biệt đúng về quy luật <sup>3</sup>.

Nhưng theo Hêgen, định nghĩa về quy luật như vậy chưa hoàn chỉnh. Bởi vì, quan niệm về quy luật chỉ với tư cách là mặt bền vững của hiện tượng đối lập một cách tuyệt đối với cái phủ định, không phản ánh được bản chất sâu sắc hơn của khái niệm đó. Ở trình độ đó, quan niệm về quy luật có thiếu sót là "sự đồng nhất của các mặt của nó với nhau chỉ là sự đồng nhất trực tiếp và do đó là nội tại, chưa phải

---

1. G. V. Ph. Hêgen. Tác phẩm, t. V. Nxb "Kinh tế-Xã hội Quốc gia", Matxcova, 1937. tr. 597, tiếng Nga.

2. Như trên, tr. 602, 603.

3. Xem : V. I. Lênin. Toàn tập, t. 29, Nxb Tiến bộ, Matxcova, 1981. tr. 160.

là sự đồng nhất tất yếu"<sup>1</sup>. Nhiệm vụ của nhận thức không chỉ là thiết lập các sự kiện chứng tỏ sự tồn tại của quy luật mà là chứng minh tính tất yếu của nó. Không nên hiểu quy luật đơn giản chỉ là "bản chất khẳng định của hiện tượng", với tư cách là một trong những mặt đối lập của nó, mà phải hiểu nó với tư cách là cái chính thể chứa đựng trong nó những mặt đối lập. Đó chính là "quy luật - phản đề".

Ở giai đoạn phản đề, quy luật được xác định với tính cách là cái giữ lại sự cân bằng không phải trong hiện tượng mà trong các mối liên hệ của các hiện tượng này với hiện tượng khác. Hêgen cho rằng trong các mối liên hệ, hiện tượng được phân tư thành cái không tồn tại, thành sự phủ định, nhưng sự tồn tại bền vững của các mối liên hệ đó cũng là một yếu tố tất yếu của hiện tượng. Vì vậy, nội dung của quy luật phản đề có trong bản thân mình "quan hệ bản chất của sự đối lập" với tính cách là tính tất yếu. Sự đối lập của "quy luật - phản đề" với "quy luật - chính đề" là ở chỗ "quy luật - phản đề" thể hiện với tư cách là bản chất phủ định, chứ không phải là bản chất khẳng định của hiện tượng. Như vậy, quan niệm về quy luật với tư cách là tính tất yếu không chỉ được Hêgen gắn với việc nhận thức bản chất với tính cách là mặt bền vững, "yên tĩnh" của hiện tượng, mà còn được ông gắn với việc nhận thức tính mâu thuẫn của bản thân bản chất.

---

1. G. V. Ph. Hêgen. Tác phẩm, t. V. Nxb "Kinh tế-Xã hội Quốc gia", Muxedva, 1937, tr. 597, tiếng Nga.

Ở giai đoạn hợp đề, quy luật được xác định với tư cách là kết quả vận động của khái niệm "quy luật" ở giai đoạn chính đề và giai đoạn phản đề ; nó không chỉ là cơ sở đồng nhất của hiện tượng, mà hiện tượng còn có trong quy luật tính đối lập của mình và quy luật là sự thống nhất phủ định của nó. Ở giai đoạn này, bản thân khái niệm "quy luật" được xác định chung với tư cách là "mọi sự quy định trong quan hệ bản chất, tạo thành tính chỉnh thể", "*quy luật là một quan hệ bản chất*"<sup>1</sup>. Theo Hêgen, bản thân bản chất cần được hiểu trong sự mâu thuẫn giữa các mặt của nó, trong sự tự vận động của nó. Tư tưởng đó của Hêgen được phát triển trong quyển 3 của tác phẩm "Khoa học logic". Ở đó, ông trực tiếp gắn khái niệm "quy luật" với sự tự vận động và coi quy luật là sự xác định của nguyên tắc tự vận động. Lênin đã đánh giá tư tưởng của Hêgen về sự xích lại gần của khái niệm "quy luật" với các khái niệm "tính tất yếu", "nguyên tắc tự vận động", v.v... là tư tưởng rất quan trọng<sup>2</sup>.

Tuy nhiên, theo Hêgen, quy luật với tư cách là sự xác định của nguyên tắc tự vận động chỉ được biểu hiện trong các quá trình độc lập, mang tính chất của "cơ chế tự do" và đặc điểm của quy luật trong trường hợp này được thể hiện ở chỗ nó hiện ra với tư cách là "tính tất yếu tự do". Hêgen viết : "Chỉ có cơ chế tự do mới có *quy luật*, mới có sự xác định

---

1. G. V. Ph. Hêgen. Tác phẩm. t. V. Nxb "Kinh tế-Xã hội Quốc gia. Mátxcơva. 1937. tr. 606. 612. tiếng Nga.

2. Xem : V. I. Lênin. Toàn tập. t. 29. Nxb Tiến bộ. Mátxcơva. 1981, tr. 197.

riêng của tính cá thể thuần túy, hoặc là mới có khái niệm thực tồn đối với nó ; với tư cách là cái khác biệt trong bản thân mình, quy luật đó là nguồn gốc vĩnh viễn của sự vận động thúc đẩy bản thân nó..."<sup>1</sup>. Vì vậy, khi vạch ra nội dung của quy luật trong khía cạnh tự vận động, Hêgen đã chú ý đến phạm trù tự do. Ở đây, Hêgen đã sử dụng khái niệm "tự do" theo hai nghĩa. Một mặt, Hêgen đã gắn tự do với việc đạt mục đích, còn tính tất yếu chỉ là mù quáng. Nhưng bởi vì tự do là đặc tính của hoạt động đạt mục đích, nên việc Hêgen áp dụng thuật ngữ đó vào quy luật mang dấu ấn của quan điểm mục đích luận. Mặt khác, khái niệm "tự do" ở Hêgen còn có ý nghĩa khác. Tự do được hiểu như là sự biểu hiện tính cá nhân của khách thể, với tư cách là sự vận động không phụ thuộc vào tác động bên ngoài (tự vận động). Chính Hêgen đã sử dụng phạm trù "tự do" theo nghĩa đó khi vạch ra nội dung của quy luật ở khía cạnh tự vận động. Chẳng hạn, Hêgen cho rằng cơ sở của "cơ chế tự do" là tính phổ biến khách quan, chứ không phải tính phổ biến trừu tượng. Nếu tính phổ biến trừu tượng là cái gì đó bên ngoài trong quan hệ với bản chất của quá trình nhất định, thì tính phổ biến khách quan thể hiện với tư cách là tính phổ biến "quy định từ bên trong nó", thể hiện như là bản chất nội tại của quá trình đó. Chính tính phổ biến khách quan ấy là

---

1. G. V. Ph. Hêgen. Khoa học logic, t. III. Nxb "Tư tưởng", Mátxcơva, 1972, tr. 175. tiếng Nga.

quy luật<sup>1</sup>. Nói cách khác, khi phân tích dấu hiệu tính phổ biến của quy luật ở khía cạnh tự vận động, Hêgen đã chỉ ra rằng quy luật cần được hiểu không phải là bất kỳ cái phổ biến nào mà chỉ là *cái phổ biến biểu hiện bản chất nội tại của quá trình*. Cũng như vậy, quy luật tiêu biểu cho "cơ chế tự do" được thể hiện như là *tính tất yếu tự do*.

Cũng như tính phổ biến, Hêgen phân biệt hai dạng tính tất yếu : tính tất yếu bên ngoài (hay là tính tất yếu trừu tượng) và tính tất yếu tự do. Khái niệm tính tất yếu bên ngoài được Hêgen quy về khái niệm số phận, là cái rất đặc trưng đối với thần thoại cổ đại. Số phận dưới thời Cổ đại được hiểu là tính tất yếu có sức mạnh của số mệnh ; nó bắt con người phải phục tùng Thượng Đế và vì thế nó thể hiện như là "cái gì đó hoàn toàn thiếu cái cá nhân, không có tính độc lập và mù quáng"<sup>2</sup>. Vì vậy, tính tất yếu trừu tượng là tính tất yếu bên ngoài trong quan hệ với bản tính của khách thể, làm cho khách thể mất tính cá nhân của nó, làm tha hoá nó khỏi bản chất riêng của nó. Trái lại, tính tất yếu tự do đó là cái không bị quy định bởi cái khác.

Nhưng theo Hêgen, tính tất yếu tự do và tính tất yếu bên ngoài có liên hệ qua lại với nhau. Đó chỉ là những giai đoạn khác nhau của cùng một quá trình. Tính tất yếu bên ngoài trở thành tính tất yếu tự do, khi "tính phổ biến khách

---

1. Xem : Như trên, tr. 174.

2. G. V. Ph. Hêgen. Bách khoa toàn thư triết học, t. I. Nxb "Tư tưởng", Matxcơva, 1974, tr. 325, tiếng Nga.

quan được chủ thể nhận thức", "khi tính cá nhân chủ quan được duy trì trong tính khách quan bên ngoài"<sup>1</sup>. Nói cách khác, tự do đó là sự biểu hiện tự do cá tính của khách thể, còn tính tất yếu được quy định bởi bản chất nội tại của khách thể. Tính tất yếu tự do bất tính tất yếu bên ngoài phải phục tùng nó, phải phù hợp với những đặc trưng của nó. Nội dung của khái niệm "tự do" như vậy đã được các nhà sáng lập triết học Mác kế thừa và phát triển. Tuy nhiên, trong triết học mácxít, thuật ngữ "tính tất yếu tự do" chỉ được sử dụng khi nói về tự do dựa trên cơ sở nhận thức tính tất yếu của tự nhiên, chứ không được sử dụng cho một quan niệm chung về quy luật, bởi vì nội dung của thuật ngữ này phản ánh quá trình đặt mục đích tự giác vốn là nét đặc trưng cho hình thức vận động xã hội của vật chất.

Cách xem xét phạm trù quy luật của Hêgen như trên đã trình bày có hạt nhân hợp lý, bởi vì nó phản ánh quá trình vận động của nhận thức khoa học từ quy luật kinh nghiệm đơn giản nhất đến quy luật lý luận. Chính Lênin cũng đã tìm thấy nhiều tư tưởng có giá trị về quy luật trong tác phẩm "Khoa học lôgic". Đồng thời, Lênin cũng nhận ra tính nghèo nàn và thiếu luận cứ trong một số luận điểm của Hêgen. Đặc biệt, ông đã chỉ ra sự lala lung của việc Hêgen liệt "quy luật" vào "tính cơ giới"<sup>2</sup>. Điều đó chắc chắn có liên

---

1. G. V. Ph. Hêgen. Khoa học lôgic, t. III. Nxb "Tư tưởng", Mátxcơva, 1973, tr. 169, 175, tiếng Nga.

2. Xem : V. I. Lênin. Toàn tập, t. 29, Nxb Tiến bộ, Mátxcơva, 1981, tr. 196.

quan đến khuyết điểm chung của triết học Hêgen : chủ nghĩa duy tâm và tính chất tư biện của hệ thống.

Thật vậy, ngay trong "Triết học tự nhiên", Hêgen khẳng định rằng "theo nghĩa riêng... người ta gọi các quy luật là những mối liên hệ giữa hai sự quy định đơn giản, vì chỉ có mối liên hệ đơn giản giữa chúng với nhau mới tạo thành tất cả các mối liên hệ giữa chúng"<sup>1</sup>. Các kiểu liên hệ đó, theo Hêgen, lần đầu tiên xuất hiện trong tự nhiên (trong sự vận động cơ học), sau đó trong tự nhiên hình như chúng biến mất và rồi chỉ xuất hiện trong tinh thần. Giới tự nhiên đã bị tước mất sự thống nhất nội tại trong tất cả các lĩnh vực của nó, giữa các lĩnh vực của nó không có sự chuyển hoá, tức là giới tự nhiên không có sự phát triển. Vì thế, các quy luật bị liệt vào "chủ nghĩa cơ giới" - lĩnh vực mà nó đầu tiên xuất hiện.

Thêm vào đó, quan điểm của Hêgen về quy luật là quan điểm duy tâm. Ông đã xem xét quy luật dưới nhiều góc độ khác nhau, hoặc là với tư cách là hình thức của quan hệ xã hội, là một trong những hình thức của ý thức và nhận thức, hay là một kiểu liên hệ trong tự nhiên (cơ giới) hoặc như là vòng khâu trong sự "triển khai" của ý niệm tuyệt đối. Song, ở bất kỳ chỗ nào và với bất kỳ tư cách nào, cơ sở xuất hiện, phát triển của quy luật đều là sự thay đổi (tự vận động) của khởi nguyên tư tưởng như : ý chí, lý trí, tinh thần,

---

1. G. V. Ph. Hêgen. Tác phẩm, t. II. Nxb "Tư tưởng", Matxcơva, 1974, tr. 92.  
tổng Nga.

y niệm tuyệt đối, v.v... Mặc dù có những thiếu sót như vậy, song các quan điểm về quy luật của Hêgen vẫn là tiền đề lý luận trực tiếp để các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác-Lênin xây dựng quan điểm của mình về quy luật.

L. Fôibác (1804-1872) đã kiên quyết chống lại cách giải thích duy tâm về phạm trù "quy luật" của Cantơ và Hêgen. Khi phê phán chủ nghĩa duy tâm và tôn giáo, Fôibác đặc biệt chú ý đến khái niệm "tính tất yếu tự nhiên" và khái niệm "tính quy luật tự nhiên". Ông phân biệt dứt khoát sự giải thích triết học khoa học và sự giải thích mục đích luận về bản chất quy luật tự nhiên. Ông chỉ ra rằng, tư tưởng về quy luật tự nhiên xuất hiện bên ngoài và về thực chất là xa lạ với mục đích luận. Theo Fôibác, giới tự nhiên là nền cộng hoà, chứ không phải chế độ quân chủ, nó không ban bố quy luật, đồng thời không tiếp nhận chúng<sup>1</sup>; các quy luật là nội tại của giới tự nhiên, nằm trong các thuộc tính của nó. Fôibác cho rằng những bằng chứng đa dạng trong các hiện tượng của giới tự nhiên không hề chống lại tư tưởng về tính tất yếu phổ biến và tính quy luật của giới tự nhiên. Đối với những ai "xem quy luật trong giới tự nhiên với tư cách là cái gì đó chết cứng, thì người đó chỉ nhìn thấy tinh thần và sự sống trong sự đa dạng và vô trật tự của các hiện tượng bên ngoài"<sup>2</sup>. Ông đã viện đến tư liệu của thực vật học

---

1. Xem : L. Fôibác. Lịch sử triết học. t. II. Nxb "Sách chính trị Quốc gia", Matxcơva, 1955. tr. 602, 759, tiếng Nga.

2. L. Fôibác. Lịch sử triết học. t. III. Nxb "Tư tưởng". Matxcơva, 1974. tr. 51. tiếng Nga.

nhằm chỉ ra rằng "ngay cả những hiện tượng không bình thường và vô trật tự trong tự nhiên... thực chất chỉ là kết quả của tính quy luật"<sup>1</sup>. Foibác còn chỉ ra rằng ngay cả ý chí của con người, dưới những biểu hiện trái ngược nhau nhất cũng không vượt ra ngoài tính tất yếu, tính quy luật tự nhiên phổ biến<sup>2</sup>.

Từ lập trường duy vật, Foibác đã bênh vực tính khách quan của các quy luật của giới tự nhiên, tính thứ nhất và vai trò quyết định của chúng trong quan hệ với ý thức. Ông đã phục hồi quan điểm duy vật về bản chất của quy luật tự nhiên. Cùng với quan điểm của Hêgen, quan điểm duy vật của Foibác là tiền đề lý luận trực tiếp cho quan điểm của các nhà kinh điển triết học Mác-Lênin.

#### **4. PHẠM TRÙ "QUY LUẬT" TRONG HỌC THUYẾT CỦA CÁC NHÀ KINH ĐIỂN CỦA CHỦ NGHĨA MÁC-LÊNIN**

Phạm trù "quy luật" trong học thuyết của các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác-Lênin có một nội dung mới về nguyên tắc ; nó được trình bày với tư cách là một yếu tố trong hệ thống các phạm trù của phép biện chứng duy vật.

Cũng như các nhà duy vật trước Mác, các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác-Lênin xuất phát từ chỗ thừa nhận tính

---

1. Như trên, tr. 51.

2. Xem : *L. Foibác*. Lịch sử triết học, t. I. Nxb "Sách chính trị Quốc gia". Matxcơva, 1955, tr. 444-445, tiếng Nga.

quy luật của thế giới vật chất và sự phản ánh tính quy luật đó trong nhận thức con người. F. Engen viết : "... Vật chất, trong vòng tuần hoàn vĩnh viễn của nó, vận động theo những quy luật"<sup>1</sup>. Phát triển tư tưởng đó, V. I. Lênin cũng khẳng định rằng : "Thế giới là một sự vận động có quy luật của vật chất, và nhận thức của chúng ta - sản phẩm cao nhất của giới tự nhiên - chỉ có thể *phản ánh* tính quy luật đó mà thôi"<sup>2</sup>.

Nhưng, xuất phát từ quan điểm biện chứng về thế giới, các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác-Lênin cho rằng thế giới vật chất bao gồm nhiều lĩnh vực khác nhau và mỗi lĩnh vực đó lại tương ứng với một hình thức vận động của vật chất. Do đó, mỗi lĩnh vực của thế giới vật chất có những quy luật riêng của mình. Chẳng hạn, lĩnh vực vận động cơ học có những quy luật cơ học, lĩnh vực vận động xã hội có những quy luật xã hội. Vì thế, không thể đem những quy luật vận động cơ học áp dụng vào lĩnh vực xã hội và ngược lại, không thể đem quy luật xã hội để giải thích các hiện tượng cơ học.

Thêm vào đó, mỗi hình thức vận động của vật chất cũng có vô số các quy luật ; mỗi quy luật chỉ tồn tại, tác động trong những điều kiện lịch sử nhất định. Đó chính là *tính lịch sử của quy luật*. Tính lịch sử của quy luật biểu hiện dưới hai dạng:

---

1. C. Mác và F. Engen. Toàn tập, t. 20. Nxb "Sách chính trị Quốc gia". Sự thật, Hà Nội, 1994, tr. 673.

2. V. I. Lênin. Toàn tập, t. 18. Nxb Tiến bộ. Mátxcơva, 1980, t. 201.

*Thứ nhất*, mọi quy luật đều tồn tại và tác động trong những điều kiện lịch sử nhất định. Nếu thiếu những điều kiện đó thì bản thân quy luật cũng không tồn tại. Điều đó đã được các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác-Lênin nhiều lần khẳng định. Ngay trong "Biện chứng của tự nhiên", Engen đã dẫn ra một loạt ví dụ để chỉ ra vai trò của điều kiện. Chẳng hạn, Engen cho rằng "nước ở thể lỏng trong khoảng từ 0° đến 100°C - đó là một quy luật vĩnh viễn của tự nhiên". Nhưng, muốn cho quy luật ấy có hiệu lực thì cần phải có ba điều kiện : 1) nước ; 2) một nhiệt độ nhất định ; 3) một áp suất bình thường. Trên Mặt trăng không có nước, trên Mặt trời chỉ có nguyên tố của nước thôi, cho nên đối với các thiên thể ấy quy luật nói trên không tồn tại <sup>1</sup>.

Như vậy, theo Engen thì nước, nhiệt độ nhất định, một áp suất bình thường là những điều kiện cần thiết cho quy luật nước ở thể lỏng từ 0°C đến 100°C phát huy tác dụng. Nếu thiếu một trong ba điều kiện đó thì bản thân quy luật ấy không tồn tại ; tất nhiên, tầm quan trọng và ảnh hưởng của mỗi điều kiện đối với sự tồn tại của quy luật là khác nhau. Điều đó không chỉ đúng với các quy luật tự nhiên mà còn đúng với cả quy luật xã hội. Vì thế, C. Mác viết : "Nếu tôi xoá bỏ lao động làm thuê thì có nhiên là tôi cũng xoá bỏ luôn cả những quy luật của nó, dù cho những quy luật

---

1 Xem : C. Mác và F. Engen - Toàn tập, t. 20. Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, 1994, tr.730.

dó bằng "sắt" hay bằng bột biến thì cũng thế"<sup>1</sup>.

*Thứ hai*, tính lịch sử của quy luật còn thể hiện ở chỗ hình thức biểu hiện của quy luật, tính chất "đậm nhạt" trong sự biểu hiện của quy luật phụ thuộc vào mức độ thuần khiết của điều kiện. Điều này có liên quan nhiều đến quy luật xã hội. Bởi vì bản thân những điều kiện cần thiết cho sự tác động của quy luật xã hội không bao giờ hoàn toàn giống nhau ở các thời đại, các giai đoạn phát triển xã hội, cũng như ở các nước, các dân tộc cụ thể. Vì vậy, khi nghiên cứu phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, C. Mác đã chỉ ra rằng: "Nói chung, trong toàn bộ nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, mọi quy luật chung chỉ được thực hiện một cách rất rối ren và gần đúng, như một khuynh hướng thống trị, như một con số trung bình của những biến động thường xuyên mà người ta không bao giờ xác định dứt khoát được"<sup>2</sup>.

Ở một chỗ khác, nói về quy luật của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, C. Mác viết : "... trên lý luận thì chúng ta giả định rằng những quy luật của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa diễn ra dưới một hình thái thuần túy. Trong thực tế, bao giờ cũng chỉ gần đúng thôi"<sup>3</sup>. Vì vậy, khi xem xét quá trình sản xuất giá trị thặng dư tương đối, Mác đã nêu lên một đòi hỏi có tính chất phương pháp luận quan

---

1. C. Mác, F. Engen. Tuyển tập gồm 6 tập. t. IV. Nxb Sự thật. Hà Nội. 1983. tr. 485.

2. 3. C. Mác, F. Engen. Toàn tập. t. 25. ph.1. Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật. Hà Nội. 1994. tr. 245. 267.

trọng : "Cần phân biệt những xu thế chung và tất yếu của tư bản với những hình thức biểu hiện của chúng"<sup>1</sup>.

Phát triển những tư tưởng đó, trong thư gửi Cugenman ngày 11/7/1868, Mác đã rút ra một kết luận hết sức quan trọng đối với việc nghiên cứu quy luật của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. C. Mác viết : "Nói chung không thể xoá bỏ bất cứ một quy luật tự nhiên nào. Cái có thể thay đổi trong các trạng thái khác nhau trong lịch sử, chỉ là cái *hình thức* trong đó những quy luật ấy được thực hiện"<sup>2</sup>. Theo chúng tôi, kết luận đó có ý nghĩa phương pháp luận to lớn không chỉ đối với việc nghiên cứu những quy luật của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, mà còn đối với việc nghiên cứu các quy luật xã hội nói chung.

Theo Mác, mọi quy luật dưới dạng thuần tuý đều là kết quả của sự khái quát về mặt lý luận những hình thức tồn tại hiện thực của quy luật, có nghĩa rằng đều là sự trừu tượng. Trong thực tế, không tồn tại các quy luật dưới dạng thuần tuý như thế mà mỗi quy luật đều có những hình thức biểu hiện nhất định trong những điều kiện lịch sử - cụ thể. Vì vậy, việc nhận thức các hình thức biểu hiện của quy luật xã hội ở những điều kiện lịch sử - cụ thể là tiền đề tất yếu cho sự vận dụng chúng.

---

1. C. Mác, F. Engen. Toàn tập, t. 23, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, 1993, tr. 460.

2. C. Mác, F. Engen. Tuyển tập gồm 6 tập, t. III, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1982, tr. 688.

Từ những điều trình bày trên, có thể nói rằng, việc chỉ ra và luận chứng tính lịch sử của quy luật có ý nghĩa hết sức to lớn trong việc nhận thức, đặc biệt trong việc vận dụng các quy luật. Đây chính là một trong những đóng góp của các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác-Lênin.

Cùng với việc luận chứng tính lịch sử của quy luật, các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác-Lênin đã làm sáng tỏ những đặc trưng chung nhất của phạm trù "quy luật" như tính tất yếu, tính phổ biến, tính bản chất, v.v..., trên cơ sở kế thừa những tư tưởng của các bậc tiền bối. Thêm vào đó, trong chủ nghĩa Mác-Lênin, các đặc trưng đó của phạm trù "quy luật" có sự thay đổi căn bản.

Theo các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác-Lênin, quy luật trước hết là mối liên hệ, quan hệ giữa các sự vật, hiện tượng. Nhưng không phải bất cứ mối liên hệ, quan hệ nào cũng đều là quy luật cả. *Quy luật phải là mối liên hệ tất yếu*. C. Mác viết : "Quy luật - ... mối liên hệ nội tại và tất yếu giữa hai hiện tượng..."<sup>1</sup>. Như vậy, ở đây C. Mác đã phát triển tư tưởng về "tính tất yếu tự do" của Hêgen. Nhưng bản thân thuật ngữ đó đã được thay đổi bằng thuật ngữ chính xác hơn "mối liên hệ nội tại và tất yếu".

Thực ra, tư tưởng về tính tất yếu đã được C. Mác xác lập ngay từ thời còn trẻ trong luận án tiến sĩ : "Sự khác nhau giữa triết học tự nhiên của Đêmocrit và triết học tự

---

1. C. Mác. Từ bản, t. 3, ph.1. Nxb Tiến bộ, Mátxcơva, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1986, tr. 272.

nhiên của Epiquya". C. Mác viết : "Tính tất yếu được biểu hiện trong giới tự nhiên hữu hạn với tư cách là *tính tất yếu tương đối*, với tư cách là *quyết định luận*. Tính tất yếu tương đối chỉ có thể được rút ra từ khả năng thực tế, điều đó có nghĩa : có một vòng tròn những điều kiện, những nguyên nhân, những căn cứ, v.v... làm gián tiếp hoá tính tất yếu đó. Khả năng thực tế là vạch ra tính tất yếu tương đối"<sup>1</sup>. C. Mác còn chỉ ra rằng, nhiệm vụ chân chính của khoa học là nhận thức tính tất yếu tương đối. Liên quan đến quy luật, C. Mác nhận xét rằng, việc thực hiện tính tất yếu vốn có của nó, việc xác định biểu hiện của nó phụ thuộc vào lĩnh vực mà trong đó nó tác động.

Trong "Biện chứng của tự nhiên", F. Engen đã phê phán hai quan điểm cơ bản đã được khoa học tự nhiên tiếp nhận. Quan điểm thứ nhất xuất phát từ chỗ cho rằng trong giới tự nhiên "cái gì đó hoặc là ngẫu nhiên, hoặc là tất yếu". Hơn thế nữa, cái tất yếu là cái tuân theo quy luật, còn cái ngẫu nhiên là cái không tuân theo quy luật. Quan điểm thứ hai có ý định đoạn tuyệt với ngẫu nhiên bằng cách phủ định nó. F. Engen đã chỉ ra rằng nếu theo quan điểm đó thì khoa học tự hạn chế mình ở việc liệt kê các sự kiện, hoặc bị biến thành "trò chơi", bởi nó phủ nhận các ngẫu nhiên khách quan.

F. Engen đã sử dụng quan điểm của Hêgen về sự thống nhất biện chứng giữa tất yếu và ngẫu nhiên nhằm chống lại

---

1. C. Mác, F. Engen. Toàn tập, t.40. Nxb "Chính trị Quốc gia". Matxcơva, 1975, tr. 166. tiếng Nga.

hai quan điểm trên. Để khẳng định tính chân lý của quan điểm đó, F. Engen đã lấy lý thuyết của Đacuyn làm dẫn chứng. Theo F. Engen, tính cách mạng của học thuyết Đacuyn được thể hiện ở quan niệm về loài. Nếu như trước đó, người ta quan niệm loài là hình thức bền vững tuyệt đối, không thay đổi, thì trong học thuyết của Đacuyn loài được quan niệm là có biến đổi và phát triển trên cơ sở của những ngẫu nhiên, trên cơ sở biến dị, di truyền. Do đó, việc nghiên cứu các loài với tư cách là đối tượng của sinh học được biến thành việc nghiên cứu lịch sử của chúng, thành việc nghiên cứu tính tất yếu tương đối của chúng, tính tất yếu này tự vạch đường đi cho mình thông qua vô số những ngẫu nhiên và thể hiện với tư cách là quy luật nội tại.

Bên cạnh đó, các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác-Lênin còn khẳng định quy luật là mối liên hệ phổ biến. F. Engen viết : "Hình thức của tính phổ biến trong tự nhiên là quy luật"<sup>1</sup>... Cần phải nói ngay rằng quan niệm về tính phổ biến của quy luật ở các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác-Lênin được dựa trên quan niệm của Hêgen. Trái với Lốc và Cantơ, Hêgen cho rằng cái phổ biến không thể chỉ được xếp vào hàng các công cụ chủ quan hoặc các hình thức của tư duy và nhận thức. Đồng thời, Hêgen cũng chỉ ra những thiếu sót của chủ nghĩa duy vật Pháp và khoa học tự nhiên kinh nghiệm trong việc quy tính khách quan của

---

1. C. Mác và F. Engen. Toàn tập, t. 20. Nhà Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, 1994, tr. 724

cái phổ biến vào sự tồn tại của cái đồng nhất đơn giản, vào tính như nhau giữa các sự vật riêng lẻ. Theo Hêgen, cái phổ biến, *thứ nhất* là khách quan và *thứ hai*, gắn liền một cách hữu cơ với cái đặc thù và cái đơn nhất. Tuy nhiên, tính khách quan của cái phổ biến và mối liên hệ của nó với cái đơn nhất và cái đặc thù được Hêgen giải thích một cách duy tâm. Lĩnh vực của cái phổ biến chân chính, cụ thể được ông giải thích là lĩnh vực tư tưởng thuần túy - ý niệm tuyệt đối. Theo Hêgen, trong tự nhiên cũng như trong lịch sử loài người chỉ tồn tại cái phổ biến trừu tượng, bởi vì giới tự nhiên và lịch sử loài người đã đánh mất mối liên hệ qua lại nội tại, đánh mất sự phát triển và chỉ là sự "tồn tại khác" của "tinh thần thế giới".

Các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác-Lênin đã bác bỏ sự thần bí duy tâm về cái phổ biến, đồng thời kế thừa những hạt nhân hợp lý trong quan điểm của Hêgen. Đặt nhân đó chính là tư tưởng về sự chuyển hoá của cái đặc thù và cái đơn nhất thành cái phổ biến. Nhưng, trái với Hêgen, chủ nghĩa Mác coi các mối liên hệ và quan hệ vật chất cụ thể là cơ sở của sự chuyển hoá đó. Trái với Lốc và các nhà duy vật Pháp, chủ nghĩa Mác khẳng định rằng cái chung không phải là sự trừu tượng thuần túy của lý trí con người, không phải là sự đồng nhất giản đơn của các sự vật và hiện tượng trong lĩnh vực nào đó của hiện thực.

Quan niệm như vậy về tính phổ biến là nền tảng cho quan điểm của chủ nghĩa Mác về *tính phổ biến của quy luật*. Nó

thể hiện sự khác biệt về nguyên tắc giữa quan điểm mácxít với các quan điểm trước kia về bản chất của quy luật.

Như vậy, tư tưởng về quy luật với tính cách là hình thức của tính phổ biến trong quan niệm của các nhà kinh điển chủ nghĩa Mác được gắn chặt với *tư tưởng về sự phát triển*. Việc gắn phạm trù "quy luật" với khái niệm "phát triển" đã chống lại ảo tưởng của chủ nghĩa duy lý thế kỷ XVIII về sự tồn tại của những quy luật vĩnh viễn, chống lại ảo tưởng dựa vào việc nhận thức quy luật đó để giải thích mọi hiện tượng, đồng thời là căn cứ để khẳng định thêm tính lịch sử của mọi quy luật.

Mặt khác, những tư tưởng của các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác-Lênin về quy luật với tính cách là mối liên hệ nội tại, tất yếu và phổ biến đã cho phép các ông giải quyết đúng đắn *mối quan hệ giữa quy luật và hiện tượng*.

Theo các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác-Lênin, thì mọi quy luật đều được biểu hiện ra thông qua hiện tượng. V. I. Lênin đã khẳng định : "Khoa học... chỉ ra cho chúng ta thấy những quy luật cơ bản đều biểu hiện ra qua một mớ hiện tượng tưởng như hỗn loạn"<sup>1</sup>.

Như trên đã trình bày, người đầu tiên trong lịch sử triết học giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa quy luật và hiện tượng chính là Hêgen. Những hạt nhân hợp lý trong tư tưởng của Hêgen đã được V. I. Lênin tiếp thu trọn vẹn.

---

1. V. I. Lênin. Toàn tập, t. 25. Nxb Tiến bộ, Mátxcơva, 1980, tr. 54-55.

Theo V. I. Lênin, quy luật không đồng nhất với hiện tượng ; quy luật là *cái bền vững* trong hiện tượng. Nó phản ánh *cái yên tĩnh* trong các hiện tượng. Vì vậy, không phải mọi hiện tượng đều là quy luật, mà trái lại, quy luật chỉ là "hiện tượng có tính bản chất" ; nó là sự phản ánh của cái bản chất trong sự vận động của vũ trụ. Hay nói theo cách nói của Hêgen và Lênin, "...*quy luật và bản chất* là những khái niệm cùng một loại (cùng một bậc) hay nói đúng hơn, là cùng một trình độ..."<sup>1</sup>.

Như vậy, từ việc tìm hiểu những tư tưởng của các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác-Lênin, chúng ta nhận thấy rằng bản thân các ông cũng không đưa ra một định nghĩa hoàn chỉnh về quy luật mà chỉ nêu lên và phân tích những đặc trưng quan trọng nhất của phạm trù này. Những đặc trưng đó là *tính tất yếu, tính phổ biến và tính bản chất*. Bản thân các đặc trưng ấy của quy luật đã được các nhà triết học cổ đại nêu lên dưới hình thức sơ khai. Trải qua hàng ngàn năm lịch sử, những tư tưởng sơ khai đó thường xuyên được bổ sung, sửa chữa và hoàn thiện. Đến Hêgen, những tư tưởng về các đặc trưng của quy luật đã được phát triển tương đối hoàn chỉnh. Đáng tiếc rằng Hêgen là nhà triết học duy tâm nên không thể giải quyết triệt để vấn đề quy luật. Những tư tưởng về quy luật của Hêgen đã được các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác-Lênin tiếp thu và cải tạo trên lập trường duy vật biện chứng.

---

1. V. I. Lênin. Toàn tập, t. 29. Nxb Tiến bộ, Mátxcơva, 1981, tr. 161.

Tóm lại, lịch sử hình thành và phát triển của phạm trù quy luật là một quá trình có sự kế thừa, chọn lọc, bổ sung và phát triển. Cũng như các vấn đề triết học khác, những tư tưởng về quy luật bị quy định bởi những điều kiện nhất định, chẳng hạn như trình độ phát triển của sản xuất vật chất, các quan điểm chính trị, trình độ nhận thức v.v... Mỗi tư tưởng về quy luật ở một thời đại nhất định đều in đậm dấu ấn của thời đại đó. Bên cạnh đó, tư tưởng về quy luật còn bị chi phối bởi hệ thống các quan điểm triết học của từng nhà triết học, vì vậy nó cũng mang những mặt tích cực hoặc hạn chế của toàn bộ hệ thống các quan điểm triết học của mỗi nhà triết học. Mỗi nhà triết học, từ các lập trường khác nhau, khi đưa ra tư tưởng về quy luật đều kế thừa và phát triển những tư tưởng hợp lý của những người đi trước, đồng thời loại bỏ những tư tưởng không còn phù hợp với thời đại, với hệ thống triết học của mình. Kể từ thời Cổ đại cho đến triết học Mác-Lênin, những tư tưởng về quy luật luôn luôn được kế thừa, loại bỏ, bổ sung và phát triển. Những quan điểm của các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác-Lênin về quy luật là kết quả của quá trình phát triển lâu dài suốt hàng ngàn năm lịch sử. Những quan điểm đó không phải hoàn toàn do các nhà kinh điển nghĩ ra, mà là tinh hoa của toàn bộ lịch sử triết học nhân loại. Vì vậy, những tư tưởng của C. Mác, F. Engen và V. I. Lênin về quy luật đáng được người đi sau kế thừa và phát triển.

## CHƯƠNG II

# MỘT SỐ VẤN ĐỀ CẦN LÀM SÁNG TỎ XUNG QUANH NHỮNG ĐẶC TRƯNG CỦA QUY LUẬT VÀ QUY LUẬT XÃ HỘI

### I. VỀ NHỮNG ĐẶC TRƯNG CỦA QUY LUẬT.

Như trên đã trình bày, phạm trù "quy luật" là phạm trù có lịch sử rất lâu đời. Trong lịch sử triết học, các nhà triết học đã đưa ra nhiều tư tưởng khác nhau về phạm trù "quy luật". Nhưng tựu trung lại, các nhà triết học đều xác định phạm trù "quy luật" thông qua một phạm trù hoặc tập hợp các phạm trù khác. Ngay cả C. Mác, F. Engen, V. I. Lênin cũng không đưa ra định nghĩa hoàn chỉnh nào về nó, mà chỉ nêu lên những đặc trưng cơ bản của nó, trên cơ sở kế thừa và phát triển những tư tưởng quý báu của các nhà triết học vĩ đại trước đó, đặc biệt là của Hêgen.

Trong các Từ điển, giáo trình triết học của Liên Xô (cũ) cũng như của ta từ trước tới nay, khi định nghĩa về quy luật, các tác giả thường nêu ra hàng loạt đặc trưng của quy luật, trong đó có 5 đặc trưng sau đây thường được kể đến nhiều nhất, đó là tính lặp lại, ổn định, phổ biến, tất yếu, bản chất.

Chẳng hạn trong "Từ điển triết học" của Liên Xô (cũ) quy luật được hiểu là "mối liên hệ bên trong cơ bản của các hiện tượng, chi phối sự phát triển tất yếu của những hiện

tượng ấy. Quy luật biểu hiện một trình tự nhất định của mối liên hệ nhân quả, tất yếu và ổn định giữa các hiện tượng hoặc các đặc tính của đối tượng vật chất, biểu hiện những quan hệ cơ bản được lặp đi lặp lại, trong đó sự biến đổi những hiện tượng này gây nên sự biến đổi những hiện tượng khác một cách hoàn toàn xác định"<sup>1</sup>.

Còn ở Việt Nam, có tác giả xác định: "*Quy luật là một mối liên hệ bản chất, tất nhiên, ổn định và lặp lại giữa các hiện tượng, giữa các đối tượng, giữa các nhân tố tạo thành đối tượng, giữa các thuộc tính của các sự vật cũng như giữa các thuộc tính của cùng một sự vật*"<sup>2</sup>.

Trong cả hai định nghĩa trên đây các đặc trưng quan trọng của quy luật như tính lặp lại, ổn định, tất yếu, bản chất, v.v... đã được kể đến. Theo chúng tôi, các đặc trưng vừa nêu đúng là các đặc trưng của quy luật. Nhưng việc nêu một loạt các đặc trưng cạnh nhau như vậy trong một định nghĩa về quy luật phải chăng đó là hợp lý?

Tình hình đó cho thấy việc định nghĩa phạm trù "quy luật" là vấn đề phức tạp và dễ hiểu cặn kẽ phạm trù này cần làm sáng tỏ những đặc trưng cơ bản của nó. Bởi lẽ phạm trù "quy luật" là một phạm trù tổng hợp, nó mang những đặc trưng của một loạt các phạm trù khác.

---

1. Từ điển triết học. Nxb Tiến bộ, Matxcơva (bản dịch ra tiếng Việt có sửa chữa và bổ sung của Nxb Tiến bộ và Nxb Sự thật, 1986), tr. 481.

2. Triết học Mác - Lênin (chương trình cao cấp). Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, 1994, tr.131.

Trước hết, quy luật không phải là bản thân sự vật, không phải là thuộc tính của sự vật hay là các hiện tượng riêng lẻ, mà chính là mối liên hệ, quan hệ giữa các sự vật và các hiện tượng. Chính Hêgen, sau đó là Lênin đã khẳng định quy luật là quan hệ. Tuy nhiên, quy luật không phải là tất cả các hình thức, mà chỉ là một trong những hình thức của mối liên hệ đa dạng và sự quy định lẫn nhau giữa các sự vật, hiện tượng thuộc thế giới khách quan. Do đó, quy luật không phản ánh sự khác biệt giữa các sự vật và hiện tượng, tức không phải là cái tách biệt giữa chúng mà là cái gắn chúng lại với nhau. Quy luật thể hiện với tư cách là quan hệ giữa các sự vật và hiện tượng, phản ánh sự thống nhất của các sự vật, hiện tượng.

Khi nói rằng quy luật luôn luôn biểu hiện mối quan hệ, liên hệ giữa các sự vật và hiện tượng, thì điều đó hoàn toàn không có nghĩa rằng quy luật không bị các thuộc tính (mà chỉ bị quan hệ thuần túy) quy định. Trái lại, sự vật là "vật mang" của các quan hệ. Nếu không có sự vật thì không có các quan hệ, còn các quan hệ nào không gắn với sự vật chỉ là những quan hệ tưởng tượng, không hiện thực, không khách quan. Nhưng vì các thuộc tính của sự vật không biểu hiện và không được nhận thức bằng cách nào khác ngoài mối quan hệ, liên hệ qua lại với các sự vật và hiện tượng khác, cho nên nói đến sự vật và thuộc tính của sự vật, trước hết là phải nói đến các quan hệ. Mọi quy luật đều bao quát một số khách thể mà giữa chúng có những mối liên hệ và quan hệ nhất định. Quy luật khoa học khi phản ánh một

quan hệ nào đó giữa các sự vật và hiện tượng, cũng đồng thời phản ánh các thuộc tính của hiện tượng ấy. Sự khác nhau giữa các quy luật không chỉ phụ thuộc vào sự khác nhau của sự vật và hiện tượng mà quy luật đó bao quát, mà còn phụ thuộc vào tính chất, kiểu quan hệ giữa các sự vật và các hiện tượng đó. Nhưng không phải bất kỳ mối liên hệ khách quan nào cũng là quy luật. Quy luật trước hết chỉ là những mối liên hệ khách quan nào mà trong những điều kiện nhất định, tương tự nhau, mối liên hệ đó lại được lặp lại. Như vậy, lặp lại là thuộc tính đầu tiên và dễ nhận thấy nhất của quy luật. Mặt khác, khi một mối liên hệ luôn luôn được lặp đi lại lại trong những hoàn cảnh tương tự nhau, thì cũng có thể coi mối liên hệ đó là ổn định.

Bên cạnh đó, theo F. Engen, quy luật lại là mối liên hệ phổ biến của mọi sự vật và hiện tượng hay của một nhóm các sự vật, hiện tượng nào đó. Nói cách khác, tính phổ biến là một đặc trưng của quy luật.

Tuy nhiên, trong triết học mácxít, phạm trù "cái chung", "cái phổ biến" là những phạm trù dùng để chỉ những mặt, những thuộc tính, những mối liên hệ không chỉ có ở một kết cấu vật chất nhất định mà còn được lặp lại ở một số hoặc tất cả các kết cấu vật chất. Như vậy, "lặp lại" và "ổn định" lại chính là thuộc tính *không thể thiếu được* của tính phổ biến. Quy luật là những mối liên hệ phổ biến, chung của tất cả các sự vật, hiện tượng hay của một nhóm các sự vật, hiện tượng nào đó ; điều đó có nghĩa rằng quy luật là

mối liên hệ ổn định, được lập lại khi có điều kiện tương ứng. "Ổn định", "lập lại" là thuộc tính biểu hiện tính chung, tính phổ biến của quy luật. Vì thế, khi khẳng định quy luật là mối liên hệ phổ biến thì điều đó cũng có nghĩa là khẳng định rằng mối liên hệ đó là ổn định, được lập đi lập lại. Trong định nghĩa về quy luật chỉ cần nêu đặc trưng "tính phổ biến" là đã bao hàm được cả đặc trưng "tính ổn định" lẫn "tính lập lại". Đặc trưng "tính phổ biến" là đặc trưng bao quát cả đặc trưng "tính ổn định" và "tính lập lại".

Song, không phải mọi mối liên hệ phổ biến đều có thể được coi là quy luật, vì có những cái phổ biến là tất yếu, nhưng cũng có những cái phổ biến là ngẫu nhiên. Trong khi đó, nói tới quy luật là nói tới cái gì đó tất yếu, dứt khoát phải xảy ra.

Chính Hêgen và các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác đã sử dụng các khái niệm "quy luật", "tính tất yếu nội tại", "tính không tránh khỏi" như là những phạm trù đồng nghĩa. Bản thân khái niệm "quy luật" với tính cách là cái gì đó "bắt buộc", nhất định phải xảy ra gắn chặt với *tính tất yếu*, tính không tránh khỏi. Ngay từ thời Cổ đại, các nhà triết học đã hiểu khái niệm "quy luật" như là khái niệm dùng để chỉ cái gì đó tất yếu, bắt buộc, không tránh khỏi, nhất định sẽ xảy ra. Nhưng khác với các nhà triết học trước, những người sáng lập chủ nghĩa Mác hiểu tính tất yếu trong quy luật như là tính tất yếu nội tại, bên trong của sự vật, chứ không phải như là cái gì đó bị áp đặt từ bên ngoài vào bản thân sự vật, kiểu như "mệnh lệnh của Thượng Đế".

Nói đến quy luật, bao giờ người ta cũng phải nói đến tính tất yếu, tính không tránh khỏi. Vì thế, không phải ngẫu nhiên mà trong lịch sử triết học cũng như hiện nay, các nhà triết học khi bàn đến quy luật đều khẳng định bất kỳ quy luật nào cũng gắn liền với tính tất yếu. Hơn thế nữa, tính tất yếu còn được coi là "dấu hiệu bản chất nhất, là phần đáng kể nhất trong nội dung của quy luật"<sup>1</sup>.

Vì vậy, để một mối liên hệ nào đó có thể được coi là quy luật, mối liên hệ đó không thể chỉ là *phổ biến*, mà còn đồng thời phải là *tất yếu*.

Thêm vào đó, khi khẳng định quy luật là mối liên hệ phổ biến và tất yếu, thì điều đó cũng có nghĩa là khẳng định quy luật mang *tính bản chất*. Bởi lẽ bản chất chính là tổng hợp tất cả những mặt, những mối liên hệ tất yếu, tương đối ổn định ở bên trong sự vật.

Nhân đây, cần nói thêm rằng, mỗi quy luật chỉ là một mối quan hệ bản chất, là một mặt, một yếu tố của bản chất. Mỗi quy luật chỉ phản ánh một quan hệ bản chất, còn tổng hợp các quy luật là phản ánh đầy đủ bản chất của sự vật và hiện tượng. Hêgen đã chỉ ra và Lênin cũng tán thành rằng, quy luật là một quan hệ bản chất, tức chỉ phản ánh một mặt nào đó của bản chất, còn quy luật cơ bản phản ánh mặt cơ bản của bản chất. Mỗi sự vật có nhiều quy luật, song có một quy luật cơ bản phản ánh chính bản chất, tức sự

---

1. I. I. Nulênốp, Quan niệm của Lênin về quy luật và tri thức khoa học hiện đại. Người công sản, 1979, N<sup>o</sup>10, tr. 52, tiếng Nga.

thống nhất, tính chỉnh thể của các quan hệ bản chất. Vì vậy, việc nhận thức quy luật cơ bản của sự vật, đem lại cho con người quan niệm sâu sắc hơn về bản chất của sự vật. Chẳng hạn, trong các quy luật khách quan của giới tự nhiên hữu cơ như quy luật di truyền, quy luật biến dị, quy luật chọn lọc tự nhiên, quy luật thông nhất giữa cơ thể và điều kiện sống của nó thì quy luật thống nhất giữa cơ thể và điều kiện sống của nó là quy luật cơ bản. Các quy luật khác nhau của một lĩnh vực hiện tượng nhất định thể hiện với tính cách là những mặt của quy luật cơ bản. Mặt khác, quy luật lại là sự phản ánh của các bản chất trong sự vận động của vũ trụ, phản ánh mối liên hệ, quan hệ giữa các bản chất trong quá trình vận động, phản ánh quá trình thay đổi của bản chất. Do đó, "Quy luật là *quan hệ*... mối quan hệ của những *bản chất* hay giữa những bản chất"<sup>1</sup>.

Từ những điều trình bày trên đây, chúng ta có thể khẳng định rằng *tính phổ biến* và *tính tất yếu* là những đặc trưng cơ bản nhất, bao chứa các đặc trưng cơ bản khác của quy luật. Vì vậy, theo chúng tôi, việc liệt kê hàng loạt các đặc trưng cạnh nhau như tính lặp lại, ổn định, phổ biến, tất yếu và bản chất trong định nghĩa về quy luật là không hoàn toàn thoả đáng.

Thực ra, khi định nghĩa quy luật người ta chỉ cần xác định nó thông qua đặc trưng *tính tất yếu* là đủ. Bởi vì, như trên đã trình bày, "tính tất yếu", "tính không tránh khỏi"

---

1. I. I. Lênin, Toàn tập, t. 29, Nxb Tiến bộ, Muxcova, 1981, tr. 163.

của quy luật luôn luôn gắn liền với những điều kiện nhất định và chỉ xảy ra trong những điều kiện nhất định. Điều đó có nghĩa là khi có những điều kiện đảm bảo cho sự tồn tại và tác động của quy luật thì những kết quả do quy luật đó đem lại là không tránh khỏi, điều kiện giống nhau thì kết quả sẽ giống nhau. Tất nhiên, nói đến giống nhau ở đây chỉ có nghĩa tương đối, bởi vì những điều kiện giống nhau hoàn toàn chỉ có được trong phòng thí nghiệm, còn trong tự nhiên và trong xã hội không bao giờ có. Như vậy, bản thân tính tất yếu là có tính chất phổ biến, tức là nhất định phải xảy ra khi có những điều kiện tương ứng. Phổ biến ở đây không có nghĩa là xảy ra ở mọi nơi, mọi lúc, mọi sự vật, mà là xảy ra khi có những điều kiện tương ứng. Chính Hêgen và V. I. Lênin cũng đã khẳng định như vậy khi viết rằng: "Tính tất yếu *không thể tách rời cái phổ biến*", "Tính tất yếu = tính chung của tồn tại (tính phổ biến trong tồn tại)"<sup>1</sup>. Tính phổ biến là đặc trưng không thể thiếu được của quy luật. Đặc trưng này được biểu hiện thông qua sự lặp lại. Trong lịch sử triết học, khi nói đến các đặc trưng của quy luật bao giờ người ta cũng nói đến tính phổ biến (được lặp lại trong những điều kiện xác định). Do đó, khi định nghĩa về quy luật cần phải nêu cả đặc trưng tính tất yếu và tính phổ biến.

Từ những điều trình bày trên đây, có thể nói rằng, *quy luật là những mối liên hệ khách quan, tất yếu và phổ biến giữa các sự vật, hiện tượng nhất định*.

---

<sup>1</sup> Như trên (tr. 86 và 280)

Việc định nghĩa quy luật thông qua hai đặc trưng tính tất yếu và tính phổ biến không chỉ phản ánh đúng và đủ nội dung của quy luật mà còn có ý nghĩa đối với việc nhận thức quy luật. Chẳng hạn, khi muốn khẳng định mối liên hệ nào đó là quy luật thì cần phải chỉ ra đó là mối liên hệ không tránh khỏi, dứt khoát phải xảy ra (tất yếu) và được lặp đi lặp lại trong những điều kiện nhất định (phổ biến).

Nhân đây, cần nói thêm rằng trong sách báo của Liên Xô (cũ) cũng như của ta từ trước tới nay ngoài khái niệm "quy luật" còn có khái niệm "tính quy luật". Hiện đang có những ý kiến khác nhau về mối quan hệ giữa hai khái niệm "quy luật" và "tính quy luật".

Trước hết, nếu nghiên cứu kỹ cách sử dụng khái niệm "quy luật" và "tính quy luật" của các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác-Lênin, chúng ta sẽ thấy các ông không phân định ranh giới chặt chẽ giữa hai khái niệm đó. Chẳng hạn, V. I. Lênin đã nhấn mạnh rằng "tư tưởng nhân quả, tính tất yếu, tính quy luật, v.v..., là sự phản ánh các quy luật của tự nhiên, của thế giới hiện thực vào trong đầu óc con người"<sup>1</sup>. V. I. Lênin ủng hộ tư tưởng của L. Foidbác trong việc thừa nhận "tính quy luật khách quan trong giới tự nhiên, tính nhân quả khách quan được phản ánh một cách chỉ gần đúng vào trong những ý niệm của con người về trật tự, quy luật, v.v..."<sup>2</sup>.

---

1. *V. I. Lênin*, Toàn tập, t. 18, Nxb Tiến bộ, Mátxcơva, 1980, tr. 6.

2. *V. I. Lênin*, Toàn tập, t. 18, Nxb Tiến bộ, Mátxcơva, 1980, tr. 183.

Ở một chỗ khác, chúng ta cũng nhận thấy rằng V.I. Lênin không phân định một cách dứt khoát giữa khái niệm "quy luật" và "tính quy luật". V. I. Lênin coi các quy luật, các phạm trù của khoa học là hình thức phản ánh vào nhận thức của con người "tính quy luật phổ biến của giới tự nhiên vĩnh viễn vận động và phát triển"<sup>1</sup>.

Theo V. P. Tugarinốp, "khái niệm tính quy luật được dùng trước hết theo nghĩa triết học, chung nhất, phổ biến để chỉ tất cả các hiện tượng trong thế giới khách quan, để chỉ *trật tự chung của thế giới*, để nói lên cái tư tưởng rằng thế giới, giới tự nhiên không phải là một tập hợp hỗn độn của những sự vật và những biến cố, mà là một chỉnh thể thống nhất, gắn bó, không thể chia cắt"<sup>2</sup>. Khi xem xét mối tương quan giữa quy luật và tính quy luật, ông cho rằng : "Tính quy luật, với tính cách là quá trình khách quan, làm thành thể thống nhất của những quy luật của một lĩnh vực nhất định các hiện tượng. Còn quy luật là bộ phận, là một mat, là yếu tố của tính quy luật. Vì vậy, nội dung của quy luật hẹp hơn nội dung của tính quy luật"<sup>3</sup>.

Như vậy, trong quan niệm của V. P. Tugarinốp, mối quan hệ giữa tính quy luật và quy luật được quy về mối quan hệ giữa chỉnh thể và bộ phận, trong đó tính quy luật

---

1. V. I. Lênin - Toàn tập, t. 29. Nhà biên bản Mátxcơva, 1981, tr. 192-193.

2. V. P. Tugarinốp - Những quy luật của thế giới khách quan : sự nhận thức và vận dụng các quy luật đó. Nhà "Trường Đại học Tổng hợp Leningrat", 1954, tr. 33, 35, tiếng Nga.

là cái chỉnh thể làm thành sự thống nhất của những quy luật, còn quy luật là bộ phận, là yếu tố của chỉnh thể đó. Cách lý giải đó của V. P. Tugarinốp về mối quan hệ giữa tính quy luật và quy luật đã được khá nhiều người chấp nhận.

Tuy nhiên, theo G. E. Glédecman, khái niệm "quy luật" và "tính quy luật" là cùng một loại. Sự khác nhau giữa các khái niệm "tính quy luật" và "quy luật" chỉ là ở sắc thái mà thôi. Khái niệm "tính quy luật" chỉ rõ tính chất chung của quá trình không phải là một đồng hỗn loạn những cái ngẫu nhiên, mà tuân theo một trình tự tất yếu, một trật tự nhất định, không phụ thuộc vào ý chí và ý thức của con người. Khái niệm "quy luật" biểu hiện mối liên hệ cụ thể giữa các hiện tượng cụ thể, giữa các hiện tượng cao biệt với nhau. Chúng ta có thể biết hoặc giả thiết rằng một hiện tượng nào đó xảy ra một cách hợp quy luật, không phải ngẫu nhiên, nhưng còn cần phải phát hiện ra quy luật cụ thể mà hiện tượng đó tuân theo <sup>1</sup>.

Chúng tôi tán thành về cơ bản với ý kiến của G. E. Glédecman cho rằng sự khác nhau giữa khái niệm "tính quy luật" và "quy luật" chỉ là ở sắc thái mà thôi. Sự khác nhau giữa tính quy luật và quy luật chỉ là ở chỗ, nói đến tính quy luật người ta nói đến mối quan hệ tất yếu giữa các sự vật, hiện tượng, còn nói đến quy luật tức là nói đến mối liên hệ tất yếu và phổ biến của các sự vật và hiện tượng đó. Khi

---

1. Xem : G. E. Glédecman - Các quy luật phát triển xã hội : tính chất và sự vận dụng. Nhà Sách giáo khoa Mác-Lênin, Hà Nội, 1982, tr. 32.

sự vật và hiện tượng mới xuất hiện lần đầu tiên thì những mối liên hệ tất yếu được gọi là tính quy luật và chỉ khi nào những mối liên hệ tất yếu đó được lặp lại ở sự vật, hiện tượng khác hoặc ở giai đoạn khác của cùng một sự vật, hiện tượng thì chúng mới được gọi là quy luật. Tất nhiên, một mối liên hệ đã là tất yếu thì chắc chắn nó sẽ được lặp lại khi có những điều kiện tương ứng. Thành thử, khái niệm "quy luật" và "tính quy luật" thực ra là cùng một loại.

Bên cạnh đó, trong hoạt động thực tiễn cũng như trong nhận thức cần phân biệt quy luật với những nhiệm vụ phải làm ở một thời điểm lịch sử nhất định.

Quy luật, như trên đã trình bày, là những mối liên hệ khách quan, tất yếu và phổ biến giữa những sự vật và hiện tượng xác định. Vì là mối liên hệ khách quan cho nên bản thân các quy luật tồn tại và tác động không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của con người. Trong quá trình hoạt động, con người luôn tìm cách nhận thức các quy luật đó và trên cơ sở sự nhận thức ấy tìm cách vận dụng chúng nhằm phục vụ lợi ích của mình. Nhận thức của con người có thể phản ánh đúng đắn, nhưng cũng có thể là không đúng các quy luật khách quan.

Khác với các quy luật khách quan, nhiệm vụ là cái do con người đặt ra. Những nhiệm vụ được hình thành trên cơ sở của sự nhận thức thế giới khách quan nói chung, của sự nhận thức các quy luật của thế giới đó nói riêng. Vì thế, những nhiệm vụ do con người đặt ra có thể phù hợp với

một quy luật hoặc một số quy luật nào đó của thế giới khách quan, nhưng cũng có thể chỉ thuần túy là ý muốn chủ quan của con người.

Như vậy, sự khác nhau giữa quy luật khách quan với những nhiệm vụ phải làm ở một thời điểm lịch sử nhất định như là sự khác nhau giữa cái khách quan với sự vận dụng chủ quan của con người. Sự lẫn lộn quy luật với nhiệm vụ phải làm có thể dẫn con người đến chỗ chủ quan và duy ý chí.

Mặt khác, với tư cách là mối liên hệ phổ biến và tất yếu, quy luật không phải là cái gì đó bất di bất dịch, không phụ thuộc vào bất cứ điều kiện nào như những người theo thuyết định mệnh khẳng định. Trái lại, mối liên hệ tất yếu, phổ biến bao giờ cũng tồn tại trong những điều kiện xác định, gắn liền với những điều kiện xác định.

Các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác-Lênin đã rất chú ý đến vai trò của các điều kiện trong sự phát triển của các hiện tượng tự nhiên cũng như các sự kiện của đời sống xã hội, đồng thời đã chỉ ra rằng chỉ có nghiên cứu tỷ mỉ những điều kiện xuất hiện và phát triển của các hiện tượng, mới cho phép hiểu ra tính lịch sử của các quy luật tự nhiên cũng như các quy luật xã hội, đồng thời nhấn mạnh sự phụ thuộc của các quy luật đó vào những điều kiện cần thiết cho sự tồn tại và tác động của chúng.

Trong triết học, người đã sử dụng hai khái niệm : "nguyên nhân" và "điều kiện" để chỉ những mối liên hệ, quan

hệ qua lại giữa các khách thể của thế giới vật chất. Thực ra, những vật bao chứa nguyên nhân và điều kiện trong thế giới khách quan luôn luôn là những khách thể vật chất. Điều kiện là khái niệm dùng để chỉ quan hệ giữa đối tượng với các hiện tượng bao quanh nó, mà thiếu chúng, thì đối tượng không thể tồn tại được. Khái niệm "điều kiện" rộng hơn khái niệm "nguyên nhân". Không phải bất kỳ điều kiện nào cũng là nguyên nhân. Nguyên nhân là điều kiện sản sinh, tạo ra hiện tượng nói chung hay là một số đặc điểm, quan hệ nào đó. Khác với nguyên nhân là cái trực tiếp sản sinh ra hiện tượng, điều kiện tạo thành môi trường, hoàn cảnh trong đó hiện tượng tồn tại và phát triển.

Áp dụng cách hiểu đó vào nghiên cứu quy luật, có thể nói rằng, tính không tránh khỏi, tính tất yếu nội tại của quy luật bao giờ cũng gắn liền với những điều kiện nhất định. Điều kiện không phải là cái gì đó hoàn toàn không liên quan đến quy luật. Trái lại, điều kiện tác động của quy luật không tách khỏi bản thân quy luật, bởi vì quy luật chỉ có sức mạnh trong những điều kiện nhất định và sự thay đổi của những điều kiện thường gây nên sự thay đổi của bản thân quy luật.

Song, để quy luật tồn tại và phát huy tác dụng cần phải có không chỉ một điều kiện mà một loạt các điều kiện. Các điều kiện của sự tồn tại và tác động của quy luật tạo thành cơ sở, môi trường nuôi dưỡng các quy luật. Các điều kiện không chỉ có vai trò quyết định với sự tồn tại hay không

tồn tại của quy luật, mà còn ảnh hưởng đến cường độ và đặc tính của bản thân quy luật. Trên lý thuyết, bao giờ người ta cũng giả định mọi quy luật đều diễn ra trong những điều kiện lý tưởng và thuần khiết. Trên thực tế, các điều kiện đó không thể có được. Vì vậy, bản thân các quy luật tác động trong thực tế luôn có sự biến dạng nhất định, tùy theo các điều kiện ở không gian và thời gian cụ thể.

Tóm lại, các bộ phận hợp thành của quy luật bao gồm 3 phần : 1) các sự vật và hiện tượng ; 2) các mối liên hệ giữa các sự vật, hiện tượng quy định quy luật ; 3) lĩnh vực các điều kiện trong đó mối liên hệ phổ biến và tất yếu được thực hiện. Trong các bộ phận hợp thành ấy, phần thứ hai là phần chủ yếu phản ánh bản chất của quy luật. Muốn nhận thức đúng đắn quy luật, cần phải vạch ra được mối liên hệ tất yếu (không tránh khỏi) và phổ biến (được lặp đi lặp lại) của các sự vật, hiện tượng ; đồng thời, phải vạch ra được những điều kiện cần thiết cho sự tác động của quy luật đó. Chỉ có nghiên cứu đầy đủ những điều kiện cụ thể mới cho phép hiểu đúng những biểu hiện cụ thể của quy luật.

## **2. QUY LUẬT XÃ HỘI VÀ ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN CỦA NÓ.**

Vấn đề sự phát triển của xã hội có tuân theo quy luật hay không đã được đặt ra từ rất lâu trong lịch sử triết học. Trước Mác, nhiều nhà triết học đã tìm cách giải quyết vấn đề đó, nhưng chưa giải quyết được triệt để. Không ít các nhà triết học đã từ bỏ những quan điểm tôn giáo đối với lịch sử để khẳng định rằng con người có thể tạo ra các quan

hệ xã hội của mình một cách có ý thức, làm ra lịch sử theo quan điểm và tư tưởng của mình, chẳng hạn như lý luận về "khế ước xã hội" của các nhà triết học thế kỷ XVII - XVIII. Mặc dầu các lý luận về khế xã hội của Hôpxơ, Xpínôđa, Lôccơ và Rutxô có nhiều điểm khác nhau, song tất cả các lý luận ấy đều xuất phát từ chỗ cho rằng xã hội ra đời do sự thoả thuận giữa người với người và toàn bộ sự phát triển kế tiếp nhau của loài người, là kết quả của sự hoạt động có ý thức của loài người. Theo quan điểm đó, nếu lịch sử không diễn ra như người ta muốn, thì đó là hậu quả của những tư tưởng sai lầm mà con người đã tiếp thu. Vì vậy, để thay đổi tiến trình lịch sử chỉ cần thay đổi, uốn nắn những quan điểm của con người. Chẳng hạn T.Hôpxơ viết : "Nếu biết được một cách xác thực những nguyên nhân các hành vi của con người như nhận thức tỷ số các đại lượng trong hình học, thì tính hám danh và thói trục lợi ... sẽ tỏ ra bất lực và loài người sẽ được hưởng một nền hoà bình đến mức họ không bao giờ phải bước vào những trận giao tranh"<sup>1</sup>. Nhưng bản thân lịch sử đâu có diễn ra theo đúng ý nguyện, theo sự tính toán của con người. Mặc dù trong mỗi hành vi, mỗi giai đoạn lịch sử con người đều dự tính trước những kết quả của hành vi đó, nhưng trên thực tế những kết quả do hành vi của con người mang lại không đúng với dự tính ban đầu, thậm chí còn ngược lại. Điều đó

---

1. T.Hôpxơ. Các tác phẩm chọn lọc, t. I. Nxb "Tư tưởng", Matxcơva, 1964, tr. 281, tiếng Nga.

chứng tỏ rằng sự phát triển của các sự kiện lịch sử không phải chỉ do những ý định mà còn bị chi phối bởi những lực lượng tự phát nào đó ; nó tồn tại một cách khách quan, không phụ thuộc vào ý chí, nguyện vọng của con người.

Nhiều nhà triết học trước Mác đã chú ý đến điều đó và đã đi tìm trong sự phát triển lịch sử cái logic nội tại, tính quy luật khách quan. Chẳng hạn, nhà triết học Ý - Vicô, cho rằng lịch sử loài người khác với lịch sử tự nhiên ở chỗ, lịch sử loài người do con người làm ra, nhưng ông lại cho rằng lịch sử loài người không chỉ là kết quả hoạt động có ý thức của loài người. Theo ông, con người luôn theo đuổi những mục đích nhất định của mình, nhưng kết cục thường thu được cái mà họ hoàn toàn không muốn. Con người luôn theo đuổi những lợi ích riêng tư, do đó cái thúc đẩy họ không phải là thái độ vô tư, tính hào phóng và lòng nhân đạo mà là tính hung ác, bệnh keo kiệt, thói hám danh, v.v...

Đó là những bằng chứng chứng minh là có thiên mệnh và cái thiên mệnh ấy đã điều khiển và sai khiến nhân loại bằng cách lợi dụng những tập tục của con người. Như vậy, theo Vicô, cái yếu tố thúc đẩy lịch sử là thiên mệnh. Mặc dù vậy, trong lập luận của ông vẫn nổi lên tư tưởng về tính hợp quy luật của quá trình lịch sử.

Những tư tưởng trên đây của Vicô đã được Hêgen tiếp thu và phát triển. Hêgen cho rằng trong lịch sử không có gì diễn ra ngoài dục vọng và ước muốn của con người. Mỗi con người cũng như tất cả các dân tộc đều theo đuổi những

lợi ích riêng, đều đấu tranh cho lợi ích ấy Ông viết : "Lợi ích thúc đẩy đời sống của các dân tộc và các cá nhân..."<sup>1</sup>. Song, lịch sử không phải bao giờ cũng diễn ra theo cái người ta mong muốn, mà còn diễn ra theo cái ấn dấu trong hành động của họ, cái mà họ không biết, không phù hợp với ý định của họ. Theo Hêgen, trong tất cả các sự kiện và biến cố lịch sử, chúng ta thấy nổi lên hàng đầu là những hành vi khát vọng của loài người. Những hành vi và khát vọng ấy làm chúng ta sững sốt khi thì bởi vẻ đẹp, sự tự do và sự giàu có, khi thì bởi nghị lực, và có khi có cả thói xấu biểu hiện ra như một cái gì có ý nghĩa. Thường khi chúng ta thấy một đám đông có cùng một lợi ích đang hành động một cách chậm chạp,"nhưng điều mà chúng ta thường thấy hơn là một sự huy động vô cùng tận những lực lượng nhỏ bé, những lực lượng này, từ chỗ hình như là không đáng kể, lại sản sinh ra một cái gì khổng lồ ; đầu đầu cũng là cảnh tượng nhiều màu sắc, và một cái gì đó vừa mất đi, thì một cái khác lập tức thay thế vào chỗ đó"<sup>1</sup>. Đồng thời, bên dưới sự đan xen nhiều vẻ các sự kiện như vậy diễn ra một công việc âm thầm bên trong, chuẩn bị một cách hợp quy luật cho một thời đại lịch sử mới.

Quan điểm đó của Hêgen cho phép chúng ta hình dung tiến trình chung của lịch sử, hiểu được vai trò của cá nhân lỗi lạc trong lịch sử, đánh giá đúng tầm quan trọng của họ

---

1 G. V. Hêgen Tác phẩm, t. VIII, Matxcôva - Leningrát, 1935, tr. 69, tiếng Nga

trong sự phát triển của các dân tộc. Nhưng do chỗ lịch sử được Hêgen coi chỉ là sự phát triển và sự biểu hiện của "ý niệm tuyệt đối", nên ông đã đi đến kết luận rằng con người chỉ làm ra lịch sử ở vẻ bề ngoài thôi. Người thực sự làm ra lịch sử, theo ông, chính là tinh thần thế giới thông qua việc thực hiện một cách vô ý thức của từng người, của từng dân tộc. Ông viết : "... Chìm ngập trong lợi ích của mình, các quốc gia, các dân tộc và các cá nhân thực chất đều là những công cụ và khí quan vô thức"<sup>1</sup> của tinh thần

Rõ ràng là, về thực chất, Hêgen vẫn quay trở lại quan điểm "thiên mệnh". Đối với ông, lịch sử trở thành quá trình thiên định nào đó, ở đây mỗi sự kiện lịch sử đều do "thiên mệnh" định trước. C. Mác đã nhận xét rằng, nếu xem xét lịch sử theo quan điểm ấy, thì rõ ràng tất cả các nhu cầu, tư liệu sản xuất hoàn toàn khác nhau là do trời định cho thế kỷ chúng ta cả. Đó là sự xuyên tạc (lật ngược) sự thật lịch sử.

Như vậy, các nhà triết học trước Mác, đặc biệt là Hêgen đã có những đóng góp to lớn vào việc giải quyết vấn đề động lực của lịch sử, nhưng do đứng trên lập trường duy tâm nên chưa nhận thức được tính quy luật của các hiện tượng xã hội. Đây không chỉ là khuyết điểm của chủ nghĩa duy tâm, mà còn là khuyết điểm chung của tất cả các nhà triết học trước Mác. Ngay cả đối với nhà triết học duy vật vĩ đại

---

1. G. V. Hêgen - Tác phẩm, t. VII, Mátxcơva-Lêningrát, 1934, tr.353, tiếng Nga.

Foixbác. Mặc cũng nhận xét rằng "khi Foixbác là nhà duy vật thì ông không bao giờ vận dụng đến lịch sử ; còn khi ông có tính đến lịch sử thì ông không phải là nhà duy vật"<sup>1</sup> Mặc dù vậy, những tư tưởng trên của các nhà triết học trước Mác vẫn được C. Mác, F. Engen, V.I.Lênin kế thừa và phát triển

Các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác đã khẳng định rằng bản thân sự phát triển xã hội cũng tuân theo những quy luật nhất định. Nhờ lý luận của Mác, toàn bộ bí mật của xã hội loài người đã được bóc trần. Đúng như V.I. Lênin đã nhận xét : "Tất cả vấn đề chỉ là ở chỗ đối với thế giới vật chất mà nói, các quy luật chung chi phối "cá nhân" đều đã được xác định từ lâu rồi, còn trong lĩnh vực xã hội, thì các quy luật ấy, chỉ nhờ lý luận của Mác, mới được xác định vững chắc"<sup>2</sup>.

Trước hết, cần phải khẳng định rằng với tính cách là quy luật, bản thân các quy luật xã hội cũng là những mối liên hệ tất yếu, phổ biến trong các hiện tượng xã hội. Vấn đề là ở chỗ khi nói tới các quy luật của tự nhiên, chúng ta muốn nói tới các mối liên hệ tất yếu, phổ biến giữa các sự vật hay hiện tượng tự nhiên, còn khi nói đến các quy luật xã hội, chúng ta muốn nói đến các mối liên hệ ấy trong các hiện tượng xã hội. Vì vậy, để làm sáng tỏ nét đặc trưng của quy luật xã hội, cần phải giải quyết vấn đề *xã hội là gì?*

---

1. C. Mác / F. Engen. Tuyển tập gồm 6 tập, t. I. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1980, tr. 286

2. V.I. Lênin, Toàn tập, t. I, Nxb Tiến bộ, Mátxcơva, 1978, tr. 539.

Xã hội, như chúng ta biết, trước hết bao gồm những con người : không có con người thì cũng không có xã hội. Nhưng theo quan điểm của chủ nghĩa Mác, xã hội không phải là con số cộng đơn giản của những con người. C. Mác viết : " Xã hội không tạo nên từ những cá nhân, mà biểu hiện tổng hoà các mối liên hệ và quan hệ giữa các cá nhân này với nhau"<sup>1</sup>. Như vậy, nói tới xã hội, trước hết, là nói tới những con người, nhưng đó không phải là những con người trừu tượng, mà là những con người cụ thể trong các mối liên hệ và quan hệ nhất định " Xã hội - tức bản thân con người trong các quan hệ xã hội của anh ta"<sup>2</sup>

Nhưng bản thân các quan hệ xã hội chỉ xuất hiện, tồn tại và phát triển trong hoạt động của con người. Vì vậy, không có hoạt động của con người thì cũng không có xã hội. Trong quá trình hoạt động, con người luôn luôn đặt ra cho mình những mục đích nhất định. Đó là chỗ khác nhau căn bản giữa giới tự nhiên và xã hội loài người. Đúng như F. Engen đã nhận xét : "... Lịch sử phát triển của xã hội, về căn bản, khác với lịch sử phát triển của tự nhiên ở một điểm. Trong tự nhiên... chỉ có những nhân tố vô ý thức và mù quáng tác động lẫn nhau, và chính trong sự tác động lẫn nhau ấy mà quy luật chung biểu hiện ra. Trong tất cả

---

1. *C. Mác và F. Engen*, Toàn tập, t. 46, ph. I, Nxb "Chính trị Quốc gia", Mátxcơva, 1968, tr. 214, tiếng Nga.

2. *C. Mác và Engen*, Toàn tập, t. 46, ph. II, Nxb "Chính trị Quốc gia", Mátxcơva, 1968, tr. 222, tiếng Nga.

những điều xảy ra, không có gì xảy ra với tư cách là mục đích tự giác, mong muốn. Trái lại, trong lịch sử của xã hội, nhân tố hoạt động hoàn toàn chỉ là những con người có ý thức, hành động có suy nghĩ hay có nhiệt tình và theo đuổi những mục đích nhất định, thì không có gì xảy ra mà lại không có ý định tự giác, không có mục đích mong muốn"<sup>1</sup>. Mỗi mục đích lại do những điều kiện sinh sống đặc biệt của cá nhân con người tạo ra. Những mục đích ấy của con người có khi trùng nhau, nhưng thường thì không ăn khớp với nhau, có khi còn chống đối nhau và do đó, các hành động của họ nhằm thực hiện những mục đích ấy cũng diễn ra theo hướng như vậy. Hợp lực của những hành động có khi trùng nhau, nhưng thường thì không ăn khớp nhau, có khi còn chống đối nhau ấy, tạo nên các sự biến lịch sử và tập hợp các sự biến lịch sử ấy chính là xã hội. Về vấn đề này, F. Engen đã viết : " Con người làm ra lịch sử của mình - vô luận là lịch sử này diễn ra như thế nào - bằng cách là mỗi người theo đuổi những mục đích riêng, mong muốn một cách có ý thức, và chính kết quả chung của vô số những ý muốn tác động theo chiều hướng khác nhau đó và của những ảnh hưởng muốn về của những ý muốn đó vào thế giới bên ngoài đã tạo nên lịch sử"<sup>2</sup>. Vì vậy, xã hội dưới bất cứ hình thức nào, như C. Mác đã khẳng định đều

---

1. C. Mác, F. Engen, Tuyển tập gồm 6 tập, t. VI, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1984, tr. 405 - 406.

2. C. Mác, F. Engen, Tuyển tập gồm 6 tập, t. VI, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1984, tr. 406 - 407.

là "sản phẩm của sự tác động lẫn nhau giữa người với người"<sup>1</sup> và "lịch sử *chẳng qua chỉ là* hoạt động của con người theo đuổi mục đích của bản thân mình"<sup>2</sup>.

Nhưng nếu lịch sử hay xã hội *chẳng qua chỉ là* hoạt động của con người đang theo đuổi mục đích của bản thân mình, thì rõ ràng quy luật xã hội *chẳng qua chỉ là* quy luật hoạt động của con người đang theo đuổi mục đích của mình. Song, xã hội được hình thành nên từ một khối người và là sản phẩm của sự tác động lẫn nhau giữa người với người. Một con người không thể tạo nên xã hội. Vì vậy, quy luật xã hội không phải là quy luật của một người mà là *quy luật hoạt động của khối đông người*. Nó được hình thành thông qua hoạt động của con người. Theo chúng tôi, đây chính là đặc trưng quan trọng nhất của quy luật xã hội, đặc trưng để phân biệt nó với các quy luật của tự nhiên. Song, ở đây có một vấn đề đặt ra là bản thân các quy luật xã hội có mang tính khách quan hay không?

Vấn đề tính khách quan của quy luật xã hội là vấn đề đã được đặt ra từ rất sớm trong lịch sử triết học, song chỉ khi chủ nghĩa Mác ra đời nó mới được giải quyết một cách thoả đáng. Như trên đã trình bày, trái với thuyết thiên mệnh của Vico và Hêgen, chủ nghĩa Mác cho rằng không phải lịch sử dùng con người làm phương tiện để đạt mục đích của

---

1. C. Mác, F. Engen - Toàn tập gồm 6 tập, t. I, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1980, tr. 788.

2. C. Mác, F. Engen - Toàn tập, t. II, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, 1995, tr. 141.

nó, mà trái lại lịch sử chẳng qua chỉ là hoạt động của con người theo đuổi những mục đích nhất định. Con người tự mình sáng tạo ra lịch sử.

Theo cách diễn đạt của Mác, con người vừa là tác giả, vừa là diễn viên của vở kịch về bản thân mình. Trái với những người theo chủ nghĩa chủ quan, tức là những người chủ trương tách biệt sự phát triển của xã hội ra khỏi sự phát triển của lịch sử tự nhiên với lý do chính là con người tự đặt cho mình những mục đích tự giác và tuân theo những lý tưởng nhất định, chủ nghĩa Mác coi sự tiến triển xã hội như một quá trình lịch sử tự nhiên, chịu sự chi phối của các quy luật không phụ thuộc vào ý thức hay nguyện vọng của con người, mà trái lại còn quyết định ý chí, ý thức và nguyện vọng của con người. Điều đó có nghĩa rằng, mặc dù là quy luật hoạt động của con người và được biểu hiện thông qua hoạt động có mục đích của con người, song quy luật xã hội vẫn "tự vạch đường đi cho mình", tức là vẫn tác động một cách khách quan, không phụ thuộc vào ý chí, ý thức của con người. Sở dĩ như vậy là vì, như F. Engen đã giải thích, mặc dù những mục đích mà các cá nhân riêng lẻ theo đuổi là tự giác, là có ý thức, nhưng nhìn chung cái ngẫu nhiên hình như vẫn ngự trị ở mặt ngoài. Trên thực tế, ít khi cái mà người ta muốn, lại có thể thực hiện được. Bởi vì nhiều mục đích là chằng chéo nhau, mâu thuẫn với nhau và trong đa số các trường hợp, những mục đích ấy hoặc là những mục đích xét theo bản chất của nó là không thể thực hiện được hoặc là các phương tiện thực hiện những mục đích ấy không

dây dù. Tình hình đó đã dẫn tới sự xung đột của vô số những nguyên vọng riêng biệt và những hành động riêng biệt. Kết quả là trong lĩnh vực lịch sử xuất hiện một tình trạng hoàn toàn giống tình trạng ngự trị trong tự nhiên không có ý thức. Những mục đích của hành động là cái mà con người ta mong muốn, song kết quả thực tế của những hành động đó lại hoàn toàn không phải là kết quả mong đợi, hoặc đôi khi kết quả đó, lúc đầu có vẻ phù hợp với mục đích mong muốn, thì cuối cùng nó lại dẫn tới những hậu quả hoàn toàn khác những cái mà người ta mong đợi. Thành thử, xét chung và toàn bộ, ngẫu nhiên hình như chi phối cả những sự kiện lịch sử. F. Engen viết : "Nhưng ở đâu mà ngẫu nhiên hình như tác động ở ngoài mặt thì ở đây tính ngẫu nhiên ấy luôn luôn bị chi phối bởi những quy luật nội tại bị che giấu, và vấn đề chỉ là phát hiện ra những quy luật đó"<sup>1</sup>.

Những tư tưởng trên đây đã được F. Engen nhắc lại, cụ thể hoá và phát triển thêm trong thư gửi Joseph Bloch ngày 1 tháng 10 năm 1895. F. Engen viết : "... Lịch sử đã diễn ra theo cái hướng là kết quả cuối cùng luôn luôn sinh từ những sự xung đột giữa nhiều ý chí cá nhân, mà mỗi ý chí cá nhân này lại do vô số những điều kiện sinh sống đặc biệt tạo ra. Do đó, có vô số lực lượng cản trở lẫn nhau, có hằng hà sa số những lực bình hành, làm nảy sinh ra một hợp lực, tức là sự biến lịch sử. Bản thân sự biến lịch sử ấy,

---

1. C. Mác, F. Engen. Tuyển tập gồm 6 tập. t. VI. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1984. tr. 406.

đến lượt nó, lại là sản phẩm của một lực tác động, như một chỉnh thể, *một cách vô ý thức* và mù quáng. Bởi vì, điều mà một cá nhân này muốn, thì lại bị một cá nhân khác cản trở, và cái xuất hiện ra từ tình hình đó lại là cái mà không ai mong muốn cả. Như vậy, lịch sử từ xưa đến nay đã tiến triển theo kiểu một quá trình tự nhiên, và về cơ bản, cũng bị chi phối bởi quy luật vận động như nhau<sup>1</sup>.

Theo Engen, thì lịch sử từ xưa đến nay đã tiến triển như một quá trình tự nhiên, và về cơ bản, cũng bị chi phối bởi những quy luật như những quy luật tự nhiên, tức là những quy luật tác động một cách khách quan, không phụ thuộc vào ý chí và ý muốn của con người. Chẳng hạn, khi người sản xuất mang sản phẩm của mình ra thị trường bán, thì khi đó anh ta đã có quan hệ với những người sản xuất khác. Nhưng anh ta hoàn toàn không biết ở đây đã hình thành những quan hệ kinh tế nào, mặc dầu giá cả hàng hoá của anh ta phụ thuộc vào những quan hệ kinh tế ấy. Tính chất của các quan hệ kinh tế ấy tuyệt nhiên không phải do ý thức của người sản xuất quyết định, mà trái lại, ý thức của người sản xuất phải thay đổi phù hợp với các quan hệ kinh tế đã hình thành.

Tất nhiên, trong quá trình sản xuất, mỗi người tham gia sản xuất đều hành động một cách có ý thức, việc anh ta sản xuất cái gì và như thế nào đều có những dự định, tính toán từ trước. Trong xã hội có hàng triệu người sản

---

1. Như trên, tr. 727 - 728

xuất và kết quả của hàng triệu người sản xuất làm những điều kiện sinh hoạt của họ thay đổi, và những thay đổi đó không phụ thuộc vào ý thức xã hội của họ, thậm chí không được họ nhận thức từ trước. Chính vì thế, V.I. Lênin viết: "Việc anh sống, anh hoạt động kinh tế, anh sinh con đẻ cái và anh chế tạo ra các sản phẩm, anh trao đổi sản phẩm, làm này sinh ra một chuỗi tất yếu khách quan gồm những biến cố, những sự phát triển, không phụ thuộc vào ý thức xã hội của anh và ý thức này không bao giờ bao quát được toàn vẹn cái chuỗi đó"<sup>1</sup>. Do đó, khi khẳng định rằng con người làm ra lịch sử của mình, thì điều đó không có nghĩa là con người có thể làm ra lịch sử tùy theo ý của mình, mà trái lại luôn luôn tùy theo những điều kiện nhất định, không phụ thuộc vào ý thức của con người, do thế hệ trước để lại. Vì thế, việc thừa nhận tính khách quan của các quy luật xã hội hoàn toàn không có nghĩa là các quy luật ấy tác động một cách biệt lập, bên ngoài hoạt động có ý thức và có mục đích của con người.

Mặt khác, cũng như các quy luật tự nhiên, mọi quy luật xã hội đều tồn tại và tác động trong những điều kiện nhất định. Các quy luật xã hội chỉ bị xoá bỏ khi những điều kiện tồn tại không thể thiếu được của nó bị xoá bỏ. Chẳng hạn, quy luật giá trị là quy luật của nền sản xuất hàng hoá. Sản xuất hàng hoá là điều kiện không thể thiếu được cho sự tồn

---

1. V.I. Lênin. Toàn tập, t. 18. Nhà Tiến bộ, Mátxcơva, 1980, tr. 403.

tại và tác động của quy luật giá trị. Trong các xã hội không có sản xuất hàng hoá, nghĩa là không có điều kiện cần thiết cho sự tồn tại của quy luật thì bản thân quy luật này không thể tồn tại và tác động.

Song, khác với các quy luật tự nhiên, những điều kiện cần thiết cho sự tác động của quy luật xã hội thường khác nhau rất xa ở các thời đại, các giai đoạn phát triển khác nhau của xã hội, cũng như ở các nước, các dân tộc khác nhau. Chính điều đó đã làm cho các quy luật xã hội có một đặc điểm là *bị biến dạng* nhiều, có *hình thức biểu hiện* khác nhau trong những giai đoạn, những thời đại và những nước khác nhau.

Nhân đây, cần nói thêm rằng, từ cuối những năm 60 của thế kỷ này, các nhà triết học Liên Xô (cũ) đã sử dụng rộng rãi khái niệm "*cơ chế tác động của quy luật xã hội*" để thay thế khái niệm "hình thức biểu hiện của quy luật xã hội". Việc bổ sung khái niệm đó vào hệ vấn đề các quy luật hoạt động và phát triển của xã hội đã được Tạp chí "Người cộng sản" đánh giá là một thành tựu nổi bật của triết học Liên Xô những năm 70<sup>1</sup>. Khái niệm "*cơ chế tác động của quy luật xã hội*" được hiểu là hình thức biểu hiện, là sự thực hiện những mối liên hệ được thể hiện trong quy luật ở những điều kiện lịch sử cụ thể. Nói cách khác, "*cơ chế tác động của quy luật xã hội*" đồng nghĩa với khái niệm "phương thức thực hiện", "phương

---

1. Xem : Tạp chí "Người cộng sản", 1979, N<sup>0</sup>. 15, tr. 70, tiếng Nga.

thức biểu hiện" của quy luật xã hội trong những điều kiện lịch sử cụ thể<sup>1</sup>

Thực ra, khái niệm "cơ chế" đầu tiên được dùng trong các sách báo kỹ thuật. Sau đó, khái niệm này được sử dụng rộng rãi trong lĩnh vực các khoa học xã hội với các tổ hợp từ khác nhau như "cơ chế quản lý", "cơ chế tác động của quy luật", "cơ chế vận dụng quy luật", v.v... Vào đầu những năm 80, các thuật ngữ này được sử dụng nhiều trên sách báo nước ta.

Theo Từ điển "Bách khoa toàn thư Liên Xô", thì "cơ chế" là một hệ thống các sự vật dùng để truyền tác động của một sự vật hay một số sự vật sang những sự vật khác. Theo cách lý giải đó, khái niệm "cơ chế" được xem xét dưới góc độ kỹ thuật và được nhìn nhận với tư cách là *những khâu trung gian*. Hơn thế nữa, định nghĩa này còn cho thấy "cơ chế" trong bất cứ trường hợp nào, cũng phải được hiểu như một chỉnh thể, một bộ máy hay một hệ thống.

Áp dụng khái niệm "cơ chế" vào nghiên cứu quy luật xã hội, ta thấy cần phải hiểu cơ chế tác động của quy luật xã hội là hệ thống những khâu trung gian thể hiện sự xuất hiện và thực hiện quy luật. Nói cách khác, cơ chế tác động của quy luật xã hội là hệ thống các khâu trung gian mà thông qua đó quy luật xã hội được thực hiện. Theo V.I.

---

1. V. I. Pripixốp. Về những vấn đề phương pháp luận của sự nhận thức các quy luật của xã hội. Tạp chí "Những vấn đề triết học", 1983, N<sup>o</sup> 6, tr. 128. tiếng Nga.

Pripixnốp, "nếu như quy luật phản ánh môi liên hệ nào đó thì khái niệm "cơ chế tác động của quy luật" dường như phản ánh các khâu trung gian của môi liên hệ đó"<sup>1</sup>. Như vậy, để tìm ra cơ chế tác động của quy luật xã hội chúng ta phải tìm ra hệ thống những môi liên hệ nhân quả thể hiện quy luật. Tuy nhiên, về vấn đề này hiện đang có những ý kiến khác nhau<sup>2</sup>. Nếu bỏ qua sự khác nhau về chi tiết trong các ý kiến đó, ta thấy các tác giả đều thống nhất với nhau ở chỗ coi *điều kiện khách quan, lợi ích, mục đích, hoạt động nhằm đạt mục đích* đặt ra là những khâu trong hệ thống nhưng môi liên hệ nhân quả tạo thành cơ chế tác động của quy luật xã hội.

Theo chúng tôi, với cách hiểu như trên, thì không thể quy khái niệm "hình thức biểu hiện của quy luật xã hội" về khái niệm "cơ chế tác động của quy luật xã hội". Bởi vì chuỗi các khâu trung gian : điều kiện khách quan - lợi ích - mục đích - hoạt động đạt mục đích đặt ra là không thay đổi cho mọi quy luật xã hội, trong khi đó hình thức biểu hiện của chính chuỗi đó trong các hoàn cảnh cụ thể khác nhau lại có thể khác nhau. Nói cách khác, khái niệm "hình thức biểu hiện của quy luật xã hội" là sự bộc lộ ra bên ngoài rất phong phú của quy luật xã hội trong thực tế. Chính vì lý do đó,

---

1. *I. Pripixnốp*, Vấn đề nhân tố chủ quan trong chủ nghĩa duy vật lịch sử (Dushanbe - 1966, tr. 62, tiếng Nga).

2. Xem : Về cơ chế tác động và cơ chế vận dụng các quy luật xã hội. Tập chủ "Triết học" - 1987 - số 1 - tr. 174.

chúng tôi cho rằng việc thay thế khái niệm "hình thức biểu hiện của quy luật xã hội" bằng khái niệm "cơ chế tác động của quy luật xã hội" là hoàn toàn không thoả đáng

Một quy luật xã hội có thể có nhiều hình thức biểu hiện. Mỗi hình thức biểu hiện của quy luật xã hội lại phụ thuộc vào những điều kiện lịch sử cụ thể. Chẳng hạn, các hình thức biểu hiện của quy luật giá trị là khác nhau trong điều kiện của sản xuất hàng hoá giản đơn và trong điều kiện của chủ nghĩa tư bản, mặc dù nó vẫn giữ những nét chung được xác định bằng bản chất của quy luật này. Chính vì vậy, khi nói về những quy luật của nền sản xuất hàng hoá, F. Engen viết : "Những quy luật kinh tế ấy của nền sản xuất hàng hoá biến đổi tuỳ theo các giai đoạn phát triển khác nhau của hình thái sản xuất ấy ; nhưng toàn bộ thời kỳ văn minh nơi chúng đều được đặt dưới sự thông trị của những quy luật đó"<sup>1</sup>.

Như vậy, mối quan hệ giữa quy luật xã hội và hình thức biểu hiện của nó là mối quan hệ giữa cái chung và cái đặc thù. Trong mối quan hệ đó, quy luật thể hiện với tư cách là cái chung được bảo tồn trong mọi điều kiện tồn tại của quy luật, còn hình thức biểu hiện của quy luật thể hiện với tư cách là cái đặc thù, cái "biến dạng" của cái chung trong điều kiện lịch sử cụ thể. Do đó, bản thân quy luật xã hội chỉ tồn tại thông qua và trong những hình thức biểu hiện

---

1. C. Mac, F. Engen, Tuyển tập gồm 6 tập, t. VI. Nhà Su thức, Hà Nội, 1984, tr. 268.

của chúng. Sự khác nhau giữa các hình thức biểu hiện của quy luật là do sự khác nhau về các điều kiện lịch sử của từng thời đại, từng giai đoạn phát triển, cũng như của từng nước, từng dân tộc quyết định. Thành thử, để vận dụng được quy luật xã hội thì ngay trong trường hợp bản chất của quy luật đã được phát hiện vẫn cần phải nghiên cứu hình thức biểu hiện của nó, tức là nghiên cứu sự biểu hiện của bản chất đó trong một điều kiện không gian và thời gian xác định.

Trên đây, chúng tôi đã tập trung trình bày và phân tích đặc trưng quan trọng nhất của quy luật xã hội và một số khía cạnh có liên quan đến đặc trưng đó. Ngoài đặc trưng cơ bản trên đây, một số tác giả thuộc Liên Xô (trước đây) đã nêu ra ba đặc trưng khác của quy luật xã hội để phân biệt nó với các quy luật của tự nhiên. Đó là : 1) Quy luật xã hội chủ yếu là quy luật xu hướng, thể hiện với tư cách là hợp lực của rất nhiều lực, nhiều lợi ích, nhiều hành động của con người ; 2) Tính chất lặp lại được thực hiện ở quy luật xã hội trong những hoàn cảnh đã thay đổi cơ bản ; 3) Đa số các quy luật xã hội không tồn tại lâu dài so với các quy luật của tự nhiên<sup>1</sup>. Tuy nhiên, ngoài những đặc trưng trên, sự khác nhau căn bản giữa quy luật xã hội và quy luật tự nhiên còn được thể hiện ở điều kiện và con đường nhận thức quy luật xã hội.

---

1. Xem : Vấn đề quy luật và tính quy luật trong khoa học xã hội. Leningrat. tr . 13, tiếng Nga.

### 3. ĐIỀU KIỆN ĐỀ NHẬN THỨC CÁC QUY LUẬT XÃ HỘI

Giống như các lĩnh vực khác của thế giới vật chất, xã hội loài người cũng vận động và phát triển theo những quy luật vốn có của nó. Nhưng xã hội loài người phải trải qua hàng ngàn năm phát triển, con người mới nhận thức được những quy luật vận động và phát triển của nó. Như mọi người đã biết, phải đến giữa thế kỷ XIX, khi chủ nghĩa Mác ra đời thì bản thân những quy luật chi phối sự vận động và phát triển của xã hội mới được phát hiện. F.Engen đã nhận xét rằng: " Giống như Darwin đã tìm ra quy luật phát triển của thế giới hữu cơ, C.Mác đã tìm ra quy luật phát triển của lịch sử loài người"<sup>1</sup>.

Như vậy là con người đã nhận thức được quy luật vận động và phát triển của xã hội loài người muộn hơn rất nhiều so với các quy luật của tự nhiên. Điều đó không chỉ do thực tế giới tự nhiên đã tồn tại từ rất lâu trước khi có loài người và xã hội loài người, mà còn do sự phức tạp của đời sống xã hội quy định. Không ai có thể phủ nhận được rằng xã hội là một lĩnh vực phức tạp mà không một lĩnh vực nào khác của thế giới vật chất có thể sánh nổi. Tuy nhiên, để tìm hiểu vấn đề tại sao bản thân các quy luật xã hội lại được nhận thức muộn hơn rất nhiều so với các quy luật tự nhiên, theo chúng tôi, cần phải chú ý đến đặc điểm của việc nhận thức các quy luật xã hội và những điều kiện để nhận thức chúng.

---

1. C.Mác, F. Engen. Tuyển tập gồm 6 tập. t.V.Nxb Sự thật, Hà nội, 1983, tr. 662.

Nhận thức quy luật xã hội là quá trình khó khăn và phức tạp. Quá trình đó cũng tuân theo quy luật chung của nhận thức, đi từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng, từ hiện tượng đến bản chất, từ bản chất kém sâu sắc đến bản chất sâu sắc hơn. Các quy luật xã hội bắt đầu tác động từ khi có hoạt động của con người, có xã hội loài người. Cũng như các quy luật của tự nhiên, lúc đầu con người không nhận thức được sự tác động của các quy luật xã hội. Khi đó, các quy luật xã hội "đứng đối diện với con người" như "những lực lượng xa lạ", biến con người thành nô lệ của "tính tất yếu mù quáng". Phải trải qua một giai đoạn lịch sử nhất định con người mới dần dần nhận thức được *tính tất yếu đó*. Cùng với sự nhận thức tính tất yếu, con người bắt đầu tuân theo và lợi dụng nó nhằm phục vụ lợi ích của mình. Đó là quá trình vận dụng quy luật, là quá trình biến dần "những bà chủ quý quái" thành "những cô đầy tớ ngoan ngoãn". Quá trình vận động này diễn ra trước lúc các quy luật xã hội được nhận thức. Đó là sự *vận dụng theo kinh nghiệm*, bởi vì nó được dựa trên sự nhận thức có tính chất kinh nghiệm. Vì vậy, không thể đồng ý với khẳng định rằng trước khi con người nhận thức được quy luật xã hội không có sự vận dụng các quy luật xã hội. Thực ra, việc vận dụng, lợi dụng các quy luật cũng thường diễn ra trước khi quy luật được nhận thức.

Thật vậy, ngay trong giới tự nhiên cũng đã có những quy luật được con người vận dụng trong thực tiễn trước khi chúng được nhận thức. Chẳng hạn, từ thời nguyên thủy con

người đã biết tạo ra lửa bằng cách cọ sát hai vật có ma sát lớn vào nhau, mặc dầu lúc đó con người chưa hiểu gì về quy luật chuyển hoá năng lượng. Quy luật này hàng ngàn năm sau mới được người ta phát hiện ra. Khi nói về tình hình đó, F. Engen viết : "... Cùng với sự phát triển của bàn tay thì từng bước một đầu óc cũng phát triển, ý thức xuất hiện, trước hết là về những điều kiện của các kết quả có ích thực tiễn và về sau, trên cơ sở đó, ở những dân tộc có những điều kiện thuận lợi hơn, là về những quy luật tự nhiên chi phối các kết quả có ích đó"<sup>1</sup>

Trong xã hội cũng có tình trạng như vậy. Giống như các quy luật tự nhiên, các quy luật xã hội đã tác động từ rất lâu trước khi chúng được con người nhận thức. Nhưng điều đó không có nghĩa là con người hoàn toàn không vận dụng các quy luật đó. Trái lại, họ luôn tìm cách làm thế nào để đạt được kết quả thực tiễn và như vậy là đã vận dụng quy luật theo kinh nghiệm. Thực tế khi lật đổ chế độ Phong kiến, giai cấp tư sản đã hành động theo quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, mặc dầu quy luật này hàng trăm năm sau mới được C. Mác phát hiện ra.

Tình hình trên đây cũng diễn ra ngay trong lĩnh vực tư duy. Các quy luật của tư duy đã được con người vận dụng từ rất lâu trước lúc người ta phát hiện ra chúng. Nhân xét

---

1. C. Mác và F. Engen - Toàn tập, t. 20, Nhà Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, 1994, tr. 476 - 202.

về tình hình này, F. Engen viết: "Từ lâu người ta đã suy nghĩ một cách biện chứng trước khi biết biện chứng là gì, cũng như từ lâu người đã nói theo văn xuôi trước khi có danh từ văn xuôi"<sup>1</sup>.

Sở dĩ có tình hình trên đây là do trong quá trình hoạt động của mình, con người đã nhận thức được sự biểu hiện của quy luật trong những điều kiện lịch sử cụ thể để lợi dụng chúng, phục vụ cho lợi ích của mình. Lúc này, sự tác động của quy luật được con người nhận thức như là cái gì đó tất yếu mà con người muốn sống hoặc hành động có kết quả thì buộc phải tuân theo. Trải qua quá trình phát triển lâu dài, nói như F. Engen, ở các dân tộc có điều kiện thuận lợi hơn, người ta mới nhận thức được bản chất của các quy luật đã chi phối bản thân họ. Như vậy, quá trình nhận thức các quy luật bắt đầu từ nhận thức sự biểu hiện, sự tác động của chúng trong những điều kiện lịch sử cụ thể với tư cách là cái bắt buộc phải tuân theo. Nhận thức sự biểu hiện của quy luật diễn ra trước quá trình nhận thức, phát hiện ra bản chất của quy luật. Bằng nhận thức mang tính chất kinh nghiệm, con người dần dần nhận ra sự biểu hiện của quy luật. Song, bằng nhận thức kinh nghiệm, con người không thể nhận thức được bản chất của quy luật. V.I. Lênin viết: "Con người không thể nắm được = phản ánh = miêu tả *toàn bộ* giới tự nhiên một cách đầy đủ, "tính chính thể

---

1. C. Mác và F. Engen. Toàn tập, t. 20. Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, 1994, tr. 476, 202.

trực tiếp" của nó, con người chỉ có thể đi gần *mãi* đến đó, bằng cách tạo ra những trừu tượng, những khái niệm, những quy luật, một bức tranh khoa học về thế giới"<sup>1</sup> và "Những sự trừu tượng về *vật chất*, về *quy luật* tự nhiên, sự trừu tượng về *giá trị*, v.v., tóm lại, *tất cả* những sự trừu tượng khoa học (đúng đắn, nghiêm túc, không tùy tiện) phản ánh giới tự nhiên sâu sắc hơn, chính xác hơn, *đầy đủ hơn*"<sup>2</sup>.

Như vậy, không thể nhận thức được bất cứ quy luật nào nếu không có trừu tượng hoá, khái quát hoá các dữ liệu cảm tính. Hơn nữa, trong việc phân tích các hiện tượng xã hội, trong việc nhận thức các quy luật xã hội, trừu tượng hoá còn đóng vai trò *đặc biệt quan trọng*. Điều đó được chính C. Mác khẳng định trong "Lời tựa viết cho lần xuất bản thứ nhất", tập I bộ " Tư bản".

Khi nói về công việc nghiên cứu của nhà vật lý học, C. Mác đã nhận xét rằng : "Nhà vật lý học hoặc giả quan sát các quá trình tự nhiên ở những nơi mà quá trình ấy thể hiện ra dưới một hình thái nổi bật nhất và ít bị che mờ nhất bởi những ảnh hưởng gây nhiều loạn, hoặc giả nếu như có thể thì tiến hành thực nghiệm trong những điều kiện bảo đảm cho quá trình diễn biến dưới một dạng thuần khiết "<sup>3</sup>. Nhận xét đó không chỉ đúng với các nhà vật lý học mà còn đúng với cả các nhà kinh tế học. Vì vậy, đối với nhà kinh

---

1. 2. *V.I. Lênin*. Toàn tập, t. 29. Nxb Tiến bộ, Matxcơva, 1981, tr. 193, 179.

3. *C. Mác và F. Engen* . Toàn tập, t.23. Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, 1993, tr. 16, 19.

tế học, một yêu cầu đặt ra là phải chọn đối tượng nghiên cứu để sao cho các hiện tượng của đối tượng nghiên cứu biểu hiện dưới hình thức rõ rệt nhất, ít bị che khuất nhất. Chẳng hạn, khi nghiên cứu chủ nghĩa tư bản, bản thân C. Mác cũng đã chọn nước Anh, - một nước cổ điển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa - làm ví dụ để minh hoạ cho lý luận của mình. Điều đó có nghĩa rằng C. Mác đã chọn đối tượng nghiên cứu của mình là một nước mà các quy luật của chủ nghĩa tư bản được thể hiện dưới dạng thuần khiết nhất, các quan hệ tư bản chủ nghĩa đã đạt tới trình độ phát triển nhất lúc bấy giờ. C. Mác đã khẳng định rằng những điều nói về nước Anh cũng là nói về nước Đức và các nước tư bản khác.

Nhưng khác với các nhà vật lý và các nhà khoa học tự nhiên khác, khi nghiên cứu xã hội, người ta không thể dùng các phương pháp thí nghiệm kiểu khoa học tự nhiên được, mà phải dùng phương pháp trừu tượng hoá để bổ sung cho chúng. C. Mác viết: " Khi phân tích những hình thái kinh tế, người ta không thể dùng kinh điển vi hay những chất phản ứng hoá học được. Sức trừu tượng hoá phải thay thế cho cả hai cái đó<sup>1</sup>. Rõ ràng là trong việc phân tích các hiện tượng xã hội nói chung, trong việc nhận thức quy luật xã hội nói riêng, *trừu tượng hoá đóng vai trò đặc biệt quan trọng*. Nó là cái bổ sung cho khả năng có

---

1 C. Mác và F. Engels, Toàn tập, t. 23, Nhà Chính trị Quốc gia Sư phạm, Hà Nội, 1993, tr. 16, 19.

hạn của thí nghiệm khi nghiên cứu xã hội. Chính nhờ sức mạnh của trừu tượng hoá mà C. Mác đã phát hiện ra những quy luật chung của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, trên cơ sở phân tích một khối lượng đồ sộ các tài liệu.

Như vậy, trừu tượng hoá, khái quát hoá là một trong những phương pháp để nhận thức các quy luật xã hội. Song, khác với các quy luật tự nhiên, không phải bất cứ lúc nào con người cũng có thể nhận thức được các quy luật xã hội. Trái lại, việc nhận thức các quy luật xã hội *chỉ có thể làm được trong những điều kiện lịch sử nhất định, khi các quan hệ xã hội chứa đựng nó đã đạt tới một trình độ phát triển nhất định cho phép nó thể hiện mình với tính cách là quy luật của các quan hệ xã hội đó.*

C. Mác đã nhận xét rằng: "... Nghiên cứu một cơ thể đã phát triển thì dễ hơn là nghiên cứu tế bào của cơ thể đó"<sup>1</sup> và "Giải phẫu học về con người là cái chìa khoá cho giải phẫu học về con khỉ. Ngược lại, người ta chỉ có thể hiểu được những dấu hiệu báo trước cái cao hơn trong loài động vật cấp thấp khi người ta biết được bản thân cái cao hơn đó"<sup>2</sup>. Theo nhận xét của C. Mác thì nghiên cứu một đối tượng đã phát triển hoàn chỉnh bao giờ cũng dễ hơn nghiên cứu đối tượng phôi thai hoặc là đang trong quá trình phát triển và để hiểu đầy đủ một đối tượng nào đó cần nghiên cứu đối tượng ấy ở giai đoạn phát triển đầy đủ của nó.

---

1. Như trên (tr. 19).

2. C. Mác, F. Enghen "Tuyển tập gồm 6 tập, t. II. Ngh. Sư. thât, Hà Nội, 1981, tr. 622.

Rõ ràng là việc nhận thức phụ thuộc vào bản thân đối tượng nhận thức. Để nhận thức đầy đủ và đúng đắn quy luật của một đối tượng nào đó cần phải tiến hành nghiên cứu đối tượng ở giai đoạn phát triển đầy đủ nhất của nó. Bởi vì chỉ khi đó đối tượng nghiên cứu mới bộc lộ một cách rõ nét nhất những đặc điểm, những thuộc tính của bản thân mình. Điều đó có nghĩa là khi các sự vật đã đi trọn con đường phát triển của mình và lặp lại, thì dễ phát hiện các quy luật của nó hơn trường hợp ngược lại. Nhận xét này không chỉ liên quan đến lĩnh vực giới tự nhiên mà còn liên quan đến cả lĩnh vực xã hội.

Song, như mọi người đều biết, giới tự nhiên đã tồn tại từ rất lâu trước khi có loài người. Do đó, đối tượng nghiên cứu của khoa học tự nhiên thường đã tồn tại dưới hình thức phát triển rất lâu trước khi có khoa học và khi một ngành tri thức mới ra đời thường không gặp phải tình trạng chưa phát triển của bản thân đối tượng nghiên cứu. Trái lại, trong khoa học xã hội, các lý luận về xã hội thường xuất hiện trong điều kiện các quan hệ xã hội tương ứng chưa phát triển đầy đủ. Vì thế, các lý luận ấy thường mang trên mình dấu ấn của tình trạng chưa chín muồi của đối tượng nghiên cứu. Điều này giải thích tại sao trong lịch sử có nhiều học thuyết về xã hội mang tính chất không tương hoặc trong các học thuyết về xã hội có nhiều yếu tố không tương, đặc biệt khi bàn đến các xã hội tương lai. Mặc dù trong các học thuyết ấy, người ta có thể tìm thấy nhiều ý tưởng, nhiều phỏng đoán sâu sắc, nhưng nhìn chung, chúng vẫn chưa

đựng những quan niệm ngây thơ, viển vông, phản ánh tình trạng chưa chín muồi của các quan hệ xã hội. Do đó, việc nhận thức các quy luật vận động và phát triển của xã hội sẽ khó khăn và phức tạp hơn so với các quy luật của giới tự nhiên và chỉ khi xã hội phát triển đến một giai đoạn nhất định, đạt tới một trình độ phát triển chín muồi, thì con người mới có đầy đủ điều kiện để nhận ra quy luật vận động và phát triển của xã hội. Trên thực tế, chỉ đến giữa thế kỷ XIX, khi chủ nghĩa tư bản đã phát triển, con người mới có đủ điều kiện để hiểu quy luật phát triển của xã hội loài người, để hiểu toàn bộ lịch sử phát triển của các xã hội trước đó. Vì thế, C. Mác đã viết rằng "nền kinh tế tư sản cho ta cái chìa khoá để hiểu nền kinh tế cổ đại"<sup>1</sup>. Điều này đã được chứng minh bằng lịch sử nhận thức hàng loạt các quy luật xã hội.

Chẳng hạn, như mọi người đều biết, quy luật giá trị là quy luật của nền sản xuất hàng hoá. Bản thân quy luật đó đã tồn tại và tác động bắt đầu từ khi xã hội có sản xuất hàng hoá, như vậy là đã tồn tại và tác động rất lâu trước khi được con người nhận thức. Mặc dù vậy, ngay từ thời Cổ đại cho đến khi chủ nghĩa Mác ra đời, nhiều nhà triết học, kinh tế học có những tư tưởng sâu sắc về quy luật này. Chẳng hạn, nhà triết học vĩ đại Aristot có tư tưởng sâu sắc nói rằng hàng hoá được trao đổi dựa trên cơ sở ngang nhau, vì chỉ có ngang nhau thì mới có khả năng so sánh với nhau.

---

1. Như trên.

Tất nhiên, vào thời đó Arixtốt không thể phát hiện cái gì là cơ sở của sự ngang nhau của hàng hoá, mặc dù ông cũng hiểu rằng cơ sở để so sánh chúng không thể là những tính chất vật lý cụ thể của các vật phẩm. Đến thế kỷ XVII, U. Petti là người đầu tiên phát hiện ra rằng giá trị do lao động sáng tạo ra. Song, đáng tiếc là Petti lại lẫn lộn lao động sáng tạo ra giá trị với lao động cụ thể tạo ra giá trị sử dụng. Đây cũng là khuyết điểm chung của các nhà kinh tế học trước Mác. Bên cạnh đó, A. Xmit còn đưa ra tư tưởng cho rằng lao động nói chung là nguồn gốc của của cải vật chất. Những tư tưởng quý báu đó đã được C. Mác tiếp thu. Nhưng khi phân tích giá trị, C. Mác đã đi xa hơn các học thuyết trước đó và đạt tới một trình độ khái quát cao hơn. C. Mác là người đầu tiên trong lịch sử phân biệt lao động cụ thể với lao động trừu tượng. Ông cho rằng lao động cụ thể là cái tạo ra giá trị sử dụng, còn lao động trừu tượng là cái tạo ra giá trị. Nhờ đó, C. Mác đã vạch ra được tính chất lịch sử của phạm trù giá trị, phạm trù biểu hiện quan hệ giữa người với người được hình thành trên cơ sở của sản xuất hàng hoá. Như vậy là bản thân quy luật của nền sản xuất hàng hoá chỉ được nhận thức trong những điều kiện lịch sử nhất định, khi nền sản xuất hàng hoá đã phát triển đến một giai đoạn nhất định, hay nói như Mác khi hình thái hàng hoá đã trở thành phổ biến.

Chúng ta cũng có thể thấy rõ sự phụ thuộc của việc nhận thức các quy luật xã hội vào trình độ phát triển của xã hội qua ví dụ về việc nhận thức quy luật đấu tranh giai

cấp trong xã hội có giai cấp. Như C. Mác đã khẳng định, việc phát hiện ra giai cấp và đấu tranh giai cấp là công lao vĩ đại của các nhà sử học trước Mác. Thật vậy, bản thân các nhà sử học thời Phục hưng như Chiedì, Ghidò, Minhê và Chie đã coi tư tưởng về đấu tranh giai cấp là chìa khoá để hiểu lịch sử nước Pháp từ thời Trung cổ trở về sau. Họ cũng nêu lên tư tưởng cho rằng sự tồn tại của các giai cấp bắt nguồn từ điều kiện sinh sống của xã hội công dân. Nhưng các nhà sử học ấy đã không thể giải thích một cách khoa học nguồn gốc của các giai cấp. Họ đã đi tìm nguồn gốc của các giai cấp trong việc dân tộc này đi chinh phục các dân tộc kia và không thấy được đấu tranh giai cấp là động lực của lịch sử. Những hạn chế đó của các nhà sử học có thể có nhiều nguyên nhân, nhưng trong đó có một nguyên nhân quan trọng là ở thời đại mà các ông sống các quan hệ giai cấp chưa bộc lộ một cách thật rõ ràng. Cho đến thời đại mà C. Mác và F. Engen sống, quan hệ giữa các giai cấp đã trở nên rõ ràng hơn, do đó việc nhận thức mối quan hệ đó có phần dễ dàng hơn. Đúng như F. Engen đã nhận xét : "Tình hình đã trở thành đơn giản đến nỗi chỉ có ai cố tình nhắm mắt lại mới không thấy rằng động lực của toàn bộ lịch sử hiện tại, ít nhất là ở trong hai nước tiên tiến nhất nơi trên (nước Anh và nước Pháp - P.V. Đ), chính là cuộc đấu tranh của ba giai cấp lớn đó và những xung đột về quyền lợi của họ"<sup>1</sup>. Chính vì thế, C. Mác đã phát hiện ra

---

1. C. Mác, F. Engen. Tuyển tập gồm 6 tập, t. VI. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1984, tr. 410.

ràng đấu tranh giai cấp là một trong những động lực của lịch sử trong các xã hội có giai cấp. Đó là đóng góp vĩ đại của C.Mác.

Từ những điều trình bày trên đây, chúng ta có thể khẳng định rằng *sự nhận thức các quy luật phát triển của xã hội*, ngoài đời đời phải có trình độ trừu tượng hoá và khái quát hoá còn phụ thuộc vào *bản thân đối tượng nhận thức (một lĩnh vực của xã hội, một hoặc vài hình thái kinh tế - xã hội hay là toàn bộ xã hội nói chung)*. Vì vậy, việc nhận thức các quy luật xã hội chỉ có thể thực hiện được trong những điều kiện lịch sử nhất định, tức là khi các quan hệ xã hội chứa đựng nó đã đạt tới một trình độ phát triển nhất định cho phép nó thể hiện mình với tính cách là quy luật của xã hội đó. Điều này không chỉ liên quan đến quy luật vận động và phát triển của toàn bộ xã hội, của một hoặc vài hình thái kinh tế-xã hội, mà còn liên quan đến quy luật của mỗi lĩnh vực trong xã hội. Tất nhiên, việc nhận thức quy luật của từng lĩnh vực xã hội cụ thể có thể dễ dàng hơn việc nhận thức quy luật của cả xã hội, cũng như của toàn bộ lịch sử nói chung.

Thực tế lịch sử đã chứng minh rằng những quy luật của các lĩnh vực xã hội khác nhau có thể đã được phát hiện ra sớm hơn, nhưng những quy luật phát triển của lịch sử nhân loại thì chỉ đến thời đại tư bản chủ nghĩa mới có điều kiện để phát hiện. Việc phát hiện ra những quy luật phát triển của lịch sử nhân loại là công lao vĩ đại của C. Mác. Nhưng

nếu không có C. Mác thì những người khác cũng sẽ phát hiện ra. Chính F. Engen đã khẳng định điều này khi viết rằng nếu như C. Mác không phát hiện ra quan niệm duy vật về lịch sử thì cũng sẽ có người khác phát hiện ra, bởi vì cho đến năm 1850, Chiedi, Ghidò, Minhé và tất cả những nhà sử học nước Anh đã đi theo hướng đó và "việc Morgan cũng phát hiện ra quan điểm đó chứng tỏ rằng thời gian đã chín muồi để có quan điểm đó và quan điểm đó *tất phải* được phát hiện ra"<sup>1</sup>.

Bên cạnh đó, việc nhận thức các quy luật xã hội còn phụ thuộc vào lợi ích của chủ thể nhận thức (các giai cấp và các tầng lớp trong xã hội). Như trên đã trình bày, các quy luật xã hội mang tính khách quan. Nhưng vì là quy luật xã hội nên chúng trực tiếp đụng chạm đến các lợi ích của các giai cấp, các tầng lớp trong xã hội. Các giai cấp, các tầng lớp thường có thái độ khác nhau đối với tác động của các quy luật xã hội, do đó cũng có thái độ khác nhau đối với việc nhận thức chúng. Trước đây, chúng ta thường giải thích rằng các giai cấp đã lười thời về mặt lịch sử thường lẫn tránh việc nhận thức các quy luật vận động và phát triển của xã hội. Theo chúng tôi, nhận xét đó có phần không xác đáng. Thực ra, bất kỳ một giai cấp, một tầng lớp nào cũng muốn nhận thức các quy luật xã hội để điều chỉnh hành vi của mình. Trên thực tế, các giai cấp, các tầng lớp đều tự phát hoặc tự giác nhận thức các quy luật xã hội. Nhưng do các lợi

---

1. Như trên, tr.790.

ích chi phối, làm *loá mắt* cho nên quy luật nào làm tổn hại đến các lợi ích ấy thì giai cấp, tầng lớp có các lợi ích đó khó nhận ra quy luật đó hơn. Đó là trường hợp do lợi ích làm *loá mắt* mà con người không nhận thức được quy luật xã hội.

Mặt khác, ngay trong trường hợp đã nhận thức được quy luật, nhưng nếu quy luật đó làm tổn hại đến các lợi ích của chủ thể nhận thức thì bản thân chủ thể ấy cũng tìm mọi cách để che giấu. Đặc biệt, các giai cấp thống trị đã che giấu bằng cách uốn cong nhận thức của mình, đồng thời tìm cách áp đặt nhận thức đã bị uốn cong đó cho toàn xã hội. Vì vậy, không phải ngẫu nhiên mà C. Mác và F. Engen đã khẳng định rằng tư tưởng thống trị trong toàn xã hội bao giờ cũng là tư tưởng của giai cấp thống trị. Nói như vậy hoàn toàn không có nghĩa là các quy luật xã hội mang tính giai cấp. Trái lại, điều đó khẳng định rằng sự nhận thức quy luật xã hội phụ thuộc vào lợi ích của chủ thể nhận thức.

Như mọi người đều biết, đối tượng của khoa học tự nhiên thông thường không trực tiếp đụng chạm đến lợi ích giai cấp. Nhưng ngay trong khoa học tự nhiên cũng có những lý thuyết đã và đang chịu ảnh hưởng của lợi ích giai cấp. Chẳng hạn, những lý thuyết khoa học tự nhiên của Galilê, của Gióocđanô Brunô về tính vô tận của vũ trụ, lý thuyết của Đácuy-n về nguồn gốc của loài người đã bị những người theo tôn giáo kịch liệt chống lại, bởi vì chúng trái với các giáo lý tôn giáo. Thậm chí, không ít các nhà khoa học

tự nhiên vì bảo vệ chân lý khoa học đã phải chết trên giàn  
thiêu của giáo hội.

Khác với khoa học tự nhiên, trong khoa học xã hội đối  
tượng nghiên cứu luôn gắn chặt với lợi ích của các chủ thể  
nhận thức. Vì vậy, trên một mức độ đáng kể, sự phát triển  
của khoa học xã hội và bản thân khả năng nhận thức các  
quy luật xã hội tùy thuộc vào lợi ích của các chủ thể nhận  
thức. Lịch sử nhận thức các quy luật xã hội đã chứng minh  
rõ điều đó. Chẳng hạn, chúng ta hãy trở lại ví dụ về việc  
nhận thức quy luật đấu tranh giai cấp. Như trên đã trình  
bày, công lao lịch sử của các nhà sử học Anh, Pháp thế kỷ  
XIX là phát hiện ra giai cấp và đấu tranh giai cấp. Nhưng  
bản thân họ không thể nhận thức được rằng đấu tranh giai  
cấp là động lực của lịch sử. Sở dĩ như vậy là vì bên cạnh sự  
hạn chế về mặt lịch sử (về sự chín muồi của đối tượng nhận  
thức) mà chúng tôi đã trình bày ở trên, các nhà sử học Anh,  
Pháp thế kỷ XIX còn bị chi phối bởi lợi ích của họ. Thật  
vậy, khi phân tích lịch sử của cuộc cách mạng tư sản Anh,  
Pháp họ đã chứng minh một cách có căn cứ rằng cơ sở của  
các sự kiện đó là cuộc đấu tranh của "đảng cấp thứ ba",  
trước hết là của giai cấp tư sản chống bọn lãnh chúa phong  
kiến. Nhưng sau đó khi một lực lượng độc lập là giai cấp  
vô sản bước lên vũ đài lịch sử, thì họ không nhắc đến tư  
tưởng về đấu tranh giai cấp. Cũng những nhà sử học đó  
trước đây họ ca ngợi đấu tranh giai cấp của các giai cấp  
trong những cuộc cách mạng tư sản, thì bây giờ lại coi đấu  
tranh giai cấp là một tai họa, là mối đe dọa sự tồn tại của

xã hội. Điều đó chứng tỏ sự phụ thuộc của việc nhận thức các quy luật xã hội vào lợi ích của chủ thể nhận thức.

Ngoài ra, ở mỗi thời điểm lịch sử việc nhận thức quy luật xã hội còn phụ thuộc vào cơ chế dân chủ và bản lĩnh của nhà khoa học.

Tuy nhiên, nhận thức các quy luật xã hội không chỉ đòi hỏi những điều kiện lịch sử, mà còn có những *tiên đề lý luận* nữa. Những tiên đề lý luận ấy là thế giới quan và phương pháp luận đúng đối với việc phân tích các hiện tượng của đời sống xã hội. V.I.Lênin đã nhận xét rằng việc áp dụng triệt để chủ nghĩa duy vật để xem xét lĩnh vực các hiện tượng xã hội đã loại bỏ được hai khuyết điểm căn bản của những lý luận lịch sử trước kia. *Thứ nhất*, những lý luận này cùng lắm thì cũng chỉ xem xét những động cơ tư tưởng của hoạt động lịch sử của con người, mà không nghiên cứu căn nguyên của động cơ đó. *Thứ hai*, những lý luận trước kia đã không nói đến chính ngay hành động của quần chúng nhân dân<sup>1</sup>. Vì vậy, các lý luận trước kia đã coi lịch sử là một chuỗi những cái ngẫu nhiên, và vai trò quyết định lịch sử là các cá nhân lỗi lạc, mà sự xuất hiện của họ cũng được coi là ngẫu nhiên. Rõ ràng là, cả hai khuyết điểm ấy đã gây trở ngại cho việc nhận thức các quy luật xã hội và để đi tới nhận thức các quy luật xã hội, cần phải vận dụng chủ nghĩa duy vật vào lĩnh vực các hiện tượng xã hội. Chính C. Mác và F. Engen đã làm điều đó trên cơ sở thế giới quan mới do các ông xây dựng.

---

1. Xem : *V.I.Lênin*. Toàn tập, t. 26. Nxb Tiến bộ, Mátxcơva, 1981, tr. 68.

Ngoài ra, sự khác nhau giữa việc nhận thức quy luật xã hội và quy luật tự nhiên còn thể hiện ở *con đường nhận thức* các loại quy luật đó. Sự khác nhau này cũng do chính đặc trưng cơ bản của quy luật xã hội quy định.

#### 4. CON ĐƯỜNG NHẬN THỨC CÁC QUY LUẬT XÃ HỘI.

Nếu như khi nhận thức quy luật tự nhiên, người ta có thể dùng các thí nghiệm và trên cơ sở hàng ngàn thí nghiệm, dùng tư duy trừu tượng để khái quát lên quy luật, thì khi nhận thức các quy luật xã hội người ta không thể đi theo con đường đó được. Để nhận thức các quy luật xã hội, con người phải đi theo con đường khác. Chính F. Engen là người đầu tiên đã chỉ ra con đường đó.

Trong tác phẩm "Lutvích Foibác và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức", F.Engen viết: "*Nghiên cứu kỹ những nguyên nhân thúc đẩy đã phản ánh, ở đây, trong đầu óc của quần chúng đang hoạt động và của lãnh tụ của họ - tức là những người mà người ta gọi là vĩ nhân, - với tư cách là động cơ tư giác, phản ánh một cách rõ ràng hay không rõ ràng, trực tiếp hay dưới hình thức hệ tư tưởng, thậm chí cả dưới hình thức thần thánh hoá, - đó là con đường duy nhất có thể dẫn tới chỗ nhận thức được các qui luật chi phối lịch sử nói chung, cũng như chi phối trong các thời kỳ riêng biệt của lịch sử, hay trong các nước riêng biệt (chúng tôi nhấn mạnh -P.V.D.)*"<sup>1</sup>.

---

1. C. Mác, F. Engen - Tuyển tập gồm 6 tập, t. VI. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1984, tr. 409.

Như vậy là ở đây, F. Engen đã chỉ ra con đường, hơn thế nữa, là *con đường duy nhất* để nhận thức các quy luật chi phối sự vận động và phát triển không chỉ của toàn bộ lịch sử nói chung, mà còn của từng thời kỳ riêng biệt của nó hay của từng nước riêng biệt. Áp dụng những tư tưởng đó của F. Engen vào hoàn cảnh của chúng ta, điều đó có nghĩa rằng việc *nghiên cứu những nguyên nhân thúc đẩy sự vận động và phát triển xã hội* là con đường, hơn nữa, là con đường duy nhất để nhận thức các quy luật của xã hội ta, không chỉ trong phạm vi toàn quốc, mà cả trong từng miền, từng địa phương cụ thể<sup>1</sup>. Song, khi nghiên cứu những nguyên nhân thúc đẩy cần phải chú ý đến ba chỉ dẫn quan trọng của F. Engen

*Thứ nhất*, những nguyên nhân thúc đẩy đó không phải là những nguyên nhân thúc đẩy nói chung, mà phải là những nguyên nhân thúc đẩy được *phản ánh thành động cơ có ý thức* vào trong đầu óc của quần chúng đang hoạt động và của lãnh tụ quần chúng, bởi vì "tất cả cái gì thúc đẩy con người hành động, đều tất nhiên phải thông qua đầu óc của họ"<sup>2</sup>. Điều đó có nghĩa rằng tất cả những cái thúc đẩy con người hành động đều được phản ánh vào trong đầu óc của họ dưới hình thức cảm giác, tư tưởng, động cơ hay biểu hiện ý

---

1 Xem *Lê Hữu Tông*. F. Engen nói về con đường nhận thức quy luật xã hội. Tạp chí "Triết học", 1986, Số 3, tr. 26-41.

2. C. Mác, F. Engen. Tuyển tập gồm 6 tập, T.VI, NXB Sự thật, Hà Nội, 1984, tr. 409

chỉ, nối tóm lại, dưới hình thức "động cơ tư tưởng". Theo chỉ dẫn đó thì tất cả những gì thúc đẩy con người hành động, cuối cùng, đều biến thành động cơ tư tưởng và chỉ khi biến thành động cơ tư tưởng thì mới thúc đẩy con người hành động.

Như vậy, động cơ tư tưởng là cái trực tiếp thúc đẩy con người hành động. Đây là điều mà cả chủ nghĩa duy vật lẫn chủ nghĩa duy tâm đều thừa nhận. Song, khi nghiên cứu những nguyên nhân thúc đẩy thì vấn đề quan trọng là phải tìm xem "động lực nào ẩn giấu sau những động cơ đó", phải tìm xem "những nguyên nhân lịch sử biến đổi thành những động cơ ấy trong đầu óc những con người đang hoạt động, là những nguyên nhân nào"<sup>1</sup>. Đây chính là chỗ khác nhau căn bản giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm, giữa chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật siêu hình.

Như trên đã khẳng định, cả chủ nghĩa duy vật siêu hình lẫn chủ nghĩa duy tâm đều thừa nhận động cơ tư tưởng là cái trực tiếp thúc đẩy hoạt động của con người. Song, chủ nghĩa duy vật siêu hình đã dừng lại ở đó mà không đi tới tìm hiểu cái gì là nguyên nhân của động cơ đó, tức là không đi tìm "nguyên nhân của nguyên nhân." Chủ nghĩa duy tâm đã đi xa hơn chủ nghĩa duy vật siêu hình để tìm hiểu cái tạo nên động cơ tư tưởng. Chẳng hạn, một số nhà triết học duy tâm, đặc

---

1. C. Mác, F. Engen, Tuyển tập gồm 6 tập, t. VI, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1984 tr. 407.

biết là Hêgen đã thừa nhận rằng những động cơ bên ngoài và cả những động cơ hoạt động thực sự của những nhân vật hoạt động trong lịch sử quyết không phải là những nguyên nhân cuối cùng của các sự biến lịch sử, rằng đằng sau những động cơ đó, còn có những động lực khác cần phát hiện ra. Song, đáng tiếc là các nhà duy tâm không tìm cái tạo nên động cơ tư tưởng trong lĩnh vực lịch sử, mà lại du nhập những động lực đó từ ngoài, từ hệ tư tưởng triết học vào trong lịch sử.

Chủ nghĩa Mác đã đi xa hơn chủ nghĩa duy vật siêu hình lẫn chủ nghĩa duy tâm trong việc giải quyết vấn đề này và đã đi tìm nguyên nhân của các động cơ tư tưởng ở trong lĩnh vực lịch sử. Các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác đã xếp vào đó một loạt các hiện tượng như : hoàn cảnh kinh tế, phương thức sản xuất và trao đổi, mâu thuẫn, đấu tranh giai cấp, nhu cầu, lợi ích, v.v...

Trong các tài liệu mácxít hiện đại, về vấn đề này cũng có nhiều ý kiến khác nhau. Ngoài việc liệt kê các động lực, các tác giả còn nghiên cứu các động lực của sự phát triển xã hội dưới dạng một hệ thống. Thêm vào đó, bản thân hệ thống ấy lại được xét từ các phương diện khác nhau, chẳng hạn, hoặc với tính cách là một chuỗi nhân quả xã hội, hoặc với tính cách là một hệ thống các động lực tác động đồng thời. Đặc biệt, nhiều tác giả còn minh họa hệ thống đó dưới dạng các sơ đồ<sup>1</sup>. Nếu bỏ qua sự khác nhau về chi tiết trong

---

1. Xem *Lê Hữu Tăng*, Xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam : Vấn đề nguồn gốc và động lực, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991, tr. 37.

các sơ đồ, thì hệ thống động lực bao gồm các khâu chủ yếu sau đây : hoàn cảnh bên ngoài, nhu cầu, lợi ích, mục đích (động cơ tư tưởng). Theo chúng tôi, trên một bình diện chung nhất, cần xem xét hệ thống các động lực với tư cách là *một chuỗi nhân quả xã hội*.

Nếu xem xét hệ thống các động lực dưới dạng một chuỗi nhân quả xã hội thì khâu trực tiếp thúc đẩy con người hành động, như trên đã trình bày, là mục đích (động cơ tư tưởng). Nhưng mục đích của con người là kết quả của sự phản ánh, nhận thức những lợi ích. Cho nên lợi ích có tầm quan trọng đặc biệt không những đối với mục đích của con người, mà còn đối với hoạt động của con người. Chính vì vậy, khi nói đến động cơ hành động của nhà tư bản, Mác đã dẫn lại lời của T. J. Dunning nói rằng : "Với một lợi nhuận thích đáng thì tư bản trở nên can đảm. Được bảo đảm 10 phần trăm lợi nhuận thì người ta có thể dùng tư bản vào đâu cũng được ; được 20 phần trăm thì nó hoạt bát hẳn lên ; được 50 phần trăm thì nó trở nên thật sự táo bạo ; được 100 phần trăm thì nó chà đạp lên mọi luật lệ của loài người ; được 300 phần trăm thì không còn tội ác nào là nó không dám phạm, dù có nguy cơ bị treo cổ"<sup>1</sup>. Nhận xét đó nói về tác động của lợi ích đến động cơ hành động của nhà tư bản. Rõ ràng lợi ích càng lớn thì động cơ hành động của nhà tư bản càng mạnh mẽ. Điều đó không chỉ đúng với các

---

1. C. Mác, F. Engen, Toàn tập, t.23, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, 1993, tr. 1056

nhà tư bản mà còn đúng với con người nói chung. Chính C Mác đã từng nhấn mạnh rằng : "Tất cả những gì mà con người đấu tranh để giành lấy đều dính liền với lợi ích của họ"<sup>1</sup>. Tuy nhiên, *lợi ích là cái gắn chặt với nhu cầu. Nó là cái đáp ứng lại nhu cầu và vì thế nó chỉ có nghĩa là lợi ích khi được đặt trong quan hệ với nhu cầu.*

*Nhu cầu là những đòi hỏi của con người (của cá nhân, của các nhóm xã hội hay của toàn xã hội) về những điều kiện nhất định để đảm bảo cho sự tồn tại và phát triển của bản thân mình.* Những nhu cầu của con người nảy sinh, trước hết, do tác động của điều kiện bên ngoài, trong đó quan trọng nhất là do tác động của sản xuất vật chất. Khi sản xuất đạt tới một trình độ phát triển nhất định thì nó tạo ra ở người tiêu dùng những nhu cầu nhất định. Hoàn cảnh bên ngoài nói chung và sản xuất vật chất nói riêng, không những làm nảy sinh ở con người những nhu cầu mà còn cung cấp cho họ những đối tượng để thoả mãn các nhu cầu đó. Nhưng nói như vậy không có nghĩa là nhu cầu chỉ phụ thuộc vào hoàn cảnh bên ngoài. Ngoài hoàn cảnh bên ngoài, nhu cầu còn phụ thuộc vào rất nhiều các yếu tố khác như thói quen, phong tục, tập quán, cũng như các trạng thái riêng của từng chủ thể. Điều này giải thích tại sao cùng một hoàn cảnh bên ngoài như nhau lại làm nảy sinh ở những con người cụ thể khác nhau những nhu cầu khác nhau. Như vậy, nhu cầu là sản phẩm của sự tác động qua lại giữa hoàn

---

1. C. Mác, F. Engen - Toàn tập, t. I. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1978, tr. 98.

cảnh bên ngoài với trạng thái riêng của từng chủ thể trong đó hoàn cảnh bên ngoài, trong nhiều trường hợp, có vai trò quyết định.

Nhu cầu, sau khi này sinh trở thành động lực hết sức quan trọng thúc đẩy con người ta hành động nhằm tìm phương tiện thoả mãn nhu cầu. Chính vì thế, C. Mác đã gọi nhu cầu và hành vi thoả mãn nhu cầu là một trong những tiền đề của lịch sử. Khi nói về vai trò của nhu cầu, chúng ta thường dẫn ra những câu nói nổi tiếng của Mác và Engen như "đáng lẽ phải giải thích hoạt động của mình từ nhu cầu của mình, thì người ta lại quen giải thích hoạt động của mình từ tư duy của mình"<sup>1</sup>, "không có nhu cầu thì không có sản xuất"<sup>2</sup>, mặc dầu chính sản xuất làm nảy sinh nhu cầu v.v...

Có thể nói, không chỉ có các nhà triết học mácxít mà cả các nhà triết học phương Tây cũng thừa nhận vai trò to lớn của nhu cầu trong việc thúc đẩy hoạt động của con người. Chính vì vậy, một số người cho rằng một trong những tiêu chuẩn của xã hội hiện đại là khả năng đáp ứng nhanh chóng các nhu cầu mới nảy sinh.

Như vậy, nhu cầu là khâu trung gian đầu tiên phản ánh và chuyển hoá những yêu cầu khách quan bên ngoài thành động cơ tư tưởng bên trong thúc đẩy con người hành động.

---

1. C. Mác, F. Engen. Toàn tập, t. 20. Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, 1994, tr. 651.

2. C. Mác, F. Engen. Tuyển tập gồm 6 tập, t. II. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1981, tr. 602.

Do đó, phân tích nhu cầu có thể coi là khâu "đột phá" trong việc nhận thức quy luật xã hội, là khâu sẽ cung cấp cho chúng ta những thông tin hết sức quan trọng làm căn cứ cho việc nhận thức các quy luật ấy.

Song, nhu cầu của con người rất phong phú và đa dạng. Xét ở khía cạnh nào đó, có thể nói, nhu cầu của con người là vô tận. Trong các sách báo của Liên Xô (cũ), những nhà triết học, xã hội học, kinh tế học, v.v. đã đưa ra những cách phân loại nhu cầu khác nhau. Chẳng hạn, A. V. Macguxơ đã phân loại nhu cầu của con người theo lĩnh vực hoạt động cơ bản thành nhu cầu vật chất và nhu cầu phi vật chất (chính trị, xã hội và tinh thần); theo các hình thức vận động của vật chất thành nhu cầu sinh học và nhu cầu xã hội; theo "vật mang" thành nhu cầu của xã hội, nhu cầu của nhóm và nhu cầu của cá nhân<sup>1</sup>.

Khi phân tích các nhu cầu của cá nhân, I. M. Trudinôva cho rằng cần phân loại các nhu cầu đó theo các tiêu chí sau: theo lĩnh vực cơ bản của hoạt động sống, nhu cầu được phân thành những nhu cầu có liên quan tới việc bảo đảm hoạt động sống cho con người, hay là những nhu cầu sinh học xã hội (ăn, ở, mặc, bảo vệ sức khoẻ, duy trì loài giống, v.v...) và những nhu cầu có liên quan tới các quá trình xã hội hoá cá nhân, hay là những nhu cầu xã hội thuần túy (giao tiếp, lao động, các nhu cầu tinh thần, v.v...); theo nguồn gốc phát sinh của các nhu cầu, nhu cầu được phân

---

1 Xem A. V. Macguxơ, Vấn đề nhu cầu trong chủ nghĩa duy vật lịch sử, Belgôrô, 1971, tr. 52-53, tiếng Nga.

thành những nhu cầu tự nhiên (không khí, vận động, duy trì loài giống, v.v...) và những nhu cầu lịch sử xuất hiện từ đời sống cộng đồng của con người trong một xã hội nhất định (nhu cầu tự do, nhu cầu đạo đức, v.v...) <sup>1</sup>, v.v...

Rõ ràng là, các cách phân loại nhu cầu cũng hết sức đa dạng. Song theo chúng tôi, để có sự hiểu biết đúng đắn và toàn diện về vai trò của nhu cầu cần làm sáng tỏ mối liên hệ nội tại và sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các nhu cầu. Nói cách khác, cần nhận thức các nhu cầu của con người trong tính chỉnh thể của chúng, bởi vì, chỉ có như vậy mới có sự hiểu biết đúng đắn về vai trò động lực của các loại nhu cầu khác nhau.

Trước hết, cần khẳng định rằng nhiều nhà khoa học Liên Xô (cũ) khi nghiên cứu về nhu cầu, đã nhận thấy tầm quan trọng của việc nhận thức mối liên hệ và sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các nhu cầu của con người. Chẳng hạn, nhà xã hội học V. A. Iadốp đã chỉ ra tính chất khác nhau trong các nhu cầu của con người, cũng như kết cấu thứ bậc nhiều trình độ của chúng. Ông viết : "Các nhu cầu của cá nhân tạo thành những nấc thang khác nhau, trong đó nấc thang cơ sở là những nhu cầu sống còn, trình độ tiếp theo là những nhu cầu xã hội và biểu hiện cao nhất của các nấc thang chính là nhu cầu tự điều chỉnh, tự khẳng định, tức là hoạt động sáng tạo" <sup>2</sup>.

---

1. Xem *I. M. Trudinova* Những cơ sở lý luận về vấn đề nhu cầu của cá nhân. Krasnodarsk, 1975, tr. 129-138, tiếng Nga.

2. *V. A. Iadốp*, Nhu cầu - "Tủ điển bách khoa triết học" Ngh "Tư tưởng", Mátxcơva, 1983, tr. 518, tiếng Nga.

Song, những kết quả đáng lưu ý trong lĩnh vực này cần phải kể đến tên tuổi của các nhà khoa học phương Tây. Một số nhà xã hội học và tâm lý xã hội Mỹ, khi nghiên cứu "Vấn đề con người", đã nhận thấy lỗ hổng và tính phiến diện của quan niệm "con người kinh tế" trong lý thuyết nổi tiếng của Taylo. Theo lý thuyết của Taylo, người lao động không thể kìm nổi ham muốn lợi lộc vật chất, bởi vì mục đích sống và hành vi hiện thực của anh ta được dựa trên những bản năng thô thiển. Động cơ chi phối hoạt động sản xuất của người lao động nằm trong lĩnh vực của sự tính toán vật chất. Nhận thấy tính chất thiếu căn cứ về mặt lý luận và thực tiễn trong lý thuyết Taylo, một số nhà xã hội học và tâm lý xã hội Mỹ chống lại quan điểm đó bằng cách đưa ra lý thuyết mang tên "con người tâm lý". Những người ủng hộ lý thuyết mới này xuất phát từ chỗ cho rằng tâm trạng và trạng thái tâm lý của con người, trong những điều kiện nhất định, đóng vai trò không nhỏ hơn so với sự dư dật về vật chất đối với hoạt động của con người. Chính xuất phát từ đó mà các quan niệm về con người, về động cơ của hành vi con người, cũng như về cấu trúc các nhu cầu của con người bắt đầu thay đổi.

Một số nhà khoa học (như Maxlâu, Aldecpherơ, Khôn, v.v...) đã chú ý đến việc xây dựng một mô hình lý luận về nhu cầu, bao gồm những trình độ khác nhau của nhu cầu - từ những nhu cầu sinh lý thấp nhất đến những nhu cầu xã hội cao nhất. Chẳng hạn, trong mô hình thứ bậc các nhu cầu của Maxlâu, một trong những người đầu tiên trình bày

mô hình các nhu cầu theo các bậc thang, có 5 trình độ sau :

- 1) những nhu cầu sinh lý bao gồm nhu cầu về ăn, nước uống, không khí, v.v... ;
- 2) những nhu cầu về an toàn, bảo vệ khỏi sự nguy hiểm, khỏi mối đe dọa bị tước đoạt nhu cầu cơ bản ;
- 3) những nhu cầu quan hệ dòng giống và bè bạn (nhóm, hội, đoàn, cho và nhận tình yêu, tình bạn) ;
- 4) nhu cầu được kính trọng (sự quý trọng, tin cậy, có thẩm quyền) ;
- 5) nhu cầu tự thể hiện : nhận thức được tiềm năng của mình <sup>1</sup>.

Aldecpherơ thì cho rằng mô hình về nhu cầu phản ánh đúng hành vi của con người hơn chỉ có 3 trình độ : 1) nhu cầu tồn tại ; 2) nhu cầu quan hệ qua lại ; 3) nhu cầu phát triển nhân cách.

Một số nhà nghiên cứu khác cho rằng hệ thống các nhu cầu của con người có thể được biểu đạt bằng 2 trình độ : 1) trình độ thấp là các nhu cầu sinh lý (ăn, nước uống, không khí, nhu cầu về an toàn, nhu cầu quan hệ dòng giống và bạn bè, nhu cầu được kính trọng); 2) trình độ cao là những nhu cầu phát triển và tự biểu hiện nhân cách.

Thêm vào đó, khi nghiên cứu hệ thống các nhu cầu của con người, các nhà khoa học phương Tây còn nêu lên những vấn đề có tính quy luật trong mối quan hệ giữa các nhu cầu. Các ông đã khẳng định rằng việc thoả mãn một số nhu cầu nào đó của con người có ảnh hưởng đến tính tích cực, đến vai trò động lực của các nhu cầu khác. Theo các tác

---

<sup>1</sup> Xem : Làm thế nào để biết được nhu cầu của nhân viên. Tạp chí "Thông tin khoa học và phát triển", 1993, số 11, tr.17.

giá, bậc thang thấp nhất trong hệ thống các nhu cầu là các nhu cầu nền tảng và để các nhu cầu ở trình độ cao hơn thể hiện tính tích cực của mình thì bản thân các nhu cầu ở trình độ thấp phải được thoả mãn. Tuỳ theo mức độ thoả mãn tính cấp bách của các nhu cầu nền tảng mà các nhu cầu ở trình độ cao hơn trở nên tích cực và trở thành động cơ chiếm ưu thế trong hoạt động của con người. Chẳng hạn, trong mô hình bậc thang các nhu cầu của Maxlâu, thì những nhu cầu ở trình độ thấp là những nhu cầu cơ bản. Quá trình tiến triển của các nhu cầu tuân theo sơ đồ đã trình bày ở trên : trước khi các nhu cầu bậc cao nhất xuất hiện và phát huy vai trò động lực, thì bản thân các nhu cầu sinh lý của con người cần được thoả mãn và chỉ khi chúng được thoả mãn, thì tính cấp bách của chúng mới giảm đi, những động cơ bổ sung của hoạt động là các nhu cầu ở trình độ tiếp theo mới xuất hiện.

Từ những điều trình bày trên đây, chúng tôi cho rằng để hiểu đúng vai trò của các nhu cầu với tư cách là động lực của sự phát triển xã hội, cần xếp nhu cầu vào hai nhóm chính là *nhu cầu của xã hội* (nhu cầu của đại đa số các thành viên trong xã hội) và *nhu cầu của cá nhân* theo nguyên tắc từ thấp đến cao. Nếu theo nguyên tắc đó thì những nhu cầu cơ bản cần được xếp trước, tiếp đến là các nhu cầu bậc cao hơn. Như vậy, ở bậc thang dưới cùng là những nhu cầu cơ bản nhất (chẳng hạn như ăn, ở, mặc, v.v.). Việc thoả mãn các nhu cầu này sẽ làm tăng tính tích cực của các nhu cầu bậc cao hơn.

Thêm vào đó, nhu cầu của con người mặc dù rất đa dạng và phong phú, song để nhận thức quy luật vận động và phát triển của xã hội cần phải chú ý đến các nhu cầu của xã hội. Bởi vì các nhu cầu của xã hội là cái cần cho xã hội. Chúng biểu hiện những nhu cầu tổng thể của đa số các thành viên trong xã hội. Điều này cũng bắt nguồn từ đặc trưng của quy luật xã hội là quy luật hoạt động của khối đông người và có liên quan đến chỉ dẫn quan trọng thứ hai của F. Engen mà chúng tôi sẽ trình bày ở cuối tiết này

Tuy nhiên, như trên đã trình bày, nhu cầu chưa phải là nguyên nhân xét đến cùng thúc đẩy con người ta hành động. Cái tạo nên nguyên nhân xét đến cùng của một loạt các khâu có mối liên hệ nhân quả thúc đẩy con người hành động chính là hoàn cảnh bên ngoài, mà quan trọng nhất là hoàn cảnh kinh tế. Như vậy, hoạt động của con người bị quy định bởi một loạt những nhân tố thúc đẩy mà trực tiếp nhất là động cơ tư tưởng. Song, động cơ tư tưởng lại chỉ được hình thành dưới tác động của hoàn cảnh bên ngoài, thông qua nhu cầu và lợi ích của con người. Vì vậy, để nhận thức các quy luật xã hội cần tiến hành phân tích những tài liệu về các biến động của hoàn cảnh bên ngoài, nhưng không phải là toàn bộ những biến động ấy, mà chỉ là những biến động nào trực tiếp liên quan đến nhu cầu, lợi ích và thông qua đó gây nên những hoạt động tương ứng của con người. Vận dụng vào hoàn cảnh cụ thể của nước ta kết luận đó có nghĩa là chỉ có trên cơ sở phân tích các tài liệu được thu thập từ cơ sở về các biến động của hoàn cảnh bên ngoài

trực tiếp tác động đến nhu cầu, lợi ích và thông qua đó gây nên những hoạt động tương ứng của con người, chúng ta mới hy vọng tìm ra những quy luật nhất định hiện đang tác động trong từng địa phương, từng miền và trong phạm vi cả nước. Đó chính là điều lưu ý *thứ nhất* khi nghiên cứu những nguyên nhân thúc đẩy con người hoạt động nhằm tìm ra quy luật chi phối hoạt động của con người.

*Thứ hai*, trong quá trình nghiên cứu những động lực thúc đẩy con người ta hành động, thì cái cần phải chú ý nhiều ở đây *không phải là những động cơ của các cá nhân riêng lẻ*, dù đó là những cá nhân xuất sắc nhất, *mà chính là những động cơ làm chuyển động quảng đại quần chúng*, cả một dân tộc, và làm chuyển động cả từng giai cấp trong xã hội. Đúng như F. Engen viết, "Nếu vấn đề là nghiên cứu những động lực một cách có ý thức hay không có ý thức và thường là không có ý thức - ẩn sau những động cơ của những nhân vật hoạt động trong lịch sử và là những động lực thực tế cuối cùng của lịch sử thì vấn đề không phải là nghiên cứu những động cơ của các cá nhân riêng lẻ, dù đó là những cá nhân xuất sắc đi nữa, *mà vấn đề là nghiên cứu những động cơ của những người đã lay chuyển những quần chúng đông đảo, những dân tộc trọn vẹn ; rồi đến những giai cấp trọn vẹn trong mỗi một dân tộc* (chúng tôi nhấn mạnh - P.V.D)".<sup>1</sup> Chính V. I. Lênin cũng đã từng khẳng định rằng

---

1. C' Mác, F. Engen, Tuyển tập gồm 6 tập, t. VI, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1984, tr. 408, 409.

khí nghiên cứu xã hội cần phải quy hoạt động của cá nhân vào hoạt động của các giai cấp và chỉ có như vậy mới loại trừ được quan niệm chủ quan, mới đưa ra quan điểm khoa học về xã hội<sup>1</sup>.

Như vậy, để nhận thức các quy luật xã hội cần tiến hành phân tích những tài liệu về các biến động của hoàn cảnh bên ngoài trực tiếp liên quan đến nhu cầu và lợi ích mà thông qua đó gây nên những hoạt động tương ứng, nhưng không phải của các cá nhân riêng lẻ, mà của quảng đại quần chúng, của cả một dân tộc hoặc của từng giai cấp trong mỗi dân tộc.

*Thứ ba*, khi nghiên cứu những động cơ thúc đẩy con người hành động thì cái quan trọng không phải là những động cơ đã đẩy họ đến chỗ tiến hành những cuộc nổi dậy nhất thời, theo kiểu lửa rơm chóng tắt, mà đến chỗ tiến hành những hành động lâu dài đưa đến những biến đổi lịch sử vĩ đại<sup>2</sup>. Điều đó có nghĩa là trong quá trình nhận thức quy luật xã hội, cái quan trọng cần phải phân tích cũng chính không phải là những sự bùng nổ tạm thời, không phải là những hành động lửa rơm chóng tắt, mà là những hành động lâu dài dẫn tới "những biến đổi lịch sử vĩ đại".

Theo những chỉ dẫn trên đây của F. Engen thì "những biến đổi lịch sử vĩ đại" mà F. Engen nói tới là những biến

---

1. Xem V. I. Lênin. Toàn tập, t. 26. Nxb Tiến bộ, Matxcova, 1981, tr. 68-69.

2. Xem : C. Mác, F. Engen. Tuyển tập gồm 6 tập, t. VI. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1984, tr. 408-409.

đổi liên quan đến cả tiến trình lịch sử của nhân loại, do cả một giai cấp hoặc cả một dân tộc, hoặc thậm chí cả một số dân tộc hợp sức tạo nên. Do đó, con đường duy nhất để nhận thức các quy luật xã hội mà F. Engen nói tới ở đây là con đường duy nhất để nhận thức quy luật chi phối toàn bộ tiến trình phát triển lịch sử của nhân loại, từ khi nhân loại hình thành cho tới giai đoạn phát triển hiện nay của nó.

Nhưng bên cạnh những quy luật chi phối toàn bộ tiến trình phát triển của lịch sử xã hội như thế, còn có những quy luật xã hội khác tác động trong phạm vi hẹp hơn, giữa một số hiện tượng xã hội nhất định. Những hiện tượng ấy không phải là những biến đổi lịch sử vĩ đại và sự xuất hiện của chúng không nhất thiết bắt nguồn từ động cơ hành động của cả một giai cấp, một dân tộc hay một số dân tộc. Tuy nhiên, nói như vậy không có nghĩa là chỉ dẫn của F. Engen không còn giá trị. Theo chúng tôi, ngay cả đối với những quy luật xã hội tác động trong phạm vi hẹp này, tức là giữa một số hiện tượng xã hội nhất định chỉ dẫn trên đây của F. Engen vẫn có giá trị chỉ đạo quan trọng về mặt phương pháp luận : đó là khi nghiên cứu những quy luật xã hội cần nghiên cứu những động cơ không phải của các cá nhân riêng lẻ, mà phải là động cơ kích thích hoạt động của cả khối đông người và dẫn đến những biến đổi trong cả một lĩnh vực quan hệ xã hội nhất định. Điều này cũng liên quan trực tiếp tới đặc trưng quan trọng nhất của quy luật xã hội mà chúng tôi đã phân tích ở mục 2 của chương này.

Việc làm sáng tỏ đặc trưng cơ bản của quy luật xã hội, điều kiện và con đường nhận thức chúng có ý nghĩa to lớn đối với việc nghiên cứu quy luật vận động và phát triển của xã hội ta hiện nay. Theo chúng tôi, đối với xã hội ta hiện nay, nhiều quy luật có thể còn đang ở trong giai đoạn hình thành và phát triển. Vì vậy, nếu đòi hỏi phải chỉ ra ngay tất cả các quy luật vận động và phát triển của nó thì rõ ràng đó là điều không tưởng. Nhưng nói như vậy không có nghĩa là chúng ta được phép lảng tránh việc nghiên cứu, nhận thức một số quy luật đặc thù nào đó của xã hội ta. Chúng tôi cho rằng, việc nhận thức quy luật vận động và phát triển đặc thù của xã hội ta là công việc của nhiều thế hệ ; mỗi thế hệ sẽ đóng góp một phần nhỏ bé của mình vào công việc chung đó. Con đường nhận thức các quy luật vận động và phát triển đặc thù của xã hội ta chắc cũng không ngoài con đường nhận thức quy luật xã hội nói chung, tức là nghiên cứu những nguyên nhân thúc đẩy sự vận động và phát triển của xã hội ta. Việc nghiên cứu những nguyên nhân thúc đẩy sự vận động và phát triển đó, *một mặt*, sẽ giúp chúng ta nhận thức được những hình thức biểu hiện đặc thù của quy luật và trên cơ sở đó, điều khiển được quá trình xã hội ; *mặt khác*, sẽ giúp chúng ta khái quát lên các quy luật khi có điều kiện.

Bên cạnh đó, theo chúng tôi, một công việc không kém phần cấp bách đối với xã hội ta hiện nay là nghiên cứu, tìm hiểu xem những quy luật nào đang tác động

trong xã hội ta hiện nay. Kể từ Đại hội VI đến nay, Đảng ta chủ trương phát triển nền kinh tế nhiều thành phần và đối xử bình đẳng với các thành phần kinh tế. Chính vì vậy, mấy năm gần đây các thành phần kinh tế đã có một bước phát triển đáng kể. Song, chính điều đó đã tạo ra những điều kiện cho các quy luật không chỉ của một hình thái mà còn của nhiều hình thái tồn tại và phát huy tác dụng. Các quy luật đó tồn tại đan xen vào nhau. Nhưng vấn đề không chỉ dừng lại ở chỗ xem có những loại quy luật nào tồn tại và phát huy tác động, mà còn phải nghiên cứu xem bản thân mỗi quy luật đó biểu hiện như thế nào trong điều kiện của nước ta hiện nay. Chỉ có như vậy, chúng ta mới vận dụng được các quy luật đang tác động trong xã hội ta hiện nay. C. Mác đã từng chỉ ra rằng "một xã hội, ngay cả khi đã phát hiện được quy luật tự nhiên của sự vận động của nó (...) cũng không thể nào nhảy qua các giai đoạn phát triển tự nhiên hay dùng sắc lệnh để xoá bỏ những giai đoạn đó. Nhưng có thể rút ngắn và làm dịu bớt được những cơn đau đẻ"<sup>1</sup>. Để rút ngắn và làm dịu bớt những "cơn đau đẻ" thì nhất định phải nghiên cứu cận kề các biểu hiện của quy luật ở mỗi giai đoạn phát triển cụ thể của xã hội. Chính V. I. Lênin cũng khẳng định rằng "lý luận mácxít tuyệt đối đòi hỏi người ta khi phân tích bất kỳ vấn đề xã hội nào, phải đặt nó trong bối cảnh xác

---

1 C. Mác và F. Engen. Toàn tập, t.23. Nxb Chính trị Quốc gia Sư phạm, Hà Nội, 1993, tr. 21.

định, rồi nếu nói về một nước thôi, thì cần phải chú trọng đến những đặc điểm cụ thể, phân biệt nước ấy với các nước khác trong phạm vi cùng một thời đại lịch sử<sup>1</sup>.

Việc nghiên cứu các quy luật vận động và phát triển của xã hội ta là công việc vừa cấp bách vừa lâu dài. Nó đòi hỏi sự đóng góp công sức của nhiều người từ những phía khác nhau. Đó cũng là một đề tài nghiên cứu tiếp theo của tác giả bản chuyên khảo này.

---

1. *V. I. Lênin*, Toàn tập, t. 25, Nxb Tiến bộ, Matxcova, 1980, tr. 308.

# MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
<i>Lời mở đầu</i>	5
<i>Chương I: Sự kế thừa và phát triển những tư tưởng về quy luật trong lịch sử triết học phương Tây</i>	9
1. Những tư tưởng sơ khai về quy luật	9
2. Phạm trù "quy luật" trong triết học thời Phục hưng và Khai sáng	31
3. Phạm trù "quy luật" trong triết học cổ điển Đức	48
4. Phạm trù "quy luật" trong học thuyết của các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác-Lênin	63
<i>Chương II: Một số vấn đề cần làm sáng tỏ xung quanh những đặc trưng của quy luật và quy luật xã hội</i>	75
1. Về những đặc trưng của quy luật	75
2. Quy luật xã hội và đặc trưng cơ bản của nó	89
3. Điều kiện để nhận thức các quy luật xã hội	107
4. Con đường nhận thức các quy luật xã hội	123

*Chịu trách nhiệm xuất bản:*

**NGUYỄN ĐỨC DIỆU**

*Biên tập nội dung:*

**PTS. VI QUANG THỌ**

*Biên tập kỹ thuật:*

**KIM ANH**

*Trình bày bìa:*

**PTS. HỒ SĨ QUÝ**

*Sửa bản in:*

**QUANG THỌ**

---

*In 500 cuốn. Khổ 13 x 19. Tại Nhà máy in Quân đội.  
Giấy phép xuất bản số 15/717/XB. Số in: 6384.  
In xong và nộp lưu chiểu tháng 1 năm 1997.*